Phần Mở Đầu

Kinh Tiểu Bộ - Tập 3 (VNC PHVN, 2021)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN 4S SX

PHẬT GIÁO w NAM %

M0 :>

ỉỷ í^ ^

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật rong Kinh Hoa Nghiêm có ghi: "Phật đĩ nhât nhât thân, xứ xứ chuyên

T pháp luarf"5 nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở
mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ9 tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận? Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pali, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác. Khi nghiên cứu, hoàng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “Di Thánh giảo vỉ mình cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiếu kinh u chỉ9' ,nghĩa là lấy Phật pháp làm
tâm gương sáng soi vào tự tâm, lây tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chô thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học? dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó9 mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh điên, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc9 đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nên văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Băc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm "Dạo pháp - Dân tg" Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hêt sức quan trọng trong việc "kê vãng khai lai, truyên trì đạo mạch", không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tôn ở thê gian mà còn góp phân làm cho

KINH TIỀU Bộ

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh "Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự." Nguyện câu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyên, thê giới hòa binh, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ

Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Trường lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pali, Sanskrit, Hán CÔ) ra tiêng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "Dqi tạng kinh Việt Nam'\ vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành "Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nanf\ nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm "Dại tạng kinh" chỉ đề cập đến "Kinh tqng” (P. Sutta Pltaka. H,)tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vìnaya Pitaka, H.9 Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhidhamma Pitaka, H.9Luận tạng), Văn học Chú giải (P. Atthakathã), Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkã). Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thánh điển Phật giáo^ là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyên) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhamma, s. Dharma, H.Pháp), Đạo đức (P=s. Vỉnaya, H.Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhidhamma, s. Abhidharma, H.,Vô tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngon ngữ Pãli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lira truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử (Dĩpavamsa) và Đại sử (Mahãvamsă) đêu ghi nhận răng trong triêu đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pãli băt đâu viêt kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I TTL trở đi, kinh điển

Đại thưa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tâm vóc quôc gia ở Trung Hoa; còn tiêng Tây Tạng côA 5 được biên* tập thành . 7 . __

Kinh điên Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon) gôm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ). 3. về phương diện lịch sử Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu câu thích nghi với quôc ngữ mới5 các cao Tăng Việt Nam quyêt định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh {Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm, Đại Bảo Tích. Niết-bàn, Pháp Hoa); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (Đại Bát-nhã); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (Trung A-hàm. Tăng nhất A-hàm), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ5 Thượng tọa Thích Trí Thành (TrườngA-hàm, TạpA-hàrrì), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pãli sang tiếng Việt.1 Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pãli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pãli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pãli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pãli. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã djch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tang Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồnẹ Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tông hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã c6, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam.

tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt? làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gỉa Thánh điên Phật giáo được xem là quôc bảo của nhiêu quôc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật ệiáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài an bản Tam tạng Thánh điển Pãli9 đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã địch và ấn hành Kỉnh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập Kỉnh Trung bọ: 1973 (tập I), 1974 (tạp II, III). 2 Còn thiếu 5 quyển trong Kinh Tiểu bộ'. Diễn giải, Phân tích đạo, Thảnh nhân ký sự, Phật sử và Hạnh tạng.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kinh (),hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kỉnh (),có cấu trúc mục lục khác với
các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng ()dầu tiên được thực hiện từ năm 1637
đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, Đại Chảnh tân tu Đại tạng kỉnh (1924-1934) do
các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyên đặc thù, vì nó chứa nhiêu bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các

bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam hoàn chinh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapannã, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. Cỉntãmayapannã. Tư tuệ) và trên nên tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiên chỉ, thiên quán (P. Bhãvanãmayapannã^ Tu tuệ). Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam. góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh Tam tạng Thảnh điển

LỜI GIỚI THIỆU XV

Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái? sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bên vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 -DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Vỉệt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức \^ẹt Nam* Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam băt đâu từ rât sớm và xuyên suôt dòng lịch sử luôn đông hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật.

Văn pháp được sử dụng đê chuyên tải nội dung của Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nânệ cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ III TTL đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Saỏghamittã của vương triều này đã truyền bá đạo Phật

sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagamani Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở Ấn Độ, lần kết tập thư tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thế kỷ I đến đầu thế kỷ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảnệ bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khâu truyên. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảngr thời gian việc thê thê truyên thừa dường như bị 9

gián đoạn, thậm chí mai một. Anh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điên Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pãli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagãmanĩ Abhaya vào thế kỷ I TTL, công trình trùng tụng, biên chép và bảo tôn được tô chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihãra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pãli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thê kỷ V đã có công lớn đôi với Thánh tạng Pãli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Nam 1881 Pali Text Society (Hội íhánh điển Pali) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pãli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pãli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V. Ngoài tạng Pãli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tầm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là Khai

Bảo tạng, hoàn thành năm 983 . Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kỉnh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kinh) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ản tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ? có 9 bản Đại tạng. Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (Taishõ Shinshũ Daỉzõkyõ,)do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc truyền hoàn chỉnh

nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lân khăc bản, được in ân khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thảnh điển Phật giảo VỉệtNam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Himg Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kỉnh Việt Nam có biểu hiện dừng lại hẳn? nhimg thật ra vân được chư Tôn đức tiên hiên âm thâm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kinh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Vỉệt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Ton đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trân Phương Lan,... Như vậy, nội dung bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Băc truyên, hoặc có một phân của nhau, nhưng không đây đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đôi với Băc

truyên, câu trúc được chia thành hai phân: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

XX KINH TIỂU Bộ _____

Nguôn tư liệu này dựa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh, Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguôn tiêng Sanskrit, tiêng Anh và một sô ngôn ngữ khác. Phân Tục tạng của Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam bao gôm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam của chư tiên hiên hữu công9 với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự5 giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam lên một tâm cao mới, đặt một dâu ân cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là công việc cần một nguôn nhân lực trí thức và tinh thân làm việc bên bí, đông thời phải vượt qua những rào cản vê ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thê hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều bày tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pãli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại? hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn câu, nguôn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiên. Mặt khác, Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. 2 9

Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam mở ra một triên vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam. Ngoài ân bản mang tính thiêng liêng của hiện tiên Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam còn thực hiện bản sổ hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ5 lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đên những tiêu chí học thuật hàn lâm tôi ưu.

LỜI NÓI ĐẦU xxi

Bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tô sư, các bậc chân tu thật học, nhiêu thê hệ dịch giả5 nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an

nhẫn, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bô sung từng cước chú, nhuận săc từng dâu châm phây, đê đảm bảo "văn nghĩa đầy dỉT một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ây đang ân tàng trong từng con chữ, trong sô nhiêu chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này thật bất khả tư nghi. Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PÃLI

A. Anguttara Nikãya (Kinh Tăng chi bộ)
AA. Anguttara Nikãya Atthakathã (Chủ giải Kinh Tăng chi bộ)
Ap. Apadãna (Thánh nhân kỷ sự)
ApA. Apadãna Atthakathã (Chủ giải Thánh nhân kỷ sự)
AsL Atthasãlỉnĩ (Chủ giải Pháp tụ)
Bvs. Buddhavamsa (Phật sử)
BvsA. Buddhavamsa Atthakathã (Chủ giải Phật sử)
CNid. CũỊaniddesa (Tiểu nghĩa thích / Tiểu diễn giải)
CNidA. CũỊanỉddesa Atthakathã
(Chu giải Tiêu nghĩa thích / Chu giai Tiêu dỉên giải)
Cp. Cariyãpitaka (Hạnh tạng)
CpA. Cariyãpitaka Atthakathã (Chú giải Hạnh tạng)
Cv. CũỊavagga (Tiêu phâm)
Cvs. CũỊavamsa (Tiểu sử)
D. Dĩgha Nikãya (Kinh Trường bộ)
DA. Dĩgha Nikãya Atthakathã (Chú giải Kinh Trường bộ)
Dh. Dhammapada (Kinh Pháp cú)
DhA. Dhammapada Aưhakathã (Chủ giải Kinh Pháp cú)
Dhs. Dhammasanganĩ (Pháp tụ)

Dpws. Dĩpavamsa (Đảo sử)

Gãt, Gãtha (Thera và Therĩ): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ

It. Itivuttaka (Kinh Phật thuyết như vậy)

ItA. Itivuttaka Atthakathã (Chú giải Kỉnh Phật thuyết như vậy)

J. Jataka (Chuyện Tiên thân)

Kh. Khuddakapãtha (Tiểu tụng)

XXIV KINH TIÊU Bộ

Kkvt. Kankhãvỉtarariĩ (Giải nghỉ) Kv. Kathãvatthu (Luận sự / Những điểm dị biệt) M. Majjhima Nikãya (Kinh Trung bộ) MA. Majjhima Nikãya Atthakathã (Chủ giải Kinh Trung bộ) 5 _ \ y

Mhbv. Mahãbodhivamsa (Đại sử vê cây Bô-đê ở Tích Lan) Mhvs. Mahãvamsa (Đại sử) Mỉln. Milindapanha (Mi-tien vân đáp / Milinda vân đạo) MNid. Mahãniddesa (Đại nghĩa thích /Đại diễn giải) MNidA. Mahãniddesa Atthakathã (Chủ giải Đại nghĩa thích / Chú giải Đại diễn giải) MT. Majjhima Nikãya Tĩkã (Phụ chú giải Kinh Trung bộ) Mv. Mahãvagga (Đại phàm) Nid. Niddesa (Nghĩa thích / Diễn giải) NỉdA. Niddesa Atthakathã (Chú giải Nghĩa thích / Chủ giải Diễn giải) Netti. Nettipakarana (Chỉ đạo luận / Câm nang học Phật) Pat. Patthãna (Duyên hệ) Pe. Petakopadesa (Chủ thích Kinh tạng / Tìm hiểu Tam tạng) Ps. Patisambhỉdãmagga (Vô ngại giải đạo /Phân tích đạo) PsA. Patisambhidãmagga Atthakathã (Chú giải Vô ngại giải đạo / Chú giải Phân tỉch đạo) P"g. Puggalapanfiatti (Nhân thi thiết) PugA. Puggalapannatti Atthakathã {Chủ giải Nhân thi thiết) Pv. Petavatthu (Ngạ quỷ sự / Chuyện Ngạ quỷ) PvA. Petavatthu Atthakathã (Chủ giải Ngạ quỷ sự / Chú giải Chuyện Ngạ quỹ) S Samyutta Nikãya (Kinh Tương ưng bộ) SA. Samyutta Nikãya Atthakathã (Chủ giải Kỉnh Tương ưng bộ) Sn. Suttanipãta (Kinh tập) SnA. Suttanipãta Atthakathã (Chủ giải Kinh tập) Sum. Sumangalavilãsinỉ (Chú giải Kinh Trường bộ) Thag. Theragãthã (Trưởng lão Tăng kệ) ThagA. Theragãthã Atthakathã (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ) Thĩg. Therĩgãthã (Trưởng lão Ni kệ)

BẢNG VIẾT TẮT XXV

ThĩgA. Therĩgãthã Atthakathã (Chủ giải Trưởng lão Ni kệ)

Thũvs. Thũpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Larỉ) ưd. Udãna (Kinh Phật tự thuyêt / Cảm hứng ngữ)

UdA. Udãna Auhakathã

(Chủ giải Kinh Phật tự thuyết / Chú giải Cảm hứng ngữ)

Uj. Upãsakaịanãlankãra (ưu-bà-tắc trang nghiêm)

Vbh. Vỉbhanga (Phân tích)

VbhA. Vibhanga Atthakathã (Chủ giải Phân tích)

Vin. Vỉnaya Pitaka (Luật tạng)

VỉnA. Vinaya Atịhakathã (Chủ giải Luật tạng)

Vỉsm. Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo)

Vv. Vimãnavatthu (Thiên cung sự/ Chuyện Thiên cung)

VvA. Vimãnavatthu Aṭthakathã

(Chủ giải Thiên cung sự / Chú giải Chuyện Thiên cung)

Yam. Yamaka (Song đôí)

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

Divy. Divyãvadãna (Thiên cung sự)

Mhvu. Mahãvastu (Đại sự)

MPS. Mahãparỉnirvãnasũtra (Kinh Đại Bát-nỉết-bàrỉ)

TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-script Buddhasãsana Samỉti edition of the Majjhima Nikãya (Kinh Trung bộ. phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasãsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) BI. Buddhist India (Phật giảo Ấn Độ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tầm lý Đạo đức Phật giảo) Cpd. Compendium ofPhilosophy (Cương yếu triết học / Tóm tắt và giải thích bộ Abhỉdhammatthasangahã) DB. Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bộ) Expos. Expositor (Chủ giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kinh Tăng chi bộ)

xxvi KINH TIỂU Bộ _____

KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ) MB. A Manual ofBuddhism (Câm nang Phật giáo) MLS. Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ) QKM. Questions ofKing Mỉlỉnda (Milinda vấn đạo) PC. Points of Controversy (Những điểm di biệt) Pss. Breth. Psalms of the Brethren (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sis. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Nỉ kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thánh điên Phật giáo) SBE. The Sacred Books of the East (Thánh điên phương Đông)

TÁC PHẨM TIẾNG VIỆT TTTĐPGVN. Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam TTPV. Tam tạng Pali- Việt

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG

ĐCT./ĐạiJT. Đại Chánh tân tu Đại tạng ()

N. Nam truyền Đại tạng kỉnh ()

Biệt Tạp. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh ()

Tăng./E�four Tăng nhất A-hàm (,Ekottarikãgamd)

Tạp./ SÃ, Tạp A-hàm (,Samyuktãgamă)

Trung./MA. Trung A-hàm kinh (,Mãdhyamãgamd)

Trường./DÃ. Trường A-hàm kinh (,Dĩrghãgamă)

TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit hon hợp) CPD. Critical Pali Dictionary (Từ điển Biện giải Pãlí) DPPN. Dictionary ofPali Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pãỉí) EB. Encyclopaedia ofBuddhism (Bách khoa Từ điển Phật giảo) EPD. English-Pãli Dictionary (Từ điển Anh - Pãlỉ) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức) PED. Pãli-English Dictionary (Từ điển Pãli - Anh)

BẢNG VIẾT TẮT xxvii

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ CST. Chattha Saôgãyana Tipitaka (Tam tạng kết tập lần thứ 6) PTS. Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli) VRI. Vipassana Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán) JPTS. Journal ofPali Text Society (Tap chí Hội Thánh điển Pãlí) JRAS. Journal ofthe Royal Asiatic Society (Tap chí Hội Hoàng gia A châu)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt

s. Tiếng Sanskrit p. Tiếng Pãli H. Tiếng Hán E. Tiếng Anh TTL. trước Tây lịch DL. Dương lịch PL. Phật lịch tr. trang Sđd. Sách đã dẫn NXB. Nhà xuất bản nt. như trên

HT. Hòa thượng TT. Thượng tọa ĐĐ. Đại đức NS. Ni sư _ sc. Sư cô TS. Tiên sĩ ThS. Thạc sĩ ND. Người dịch BBT. Ban Biên tập

Tiếng Anh

AD. (Anno Domini) Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiêu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) edn. (edition) ân bản etc. (et cetera) vân vân... (v.v...) f./ ff. (following pages) trang kế tiếp / các trang kế tiếp fig- hình minh họa ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn / như trên n. (note) chú thích op. cit (opere citato) sách đã dẫn p./ pp. (page/pages) trang / các trang

tr.(by) dịch bởi trans, (translation) bản dịch V. (verse) bài kệ? khổ kệ, kệ ngôn vol./ vols. (volume/ volumes) tap, quyển / các tập, các quyển

TỐNG QUAN KINH TIỂU BỘ

1. Khái niệm ^Kinh Tiểu b “Kinh Tiểu "Khuddaka Nikãya,dịch sát nghĩa là "Hợp tuyển các tập kỉnh ngănThe Collection ofLittle Texts, Minor Collection, là tuyên tập nikãya điển tịch thứ năm trong năm bộ kinh thuộc kho tàng kinh điển Pãli Sutta Pitaka,của Phật giáo Thượng Tọa bộ , còn gọi là Phật giáo Nam truyền hoặc Phật giáo Thượng Tọa bộ Nam truyền .Bộ này gồm 16 tập kinh chứa đựng nhiều bài kinh lẻ, thi kệ, đoạn kinh ngắn về chân lý, lộ trình tu tập, đạo đức sống và tư liệu lịch sử, phần lớn do đức Phật giảng và một số do các Thánh Tăng A-la-hán giảng hay biên tập. Từ "Khuddaka" trong tiếng Pãli có nghĩa là "tir hay , tương đương trong tiếng Sanskrit là "Ksudrakay Trong văn học Hán tạng, chữ “NikũycT thường được phiên âm là "Ni-kha-da",tương đương với từ "Ẵgama" trong tiếng Sanskrit mà Phật giáo Đại thừa thường sử dụng và được phiên âm trong Hán ngữ là "A-hàm"ho/c "A-cấp-ma”. Cụm từ "Khuddaka Nỉkãyc^ được phiên âm trong Hán ngữ là "Khuất-đà-ca Ni-kha-da".Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa gọi Tiểu bộ kinh là "Khuấydà-ca kinh".1 Bộ tương đương với Khuất-đà-ca kinh gọi là "Khuất-đà-già A-hàm".Tổng hợp vừa dịch nghĩa vừa phiên âm9 "Khuddaka Nikãyc^ trong tiếng Pãli và từ tương đương "Ksudraka Ẵgamđ" trong tiếng Sanskrit thường được dịch trong tiếng Hán là "Tiểu Ni-kha-da”,trong đó "tiểu" c6 nghĩa là nhỏ, "Nikha da" là tư phiên âm Hán Việt. Phật-đà-thập Buddhạjĩva và Trúc Đạo Sinh trong Ngũ phần luật gọi là "T@p tạng”,2 c6n Ngài Huyền Trang dịch là "Tạp loại A-cấp-ma” .3

1 Xem T24. 1462.1. 0675bl9-20: 2 Dỉ-sa-tắc bộ Hòa-hê Ngũ phần luật ()(T.22. 1421.30. 0191a24) ghi: m;/ ;3®E*, â 3 Xem Đại A-ỉa-hán Nan-đề Mật-đa-la sở thuyết pháp trụ kỷ (TA9. 2030. 0014b06): ,;:

XXX KINH TIỂU Bộ

về từ nguyên, "Nikãyc^ có nghĩa là: Giáo phái (,school), bộ phái (,sect), (ii) Đoàn thể (,body, assembly), nhóm (,group),45(iii) Bộ sưu tập hay tuyển tập các bài kinh (collection)^ Trong ngữ cảnh văn học Pali, “Nikãyd' được hiểu là tuyển tập các bài kinh Phật (collection of Buddhist suitas). Theo từ điển Pãỉi-English Dictionary, tựa đề Kỉnh Tiểu bộ r r y 9 r # jT

phát xuất từ thực tê răng đây là tuyên tập các bài kinh ngăn so với bôn bộ kinh Pãli.6 Theo tác phẩm Chú giải Tiểu tụng (Paramatthajotika), tựa đề Kinh Tiểu bộ là do 15 bản văn của tuyển tập kinh điển này, chứa đựng nhiều chủ đề và sắc thái Phật học khác nhau.7* Phật Quang đại từ điển cho rằng: "S& dĩ bộ kinh này có tên gọi là Kỉnh Tiểu bộ vì tuyên tập này tập hợp các truyên thuyêt, kệ tụng và cách ngôn trong bôn bộ kinh Pãli gồm Kinh Trường bộ, Kỉnh Trung bọf Kỉnh Tương ưng bộ vằKinh Tăng chi bộ thành các bài kinh ngắn."8 Quan điểm này chỉ đúng một phần, vì trên thực tế có nhiều bài kinh, chương, đoạn và thi kệ trong Kỉnh Tiểu bộ hoàn toàn độc lập với bốn bộ kinh nêu trên. Từ góc độ nội dung, 15 bản văn kết hợp với bản Milỉnda vấn đạo (trong ấn bản TTTĐPGVN này) của Kinh Tiểu bộ là kho tàng văn học Phật giáo về những gì chưa được đề cập hoặc đã đề cập một phân trong bôn bộ kinh Pãli, chứa đựng các bản văn giai đoạn đâu và giai đoạn sau.9 Đây chính là một trong những đóng góp quan trọng của Kinh Tiểu bộ trong văn học Kinh tạng Pãli. 2. Thể tài văn học của Kinh Tiểu bộ về thể loại, Kỉnh Tiểu bộ là tuyển tập hỗn hợp hay tạp kinh (miscellaneous collection) gồm thể tài văn xuôi và phần lớn là thi kệ (gãthã, versè). Bên cạnh một sô chương và phâm được thê hiện dưới dạng văn xuôi, nhiều nội dung của 16 tập kinh này là thi kệ, bao hàm các bài kệ thơ ngắn gọn, đa dạng, đặc sắc, thể hiện tính văn học và triết học Phật giáo sâu sắc. Các tập kinh trong Kỉnh Tiểu bộ có độ dài ngắn không đồng nhất. Ngắn nhất

4 Xem mục từ "Nikdyd' trong Từ điển Pali- Hán ()cha Bhikkhu Mahãnãno, cũng như ấn bản tương tự do Tôn giả Minh Ph()hiệu đính. 5 Xem mục từ "Nỉkãyc^ trong từ điển Pãli-Englỉsh Dictionary của Hội Thánh điển Pãli (Pali Text Society) và tương tự mục tư 6'Nikãyd' trong từ điển Concise Pãỉi-Engỉish Dictionary của A. p. Buddhadatta Mahathera, tr. 170. 6 Nguyên tác: "The name Khuddaka Nikãya is taken from the fact that it is a collection of books-short, that is as compared with the Four Nikãyas.^, The Anagatavamsa ỰPTS. 1886), p. 35; The Gandhavamsa (JPTS. 1886), p. 57. • 7 Xem H. Smith, (ed.), The Khuddaka-Patha Together with Its Commentary Paramatthcỳotỉkã I (London: PTS, 1915), p. 12. Nguyên tác: 9 Hirakawa Akira, A History

ofIndian Buddhism, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: Tt has been suggested that the Khuddaka Nỉkãya was the repository for materials that were left out of the four Nikayas (the Dĩgha Nikãya, Majjhima Nỉkãya, Samyutta Nikãya and Anguttara Nikãyà) and thus included both early and late texts.

là Tiêu tụng, chưa đây 10 trang Pãli trong ân bản của PTS, trong khi Chuyện Tiền thân với 547 câu chuyện có số trang lên đến cả ngàn. Trong mỗi tập kinh, có những bài kinh vài trang, nhưng cũng có những bài kinh rất ngắn với 4-5 hàng Pali, chứa đựng những lời dạy minh triết mang tính trị liệu cao. 3. Vị trí của Kinh Tiểu bộ trong các thể tàỉ kỉnh Tam tạng Pãli Tipitaka phân loại 9 thể tài kinh,10 vốn được Thượng Tọa bộ chủ trương và được sự chấp nhận cao trong Phật giáo bộ phái. Tam tạng Phật giáo Đại thừa phân loại thành 12 thể tài kinh S. dvãdaảãnga-dharma-pravacană? 1112 vốn bắt nguồn từ Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự 12 và được chấp nhận trong Pháp Tạng b,s. Dharmaguptaka, p. Dhammaguptaka, Hóa Địa bộ s. Mahĩsãsaka, p. Mahisãsaka và Đại Chúng b0 S Mahãsariighika, p. Mahãsaồghika. Thứ tự về 9 thể tài kinh13 và 12 thể tài kinh14 được tìm thấy khác nhau trong văn học Kinh tạng chữ Hán như sau: 1. Kinh s. Sũtra, p. Suíta hoặc Khế kinh hay Trường hàng phiên âm là Tu-đa-la chỉ chung các bài kinh do Phật thuyết giảng. 2. Trùng tụng s. Geyaf p. Geyya còn dịch là ứng tụng , phiên âm là Kỳ-dạ ,loại kệ tụng có nhiều câu được lặp lại.

10 Còn gọi là 9 phần giáo ,9 bộ kinh ;9 bộ pháp ,9 kinh .Tham chiếu danh mục chín thể tai kinh trong Phật Quang đại từ điên: 11 Còn gọi là thập nhị bộ kinh ,th nhị phần giáo ,thập nhị phần Thánh giáo ,ửiâp nhị phần kinh /.Tham chiếu danh mục 12 thể tài kinh trong Phật Quang đại từ điền: https://www.fgs.org.tw/fgs_book/fgs_drser.aspx/ truy cập ngày 11/02/2021. Tham chiếu: Thanh tịnh “roi. 0001.17. 0074bl9-23; T.02. 0125.49.1. 0794Ồ14; ỡại trí đô'luận 5. 1509.33. 0300c 1719:,,, ,
Cách dụng ngữ không chính xác trpng cước chú trên và trong cước chú này đã gây ngộ nhận cho nhiêu độc giả khi chưa hiểu bản chất cua 9 hoặc 12 thể loại van học. 12 T.24. 1451.38. 0398c25-27:,
13d0.22. 1425.1. 0227bll : r
;Ng&gFnhư
!&..Ỉ 3 Í

J.02.0099.1138.0300C05: ?....
: KI,,swft, Tri Strong
Tuphan&.j& 053 .
,,:
;;
ị,?Tg z 1421J 0001025:

¥,

xxxii KINH TIỂU Bộ _____

3. Ký thuyết s. Vyãkaraụa, p. Veyyãkaranã còn gọi là Thọ ký nE9 phiên âm là Hoa-già-la-na hay Hòa-già-la-na ,bao gồm lời Phật chứng nhận cho các đệ tử sẽ thành Phật trong tương lai. 4. Kệ-đà S=P. Gãthẩ thường dịch là Phúng tụng hay Ký chú ,gồm những bài thi kệ không có văn xuôi ở trước. 5. Tự thuyết ,s=p. Udãnă còn gọi là Vô vấn tự thuyết hoặc Tán thán kinh ,phiên âm là Ưu-đà-na ,gồm những bài kinh đức Phật giảng dọ cảm hứng tự nhiên, không có người thỉnh cầu. 6. Nhân duyên ,S Nidãnă còn dịch là Quảng thuyết ,phiên âm là Ni-đà-na ,gồm những bài kinh giảng về nhân duyên thuyết pháp. 7. Thí dụ ,s. Avadãnă còn gọi là Diễn thuyết giải ngộ kinh f,phiên âm là A-ba-đà-na ,gồm những kinh chứa nhiều thí dụ, ẩn dụ, ngụ ngôn để giải thích chân lý cho dễ hiểu hơn. 8. Như thị ngữ s. Itivrttaka, p. Itivuttakă còn gọi là Bổn sự kinh ,phiên âm là Y-đế-mục-đa-già gồm những bài kinh nói pháp tu tập của các đệ tử Thánh trong quá khứ và vị lai. 9. Bổn sanh kỉnh s=p. Jatakci. phiên âm là Xà-đà-già gồm các bài kinh nói về tiền thân của đức Phật Thích-ca. 10. Phương quảng còn gọi là Phương đẳng s. Vaipulya, p. Vedalỉd hoặc Quảng kinh ,phiên âm là Tỳ-phật-lược ,gồm các bài kinh do đức Phật hay các đệ tử Thánh trao đổi, giảng giải, triển khai sâu rộng với các vị Tăng, Ni hay cư sĩ. 11. Vị tằng hữu s. Adbhutadharma, p. Abbhutadhammă còn gọi là Hy pháp ,phiên âm là A-phù-đà-đạt-ma ,gồm các kinh nói về thần lực siêu phàm của đức Phật mà người đời khó hiểu được. 12. Luận nghị S Upadeảă còn gọi là Cận sự thỉnh vấn kinh ,phiên âm là Ưu-ba-đề-xá ,gồm các bài kinh thiên nặng về lý luận và phân tích chi tiết các khái niệm Phật học. Danh mục 9 thể tài kinh trong văn học Pãli gồm có: 1, 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 11, tức không bao gồm ba thể loại "Nhân duyên^, thứ 6, "Thí dq" thứ 7 và "Luận nghi" thứ 12 như trong văn học Phật giáo Đại thừa. Kinh Ví dụ con rắrf\ số 22, trong Trung bộ và một số kinh khác trong Tăng chi bộ, Luật tạng và Luận tạng đều thống nhất một danh sách 9 thể loại văn học: Kinh Suttă, ứng tụng Geyya, Ký thuyết Veyyãkaraụă. Kệ tụng Gãthã, Cảm hứng ngữ Udãna, Như thị ngữ Itivuttaka, Bổn sanh Jataka, Vị tằng hữu pháp Abbhutadhammă, Phương quảng Vedallă515

15 Xem4 II. 6, 103, 177; Vin. III. 8; Pug. 43.

TỒNG QUAN KINH TIÊU BỘ xxxiii

CÓ thể nói? văn học Kinh Tiểu bộ bao gồm tất cả 9 thể tài văn học này Các thể tài văn học "Nhân duyOn'l "Thí dụ,9 và “Luan nghj" tuy không được đề cập trong văn học Thượng Tọa bộ, nhưng trên thực tế9 văn học Kinh tạng Pãli đều có các nội dung này. Do đó, có thể khẳng định rằng 16 tập trong Kinh Tiểu bộ có mối quan hệ mật thiết với hai hệ thống thể tài văn học của Thượng Tọa bộ và Đại thừa. 4. Niên đại và tác giả của Kinh Tiểu bộ Đại Chúng bộ, Hóa Địa bộ và Pháp Tạng bộ chấp nhận đưa Kinh Tiểu bộ

vào danh mục Kinh tạng của mình, đang khi một số bộ phái chỉ chấp nhận bốn bộ kinh Pãli. Ở chừng mực nào đó, Kinh Tiểu bộ của Phật giáo Thượng Tọa bộ là ví dụ mở rộng của Tiểu tạng (Khuddaka Pitaka).16 Dựa vào văn bản học, chúng ta có thê truy nguyên niên đại của Kỉnh Tiêu bộ gồm giai đoạn đầu và giai đoạn sau khác nhau.17 Sáu tuyển tập của Kinh Tiểu bộ được ra đời trong giai đoạn đầu gồm Kinh Pháp củ, Kỉnh Phật tự thuyết, Kỉnh Phật thuyết như vậy, Kinh tậpf Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ. Tuyển tập ra đời trong giai đoạn sau gồm Chuyện Thiên cung, Chuyện Ngạ quỷ, Diễn giải (Nghĩa thích), Phân tích đạo (Vô ngại giải đạo), Thánh nhân kỷ sự, Phật sứf Hạnh tạng, Tiểu tụng và sau nhất là Mỉlinda vấn đạo. Riêng Chuyện Tiền thân có hơn 500 câu chuyện ra đời trong giai đoạn đầu và một số câu chuyện được bổ sung trong giai đoạn sau. về niên đại ra đời, Giáo sư Oliver Abeynayaka cho rằng Kinh Tiểu bộ được ra đời gần với giai đoạn hình thành văn học A-tỳ-đạt-ma.18 Kinh Tiểu bộ được hình thành và phát triển trong khoảng thời gian dài, bắt đầu từ thời đức Phật qua hình thức khẩu truyền cho đến Đại hội Kết tập kinh điển lần thứ 3 (The Third Buddhist Council) vào thế kỷ III TTL tại Pătaliputta, thủ phủ của Đại đế Asoka.19 Giáo sư Rhys Davids dựa vào việc sử dụng khái niệm "người thông suốt năm bộ kinh Pali99 (pancanekãyikă) trên các chỉ dụ vào thế kỷ III TTL, gián tiếp chứng minh rằng Kỉnh Tiểu bộ ra đời vào thế kỷ III TTL.20

16 Xem chi tiết trong Hirakawa Akira, A History ofIndian Buddhism, tr. and ed. by Paul Groner (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1993), p. 128: "Though Buddhist schools such as the Mahisãsaka, Dharmaguptaka and Mahãsamghika included a Khuddaka Pitaka in their canons, the Khuddaka Nỉkãya of the Theravãda school is the only extant example of such a Khuddaka Pitaka^ 17 Giáo sư Oliver Abeynayake, 6iA Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nikãyd' (Phân tích phương diện lịch sử và văn bản của Kỉnh Tiêu bộ) (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 113, đưa ra luận điêm này với nhiều dẫn chứng thuyết phục: uThe Khuddaka Nỉkãya can easily be divided into two strata, one being early and the other late. The texts Sutta Nỉpãta, Itivuttaka, Dhammapada, Therĩgãthã, Theragãthã, Udãna and Jataka belong to the early stratum and the texts Khuddakapãtha, Vìmãnavatthu, Petavatthu, Niddesa, Patisambhida, Apadãna, Buddhavamsa and Cariyapitaka can be categorized in the later stratum.,, 18 Xem Oliver Abeynayaka, A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nỉkãya (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 116. 19 Xem chi tiết tại sách, Charles Willemen, Bart Dessein, Collett Cox, Sarvãstivãda Buddhist Scholasticism (Handbuch Der Orientaỉistik) (Leiden: Brill, 1998), p. 45. 20 Xem T. w. Rhys Davids, Buddhist India (London: G. p. Putnam's Sons, 1903), p. 168.

về tác giả, phần lớn các học giả Phật giáo Nam truyền đều cho rằng đức Phật và một số vị A-la-hán là tác giả truyền miệng của 15 tập kinh đầu9 đang khi hai tập 16-17 do Ngài Kaccãna (Ca-chiên-diên) làm tác giả, và tập 1821 do Ngài Nãgasena trước tác. Bằng phương pháp phân tích văn bản học, Giáo sư Oliver Abeynayaka chứng minh rằng nếu bốn bộ kinh điển Pãli là do đức Phật thuyết giảng thì các bản văn thuộc Kinh Tiểu bộ

do các vị đệ tử Thánh của đức Phật thuyết giảng hoặc biên tập.22 Giáo sư A. K. Warder cho rằng tính tác giả của Kinh Tiểu bộ rất khó chứng minh rõ ràng. Có nhiều bài kinh do đức Phật giảng, đang khi nhiều bài kinh khác có thể do các vị đệ tử Thánh thuyết giảng hoặc biên tập.2324 5. Phân loại và số lượng bản văn thuộc Kỉnh Tiểu bộ Có bốn phân loại chính về Kinh Tiểu bộ: Bộ 14 tập, 15 tập, 17 tập và 18 tập. Theo Thiện Kiến luật Tỳ-ba-sa ()quyển 15 Kinh Tiểu bộ chỉ có 14 tap, không bao gồm Tiểu tụng (Khuddakapãtha,).24 Căn cứ theo Chủ giải Luật tạng (Samantapãsãdỉkã) bản Pali, cũng như lời tựa của bản Chủ giải Kỉnh Trường bộ (Sumangalaviỉãsinĩ) bản Pali, do có bổ sung Tiểu tụng nên Kinh Tiểu bộ gồm có 15 tập.25 số lượng tuyển tập này tương ưng với phân loại Tam tạng Phật giáo Thái Lan ().Theo Etienne Lamotte, Kinh Tiểu bộ gồm 15 tập kinh thuộc Phật giáo Thượng Tọa bộ, trường phái Phật giáo duy nhất có đầy đủ Kinh Tiểu bộ.26 Căn cứ vào Lời tựa của ấn bản đầu trong Chú giải Kinh Trường bộ do Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) biên soạn vào thế kỷ V các nhà đọc tụng Kinh Trường bộ (Dĩgha-bhãnakaf)chỉ liệt dẫn ra các tập 2-12 trong Kỉnh Tiểu bộ. trong khi các nhà đọc tụng Kinh Trung bộ (Majjhima-bhanaka,

21 Theo cách phân loại Tam tạng của Phật giáo Miến Điện, Tiểu bộ có tất cả 18 tập, trong đó tập 16 là Chỉ đạo Ỉuậỉỉhay còn gọi là Cam nang hộc Phật (Nettipakarana) và tập 17 là Tạng thích hay còn gọi là Chú thích Kỉnh tạng (Petakopadesa). 22 Xem Oliver Abeynayaka, A Textual and Historical Analysis of the Khuddaka Nỉkãya (Colombo: Tisara Press, 1984), p. 16: "It is believed that the first four Nikayas contain discourses preached by the Buddha, whereas the texts of the Khuddaka Nỉkãya are compositions of the disciples.9, 23 Xem A. K. Warder, Indian Buddhism (Delhi: Motilal Banarsidass, 2000), p. 202-03. 24 Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa #(r.04. 1462.1 0676a07-10): , M ,;

25 Tác phẩm Samantapãsãdỉkã, còn có tên khác là Pãrộịỉkakanda-atthakathã ịpathamo bhãgo). Chú giải chương Ba-la-di, phần mở đầu đã nêu: ^Khuddakapãtha-dhammapada-udãna-itivuttaka-suttanipãta- vimãnavattìiu-petavatthu-theragãthã-therĩgãthã-jãtaka-niddesa-patisambhidã-apadâna-buddhavamsa-cariyãpitakavasena pannarasappabhedo khuddakanikãyoti.,, B^I Hán dịch tác phẩm này cũng ghi ĩihận tương tự như vậy. Xem Nhất thiết Thiện Kiến luật chủ tự (N.70.0036.1. 0019a06-08): :,; ,Trong đoạn này cũng có sự nhầm lân nhỏ, dịch giả xưa đã thêm "Tiểu kirứí'()vào danh sách Kinh Tiểu bộ này, và gộp "Trưởng lão Tăng kệ' và "Trưởng lão Nỉ kệ" thành một. 26Étienne Lamotte, (1956) uProblèmes Concemant les Textes Canoniques Mừieurs", Journal Asỉatỉque, số 244, ứ. 249-64.

)liệt dẫn ra 14 tập gồm 2-15 trong Kỉnh Tiểu bộ. Bản Chủ giải Luật tạng (Samantapãsãdikã)21 giới thiệu Kinh Tiểu bộ gồm tập 1-15 như ấn bản chúng ta có hiện nay, đang khi tác phẩm Chủ giải A-tỳ-đạt-ma (Atthasãỉinĩ)2S đề cập chỉ có 14 bản văn, không có Tiểu tụng (KhuddakapãỊha).27 28 29 Chú giải vê Lời tựa Kỉnh Trường bộ băng tiêng Pãli cho răng chỉ có sự khác biệt về cách phân loại số lượng các tập kinh

trực thuộc? hoàn toàn không khác biệt về nội dung của Kinh Tiểu bộ. Sở dĩ có sự khác biệt về số lượng các tập kinh trong Kỉnh Tiểu bộ là do tình trạng gộp lại của một số tập kinh, trong khi một số nhà đọc tụng Kinh Trường bộ và Kỉnh Trung bộ có khuynh hướng tách lập các bộ kinh riêng biệt. Chẳng hạn các nhà đọc tụng Kinh Trường bộ đề cập đên việc trùng tuyên 11 bản văn (ngoại trừ Tiêu tụng, Thánh nhân kỷ sự, Phật sử và Hạnh tạng). Trên thực tế, các bản văn này đã được gộp vào trong ấn bản của 11 bản văn trước.30 Theo phân loại của Tam tạng Phật giáo Tích Lan, Kỉnh Tiểu bộ có 17 tập kinh do bổ sung hai tuyển tập gồm "Chi đạo luậrỉ" hay còn gọi là "Cẩm nang học Phậf (Nettippakarana.)và "Tạng thỉcìi' hay "Giải thích kinh" (Petakopadesa.).Tam tạng
Phật giáo Miến Điện bổ sung tập Mỉlindapanha (Milinda vấn đạo), tức bản tiếng Hán ^Dỉ-lan vương vấn"()hay Di- lan-đà V()nên Kỉnh Tiểu bộ của Miến Điện gồm
18 tập.31 Ấn bản Kinh Tiểu bộ gồm 18 tập của Phật giáo Miến Điện được biên tập trong Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 5 (Pancamasamgãyanã, The Fifth Buddhist Council) tại thành phố Mandalay, Miến Điện vào năm 1871, dưới sự bảo trợ của Vua Mindon.32 Tại Đại hội Kết tập Tam tạng Phật giáo lần thứ 6 (Chattha Sangãyana, The Sixth Buddhist Council) vào năm 1954 tại chùa Kaba Aye? thành phố Yangon, Miến Điện, nhân dịp nước này kỷ niệm 2500 năm đức Phật nhập Niết-bàn, Tam tạng Thánh điển Pãli được thống nhất một lần nữa, từ đó Chattha Sangãyana Tipitaka (CST) chính thức ra đời, và Kỉnh Tiểu bộ cũng có 18 tập.

27 J. Takakusu and M. Nagai (eds.), Samantapãsãdỉkã'. Buddhaghosa s Commentary on the Vinaya Pitaka, 8 vols, (London: PTS, 1947-75), p. 12-15. 28 Edward Muller (ed.), The Atthasãlỉnĩ'. Buddhaghosa s Commentary on the Dhammasangini(London: PTS, 1979), p. 26. 29 Xem Oskar von Hinuber, A Handbook ofPali Literature (New Delhi: Munshiram Manoharlal, 1997), p. 42. 30 Tham chiếu: T. w. Rhys Davids, J. E. Carpenter and w. Stede (eds.), The Sumangaỉavilãsinĩ: Buddhaghosa s Commentary on the Dĩgha Nikãya, vol. I. (London: PTS, 1886-1932), p. 15. 31 Trong tác phẩm An Introduction to Pali Literature (Calcutta, India: Punthi Pustak, 1964), p. 43, s. c. Baneiji cho rằng: "Kinh Tiểu bộ theo truyền thống Miến Điện có tất cả 19 tập, bao gồm 15 tập trên và các tập sau: 1) Milindapanha^ 2) Suttasamgaha, 3) Petakopadesa, 4) Netti hay Nẹttỉpakaraụay Phật Quang đại từ điển cũng cho rằng ấn bản Kinh Tiểu bộ của Phật giáo Miến Điện gồm có 19 tap ( ),tưc lă tính thêm bộ Suttasamgaha ().Tham chiếu tại đương dẫn:
http://buddhaspace.org/dict/ fk/data/ (truy cập ngày 13/01/2Ó21). 32 Xemr thông tin chi tiết trong sách: Mendelson, Sangha and State ỉn Burma (Tăng đoàn và Nhà nước tại Miến Điện), (Ithaca, New York: Cornell University Press, 1975), pp. 276ff.

xxxvi KINH TIỂU Bộ

Tựa tiếng Việt, Pãli, Hán Tiếng Anh Ấn bản
PTS, Tích
The Short Lan, Thái Lan,
(1) Tiểu tụng (Khuddakapãtha,)
Passages Miến Điện,
CST, CBETA

(2) Kinh Pháp cú (Dhammapada,) Verses on Dhamma -nt -

(3) Kỉnh Phật tự thuyết (Ụdãna.) Inspired Utterances -nt -

(4) Kinh Phật thuyết như vậy
Thus It Was Said -nt ựtivuttaka,)
Group of
(5) Kinh tập (Suttanỉpãta,) -nt -
Discourses
(6) Chuyện Thiên cung Stories ofHeavenly -nt -
(Vìmãnavatthu,) Abodes
Stories ofHungry (7) Chuyện Ngạ quỷ (Petavatthu,) -nt - Ghosts

Verses of the Male
(8) Trưởng lão Tăng kệ (Theragãthă.) -nt -
Elders
Verses of the
(9) Trưởng lão Nỉ kệ (Therĩgãthã.) -nt -
Female Elders
(10) Chuyện Tiền thân ựãtaka,) Birth Stories -nt -

(11) Diễn giải (Nỉddesa,) Exposition -nt -

(12) Phân tích đạo Way ofAnalysis -nt - (Patỉsambhỉdãmagga,)

(13) Thảnh nhân kỷ sự (Apadãna.) Legends -nt -

Lineage of the (14) Phật sử (Buddhavarnsa) -nt - Buddhas

(15) Hạnh tạng (Cariyãpitaka.) Basket of Conduct -nt-

PTS, Tích (16) Chỉ đạo luận (Nettipakarana,) The Guide Lan, Miến Điện vàCST

TỒNG QUAN KINH TIỂU BỘ xxxvii

PTS, Tích (17) Tạng thích (Petakopadesa,) Pltaka Disclosure Lan, Miến Điện vàCST

(18) Mỉlinda vấn đạo Questions of PTS, Miến (Milỉndapanha,) Mỉlỉnda Điện và CST

Kế thừa việc bổ sung và chọn lọc ấn bản Kỉnh Tiểu bộ của các nước Phật giáo Nam truyền, Ban Biên tập đã thống nhất ấn bản Kinh Tiểu bộ thuộc Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có 16 tập, gồm 15 tập đầu theo truyền thống chú giải của Phật giáo Thượng Tọa bộ từ thời Ngài Buddhaghosa và thêm tập thứ 18 như ấn bản PTS, Miến Điện và Ấn Độ (CST) ngày nay. 6. Dịch giả, bản dịch và nguyên tác Kinh Tiểu bộ Trong bộ này có tất cả 16 tuyển tập, với ba dịch giả: Hòa thượng Thích Minh Châu, cư sĩ Nguyên Tâm Trần Phương Lan và Tỳ-khưu Indacanda. (1) Hòa thượng Thích Minh Châu dịch 7 tập, gồm: Tiểu tụng, Kỉnh Pháp củ, Kinh Phật tự thuyết, Kỉnh Phật thuyết như vậy, Kỉnh tậpf Trưởng lão Tăng kệf Trưởng lão Nỉ kệ và 120 câu chuyện đầu của Chuyện Tiền thân. Đối với Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ. Hòa thượng dựa

vào bản Chú giải (Atthakathã) của hai bản kinh này đê dịch và có tham khảo bản tiêng Anh "'Psalms of the Early Buddhist do Bà Rhys Davids dịch, PTS xuất bản năm 1909 (Psalms of the Sisters) và 1913 (Psalms of the Brethren). (2) Cư sĩ Nguyen Tâm Trần Phương Lan đã tham gia công tác phiên dịch cao quý này với hai tuyên tập Chuyện Thiên cung (Thiên cung sự)f Chuyện Ngạ quỷ (Ngạ quỷ sự) và 427 câu chuyện tiền thân còn lại từ nguyên tác tiếng Anh, vốn được dịch từ Chủ giải. về bản dịch Chuyện Thiên cung và Chuyện Ngạ quỷ, dịch giả dựa vào bản dịch tiếng Anh: The Minor Anthologies of the Pali Canon (Part IV) - Vỉmãna Vatthu: Stories of Mansion, Peta Vatthu: Stories of the Departed của Jean Kennedy và Henry s. Gehman, do Bà Rhys Davids biên tập và viết lời giới thiệu, PTS xuất bản năm 1942. Tập Chuyện Tiền thân đức Phật (Bổn sanh) gồm 547 câu chuyện, được Robert Chalmers, w. H. D. Rouse, H. T. Francis, R. A. Neil, E. B. Cowell dịch sang Anh ngữ và được E. B. Cowell biên tập thành 6 tập, do PTS xuất bản năm 1895. Điểm lưu ý khác, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm- Trần Phương Lan dựa vào nguyên tác Pãli của Hội PTS ấn hành. Ban Biên tập đã đánh số bản dịch Việt theo CST, đồng bộ với 4 bộ đã ấn hành

để tiện việc tra cứu. Nhiều thi kệ trong tập Chuyện Tiền thân của ấn bản trước bị tỉnh lược và dịch ra Việt văn băng văn xuôi, Ban Biên tập thông nhât dịch đủ và đúng theo thể văn vần như trong nguyên tác vốn c6, để giữ được tính thi ca trong văn học Pali, đồng thời bổ sung thêm những câu, đoạn bị thiếu, hoặc đánh máy nhầm, sai sót. (3) Vị thứ ba đóng vai trò khá quan trọng trong việc hoàn thiện Tam tạng Thánh điên Pãli này là Tỳ-khmi Indacanda. Với sự nhân nại, kiên trì và hoài bão đóng góp cho kho tàng Pháp bảo Phật giáo Việt Nam, Tỳ-khưu Indacanda đã và đang dịch các kinh, luật, luận, chú giải chưa được dịch sang tiếng Việt.33 Đối với Kinh tạng của bộ TTTĐPGVN này, có 6 dịch phẩm của Tỳ-khưu Indacanda được đưa vào: Diễn giải (Đại diễn giải và Tiểu diễn giải), Phân tích đạo, Thánh nhân kỷ sự, Phật sử, Hạnh tạng và Milỉnda vấn đạo. Trong 6 bản dịch này, với tính đặc thù của nguyên tác Pãli Tích Lan, Ban Biên tập giữ nguyên theo cách chữ đậm9 chữ nghiêng, đánh số bản dịch của dịch giả. Nội dung khái lược của từng tập trong bộ này được giới thiệu trước mỗi tập trong Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam.

Cẩn chí9

Mùa An cư PL, 2565 - DL. 2021

TT.TS. Thích Nhật Từ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

33 Xem các bản dịch Tam tạng PãỊi-Vìệt cùa Tỳ-khưu Indacanda (Sri Lanka: Buddhist Cultural Center),

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH châu

Chúng tôi bắt đầu dịch tập Jataka (Bổn sanh hay Chuyện Tiền thân) này, theo cách phân loại, đây là tập thứ 10 trong bộ Khuddaka Nikãya (Kinh Tiểu bộ). Những kinh đã được dịch là: Dhammapada (Kinh Pháp củ. sô 2); Udãna (Kinh Phật tự thuyêt, sô 3);

Itivuttaka (Kinh Phật thuyết như vậy. sô 4); Suttanipãta (Kinh tập, số 5); Theragãthã (Trưởng lão Tăng kệ. số 8); Therĩgãthã (Trưởng lão Ni kệ. sô 9); nay dịch tập Jataka (Bôn sanh, sô 10). Theo tập Jãtaka bằng chữ pli, thời con số cuối cùng là 547 mẫu chuyện. Nhưng ở bản dịch tiếng Anh ghi là 550 chuyện, chia thành 22 chương (nipãtă). Phân loại này phân lớn dựa trên sô kệ (gãthã) trong môi chuyện. Ví như chương một có 150 mẫu chuyện, mỗi mẫu chuyện có một bài kệ. Chương hai gồm 100 mẫu chuyện, mỗi mẫu chuyện có hai bài kệ. Chương ba, chương bốn, mỗi chương gồm 50 chuyện, mỗi chuyện có ba và bốn bài kệ. Cho đến chương hai mươi mốt có 5 câu chuyện, mỗi chuyện có 80 bài kệ. Chương hai mươi hai có 10 câu chuyện, với một số kệ nhiều hơn. Mỗi Jataka (Bổn sanh) gồm có bốn phần: 1) Paccuppannavatthu (Câu chuyện hiện tại): Một câu chuyện được xem là xảy ra trong thời đức Phật tại thế, nên gọi là câu chuyện hiện tại9 và vì câu chuyện này9 đức Phật kể ra một câu chuyện quá khứ. 2) Atĩtavatthu: Câu chuyện quá khứ có liên hệ đến những nhân vật trong câu chuyện hiện tại. Trong câu chuyện quá khứ, luôn luôn có sự hiện diện của Bồ-tát (là tiền thân của đức Phật) trong một vai trò nào đó. Có một hay nhiều bài ke, khi thì do Bồ-tát nói? khi thì do đức Phật nói, phần lớn dưới hình thức một bài dạy đạo đức. 3) Veyyãkaranã: Giải thích bài kệ hay một vài danh từ trong câu chuyện quá khứ. 4) Samodhãna (Phần kết hợp): Đức Phật kết hợp hai mẫu chuyện hiện tại và quá khứ, có khi thêm một bài thuyết pháp, kết quả của bài ấy và cuối cùng là phần nhận diện Bổn sanh, chỉ rõ sự liên hệ giữa những nhân vật chính trong hai câu chuyện quá khứ và hiện tại. Theo truyên thông Tích Lan, câu chuyện hiện tại, câu chuyện quá khứ, lời giải thích và phần kết hợp gồm thành tập Jataka Atthakathã (Bon sanh sớ giải).

xl > KINH TIỂU Bộ _____

Tập này được dịch sang tiêng Sinhala (Tích Lan), trừ các bài kệ vân giữ tiêng Pãli. Tập Jataka Atthakathã bằng tiếng Sinhala lại được dịch qua tiếng Pãli với danh từ là Jatakassa Atthavannana, mà nay chúng tôi đang dịch ra tiếng Việt. Truyền thống cho rằng chính Buddhaghosa đã dịch từ tiếng Sinhala ra tiếng Pãli, nhưng truyền thống này chưa được các học giả đồng ý. Chúng tôi không dịch phân III, Veyyãkaranã, vì phân này có tánh cách sớ giải. Vì chỉ mới dịch có 120 mẫu chuyện..., nên chúng tôi chỉ có thể dựa vào số 120 mâu chuyện này đê phân tích và đưa đên một vài kêt luận hay nhận xét cho riêng 120 mẫu chuyện mà thôi... Trước hết là nhận xét về trú xứ của câu chuyện hiện tại và câu chuyện quá khứ: Dựa theo những công trình của các vị học giả đã nghiên cứu trước, chúng ta nhận thấy các câu chuyện quá khứ được xảy ra phần lớn về phương Bắc và phương Tây nước Ấn Độ. Còn các câu chuyện hiện tại được xảy ra phần lớn về phương Đông Ẩn Độ. Ví dụ, trong các câu chuyện quá khứ? Ba-la-nại được đề cập đên 428 lân, Gandhãra 25 lân; còn trong câu chuyện hiện tại, Kosala được đề cập 428 lần và Magadha 58 lần... Riêng trong 120 mẫu chuyện hiện được phiên dịch, trong các câu chuyện hiện tại, Kỳ Viên được nói đến 83 lần, Trúc Lâm 10 lần, Xá-vệ 6 lần, v.v... Jataka hay Bổn sanh là những mẫu chuyện diễn tả các đời sống trước (tiền thân) của đức Phật và danh từ đùng trong các câu chuyện quá khứ là Bồ-tát. Chúng ta phải xác nhận ở nơi đây, danh từ Bồ-tát trong các chuyện Bổn sanh chỉ cho tiền nhân của đức Phật trong những đời sống quá khứ, khi làm chư thiên, khi làm thú vật, khi

làm vua, khi làm hoàng tử, v.v... Trong các câu chuyện quá khứ, nhân vật nổi bật nhất luôn luôn là Bồ-tát, thường đóng vai trò linh động nhất hay quan trọng nhất. Phân tích 120 câu chuyện quá khứ đầu tiên..., chúng tôi xin ghi nhận nơi đây những vai trò Bồ-tát đã đóng như sau: 26 lần Bồ-tát làm chim làm thu: 1 lần làm ch6,2 lần làm ngựa, 4 lần làm bò đực, 1 lần làm voi, 2 lần làm cá, 5 lần làm nai, 3 lần làm khỉ và 8 lần làm chim, về các loài chim: ngỗng trời 1 lần, cun cút 3 lần, chim tri 1 lần, chim chúa 2 lần, chim bồ câu 1 lần. Bồ-tát làm vua 6 lần, làm con vua 6 lần, làm đại thần 7 lần, làm triệu phú 10 lần, làm địa chủ 1 lần; làm Bà-la-môn 4 lần, làm vị Hiền trí 11 lần, làm Sư trưởng 8 lần, làm ẩn sĩ 6 lần. Bồ-tát hành nghề cũng rất rộng rãi và đa dạng: làm trưởng đoàn lữ hành 3 lần5 làm nghề đi buôn 2 lần, làm người cày ruộng 1 lần, làm người đánh trống 1 lần5 làm người thổi tù và 1 lần, làm thầy thuốc 1 lần, làm thợ hớt tóc 1 lân, nghê nhào lộn 2 lân, làm con trai một gia đình 2 lân. Ngoài ra, chúng ta còn ghi nhận thêm: Bồ-tát làm chư thiên 5 lần, làm thần cây 8 lần.

Nhìn chung, chúng ta cũng thây vai trò của vị Bô-tát thật là đa dạng, thật là phong phú, và vì đóng vai trò tiền thân của đức Phật, phong cách đạo đức của Bồ-tát thật hoàn toàn tuyệt diệu từ lời nói, từ suy tư cho đến việc làm. Mỗi chuyện tiền thân có một bài ke, phần lớn do Bồ-tát nói, có khi đức Phật nói. Những bài kệ này có thể là một lời phê bình khi nhận xét những sự việc đã xảy ra, có khi là một lời cảnh cáo những nhân vật trọng yếu, sai trái, có khi là một lời khuyên giáo đạo đức, dựa ưên câu chuyện đã xảy ra. Nghiên cứu các bài kệ này cũng là một nguồn cảm hứng đặc biệt, và các bài kệ được xem là phần cổ kính nhất của tập Bổn sanh này. Phân tích 120 câu chuyện hiện tại trong Bôn sanh này, chúng ta nhận thây những đề tài được đề cập liên hệ trực tiếp với đức Phật, với các vị Trưởng lão kề cận đức Phật, với các vị Tỷ-kheo, và một số cư sĩ liên hệ nhiều với đạo Phật. Ngoài ra, có đê cập những đê tài thông thường như đô ăn cho người chêt, lê cúng dường khi cầu nguyện, các chòi lá bị cháy, v.v... Đề tài sau này chiếm tỷ lệ rat thấp. Những đề tài liên hệ trực tiếp đến đức Phật như thần thông song hành (29), Devadatta luôn tìm cách hại Phật (11, 21, 26, 57,, 58, 72, 113), nữ Bà-la-môn Cincã vu oan đức Phật (120), đức Phật nhập Niết-bàn (95). Tiếp đến là một số Trưởng lão thân cận với đức Phật như Ãnanda (92, 95), Rãhula (số 16), Sãriputta (37, 69), Cullapanthaka (4), Lăludãyĩ (5), v.v... Tiếp đến nữa là đề Sp một số Tỷ-kheo có các hạnh không được tốt đẹp và cần đức Phật giáo giới, đề tài này có thể nói là chiếm đa số. Như Tỷ-kheo thối thất tinh tấn (2, 3, 23, 24, 51, 52, 55), Tỷ-kheo có nhiều đồ vật (6, 32), Tỷ-kheo khó nói (15, 43, 48, 59, 60 82, 104, 116), Tỷ-kheo bi aijuyen (30, 61 63, 66, 85, 106)? Tỷ-kheo nói khoác (80), Tỷ-kheo ném con ngỗng trời (107), Tỷ-kheo làm ồn phi thời (119), Tỷ-kheo uống nước không có lọc (31). Tiếp theo là các đề tài liên hệ đến các đệ tử cư sĩ của đức Phật hay của các vị Trưởng lão. Ông cấp Cô Độc được nói đến khá nhiều (1, 40, 45, 83, 90, 103), đệ tử của Sãriputta (25, 39). Lại có một số đề tài có thể xem là không liên hệ đến đạo Phật như đồ ăn cho người chết (18), lễ cúng dường khi cầu nguyện (19), làm lợi ích cho bà con (12), cái chòi lá bị cháy (36), các cơn mộng (77) và đề tài liên hệ đến nữ nhân (61, 62, 63, 64, 65,66,67). Dựa trên các đề tài được đề cập trong các câu chuyện hiện tại, chúng ta có thể nói, những đề tài phần lớn đề cập đến Giáo hội

trong thời đức Phật còn tại thế và khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, nhất là nipt số tệ trạng các Tỷ-kheo gặp phải sau khi đạo Phật được truyền bá khắp xứ Ấn Độ và khi bậc Đạo sư không còn nữa. Các đề tài và các mẫu chuyện cũng giúp chúng ta hiểu được một số nét về tình trạng xã hội đương thời. Ở đây, một vấn đề cần phải được đặt ra là: "Ai là tác giả các tập Jataka nay?55 Tuy bộ này được phân loại vào Khuddaka Nikãya (Kinh Tiểu bộ), tức là

một trong năm bộ Nikãya (Kinh tạng), và mỗi câu chuyện đều được diễn tả như là đức Phật đã kể lại, chúng ta có những lý do xác đáng để khẳng định tác giả các tập này phải là các vị Tỷ-kheo, hoặc sống trong thời đức Phật, hoặc sau đó khoảng vài chục năm. Vì chỉ có những vị này mới thông hiểu được tổ chức của Giáo hội và hiểu được những mẫu chuyện dân gian của Ấn Độ. Vì chỉ những người am hiểu dân tình, đồng quê xứ sở Ấn Độ mới có thể ghi nhận và trình bày được. Bài giới thiệu không cho phép chúng tôi đi sâu vào vấn đề tác giả của các mẫu chuyện Bổn sanh này. Nhưng căn cứ trên ngôn ngữ học, trên cách hành văn, trên các danh từ được dùng trong các câu chuyện, các giáo lý được đề cập, đức Phật được diễn tả? pháp môn được tu tập, v.v... chúng ta có những lý do để khẳng định tập Jataka này mở một kỷ nguyên mới trong văn học Phật giáo và trong cung cách truyền bá đạo Phật, được diễn ra sau khi Phật nhập Niết-bàn. Tuy vậy, chúng ta phải xác nhận răng nên văn học Jãtaka này có tác dụng rất lớn, ảnh hưởng đến nền văn học Phật giáo, ảnh hưởng đến việc truyền bá đạo Phật, trong quá khứ cũng như trong hiện tại, ở Ấn Độ cũng như ngoài Ấn Độ? không những trong lãnh vực văn học mà còn lan rộng đến lãnh vực nghệ thuật, kiên trúc,...đời sông xã hội nhân dân. Trước hết, một số mẫu chuyện Jataka được khắc trên những tác phẩm điêu khắc tại các chùa, các tháp như ở Sanchi, Amaravatĩ, đặc biệt Bharhut, Ấn Độ. Tại đây? tên các Jataka được khăc rõ ràng. Ngày nay, một sô công trình điêu khắc ấy vẫn còn được giữ khá nguyên vẹn tại các di tích Phật giáo Ấn Độ. Những công trình điêu khăc ây chứng tỏ các câu chuyện tiên thân đã được biết đến rất nhiều vào thế kỷ III TTL. Pháp Hiển, nhà chiêm bái Trung Quốc, khi đến thăm Tích Lan vào thế kỷ IV, đã chứng kiến tại ngôi chùa Adhayagiri, sự trình diễn 500 chuyện tiền thân của đức Phật khi Ngài còn là Bồ-tát, dưới hình thức con voi, con nai, v.v... Chúng tôi khi còn ở Tích Lan, nhân ngày Phật đản, có chứng kiến các tấm pandal rất lớn về các mẫu chuyện Jataka để dân chúng đến xem và chiêm ngưỡng. Và tại các pandal ấy, có diễn xuất các vở kịch mẫu chuyện Jataka nữa. Vì vậy, ngày lễ Phật đản ở Tích Lan là ngày mà rất đông dân chúng đi từ pandal này qua pandal khác, vừa dự lễ vừa xem diễn các vở kịch về Jãtaka\ dân chúng vui chơi một đêm trong ngày hội lớn. Các mẫu chuyện này cũng được dùng làm đề tài thuyết pháp trong các dịp lễ5 dân chúng đến nghe suốt đêm9 nghe các vị sư Tích Lan kể chuyện tiền thân Jataka mà không biet mệt. Một ảnh hưởng nữa mà các câu chuyện này đem lại, nhất là các mẫu chuyện về súc vật, nhiều khi vượt qua biên giới tôn giáo Ấn Độ và trò thành những chuyện cổ tích dân gian, nửa thần thoại, nửa thực tế, không lệ thuộc tôn giáo nào hay xứ sở nào. Chúng tôi tin rằng có một số chuyện cổ tích Việt Nam được bắt nguồn từ những chuyện Jataka này như chuyện Tấm Cám chẳng hạn. Những mẫu chuyện cổ tích này đã trở thành gia tài chung của nền văn hóa

dân gian,

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU xliii

phản ánh được những tính chất bình thường của dân chúng dưới mọi chân trời, trong đời sống hằng ngày của dân chúng, khi phải tiếp xúc với những gì tốt hoặc xấu của cuộc đời. Chính vì vậy mà các tập Jataka này rất được phổ biến, không những trong giới Phật tử mà còn lan tràn khắp mọi địa phương, mọi dân tộc. Qua việc dịch tập Jãtaka, chúng tôi gặp phải một thể văn hoàn toàn khác r r ^\ ___ 7

với các bản Nỉkãya. danh từ khác lạ, rât phong phú, rât nhiêu chữ mới. Đó là thê văn kể chuyện, trực tiếp ghi chép các cuộc đối thoại, nên vừa dài vừa linh động, dịch cho gọn và cho sát với nguyên bản thật là cả một vấn đề.

Mùa An cư năm 1980 - Canh Thân Tỷ-kheo Thích Minh Châu (Viện trưởng Viện Phật học Vạn Hạnh)

DẪN LUẬN CHUYỆN TIỀN THẮN

Chuyện Tiền thân ựãtakd), còn được gọi là Bổn sanh ()là tuyển tập thứ 10 trong Kinh Tiểu bộ gồm 16 tập thuộc Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam. Chuyện Tiền thân khơi dậy cảm xúc tích cực và hiền thiện trong tâm hôn của người nghe cũng như người đọc, đông thời xây dựng, củng cô niêm tin nơi Phật pháp và làm cho những thông điệp về từ bi và trí tuệ của Phật giáo lan xa tỏa rộng. Mặt khác, Chuyện Tiên thân còn là nguôn tư liệu giá trị vê đời sông kinh tê, chính trị, tập quán, văn h6a, tôn giáo và xã hội của đât nước và con người Ấn Độ thời cổ đại.1 I. NHỮNG NÉT LỚN 1. Từ nguyên Từ 66Bổn sanh" hay "Tiền thân,, có gốc Pãli và Sanskrit là Jataka, Ngữ căn "JdtcT có nghĩa là uđã được sanh ra" + %" có nghĩa là í6liên quan đến việc đã được sanh ra." Jataka có ba nghĩa: (1) "Câu chuyện^, được tìm thấy trong những tập sách có trước thời Phật. Trong phạm vi ngữ nghĩa này, Jataka là câu chuyện kể lại kiếp sống trong quá khứ của đức Phật, một mẫu người hiền trí của đời trước; (2) Câu chuyện của kiếp quá khứ, trong những kiếp đó, tiền thân của đức Phật có thể trong hình hài của bất kỳ một sinh thể nào, từ con người cho đến con nai hay con chó rừng, v.v... Theo nghĩa này, các câu chuyện tiền thân được tìm thây không nhiêu trong 4 bộ Nikãya đâu tiên, nhimg lại có mặt nhiêu ở Bharhut, một di tích cô kính hàng đâu của Phật giáo có niên đại vào khoảng thê kỷ III TTL, và có mặt hầu hết trong mỗi câu chuyện của tập Jãtaka\ (3) Jataka là tựa đề của tuyển tập thứ 10 trong Tiểu bộ gồm 547 câu chuyện.2 Trong các thể loại văn học? Jataka là một trong 9 thể loại ấy34*và được đức Phật thỉnh thoảng sử dụng trong quá trình giáo hóa. về mặt từ vựng, Ananda Salgadu Kulasuriya có một bài nghiên cứu chuyên sâu hơn về thuật ngữ Jãtaka^

1 Kanai Lal Hazra, Pali Language and Literature, vol. I (New Delhi: D. K. Printworld (P) Ltd., 1994), p.311. 2 T. w. Rhys Davids & William Stede, Pãli-Engỉish Dictionary (New Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1921), p. 281. 3 Tham chiếu: HT. Thích Minh Châụ (dịch), Kinh Trung bộ trong TTTĐPGVN (tập 2), (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2020), ư. 161: "... một số thiện nam tử học pháp như Kinh, ứng tụng, Ký thuyết, Kệ tụng, Cảm hứng ngữ, Như thị ngữ, Bổn sanh, Vị tằng hữu phap, Phương quang?9 4 G. p.

Malalasekera (ed.), Encyclopaedia of Buddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 3-7.

2. Cấu trúc của một câu chuyện tiền thân T. w. Rhys Davids cho răng câu trúc của một Chuyện Tiên thân gôm có 4 mục: "Trước hết chúng ta có một khung ngoại vi gồm (1) một đoạn giới thiệu và (2) một đoạn nhận diện tiền thân. Bên trong khung ngoại vi chúng ta có (3) câu chuyện tiền thân đơn thuần Ucâu chuyện của quá khứ" như cách mà nó được gọi trong văn học Pãli. Câu chuyện đó? chúng ta lại có trong tập Jataka đang có mặt trong Chánh tạng. (4) hạt nhân của toàn thể, khổ kệ tụng?95 Lại có cách phân loại khác, cho rằng cấu trúc của một Chuyện Tiền thân hoàn chỉnh gồm 5 mục, hay 6 mục: (1) Câu chuyện hiện tại (Paccuppannavatthu) là duyên để đức Phật kể lại chuyện kiếp trước; (2) Câu chuyện quá khứ (Atĩtavatthiỉ) được đức Phật kể lại; (3) Kệ tụng (Gãtha) là một thành tố của câu chuyện quá khứ nhưng cũng thường xuyên là thành tố của câu chuyện hiện tại; (4) Chú giải (Veyyakarand) làm sáng tỏ hơn ý nghĩa của những từ ngữ trong mục kệ tụng; (5) Mối liên quan (Samodhãnă) thường được gọi là mục nhận diện tiền thân,5 6 trong đó đức Phật nói vê những nhân vật trong câu chuyện hiện tại đã từng là nhân vật nào trong câu chuyện quá khứ;7 (6) Tựa đề.8 Tuy có các cách phân chia như vậy nhimg khuôn mẫu 4 mục gồm 2 mục ngoại vi và 2 mục cốt lõi mà T. w. Rhys Davids chủ trương đã phản ánh đúng thực tế và có tính thuyết phục cao. 3. Cấu trúc của tuyển tập Jataka Nhìn tổng thể, tập Jataka tiếng Việt hiện tại là một bộ sưu tập gồm 547 câu chuyện tiền thân phân bố thành 22 chương hay tiểu tập (nipãta) với 6.644 khổ kệ.9 Nguyên tắc phân bố mang tính số học9 chương I có 150 câu chuyện tiền thân, trong đó mỗi câu chuyện có 1 khổ kệ. Chương II có 100 câu chuyện, mỗi câu chuyện có 2 khổ kệ. Cũng vậy, chương III có 50 câu chuyện, mỗi chuyện có 3 khổ kệ... cho đến chương 22, theo nguyên tắc sẽ hàm chứa những câu chuyện có 22 khổ kệ. Chương số hiệu lớn dần thì số lượng chuyện tiền thân trong chương ây càng nhỏ dân. Tuy phân lớn sự phân bô tuân theo nguyên tăc nhưng vẫn có độ linh hoạt nhất định. Ví dụ như chương VI, câu chuyện ít nhất có 6 khổ kệ và nhiều nhất 18 khổ kệ; chương XXI tuy là chương 80 kệ nhtmg số khổ kệ dao động từ 81-124. Chương XIV gọi là "Tạp kệ'\ có câu chuyện ít

5 í4Mỗi một hạng mục như vậy có một lịch sử riengbi$f, là điều được nhấn mạnh. Xem T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilâl Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 194. 6 Cũng có tnrờng hợp ngoại lệ, như Chuyện tượng vương ở hồ Chaddanta, số §514, không có phần nhận diện tiền than nay. 7 Kanai Lal Hazra, Pali Language and Literature, vol. I (New Delhi: D. K. Printworld (P) Ltd., 1994), p. 311; Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. Ill; G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 13. 8 Oskar von Hinuber, A Handbook of Pali Literature (New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd, 1996), p. 56. 9 Xem Phụ lục 3: Thống kê và đối chiếu số kệ Chuyện Tiền thân giữa 3 bản (CST, PTS và Tích Lan).

kệ nhất là 16 và nhiều nhất là 48 khổ kệ. Riêng chương XXII có 10 câu chuyện, chuyện ít nhất có 122 khổ kệ và nhiều nhất có 786 khổ kệ. Trong một số trường hợp thì khổ kệ được gắn vào câu chuyện tiền thân theo cấu trúc chung gồm 4 mục mà không phải là thành tố hữu cơ mật thiết với mạch lạc của câu chuyện.10 4. Các phiên bản của tuyển tập Jãtaka Con số 55011 chuyện tiền thân chỉ là phiên bản chính của bộ sưu tập. Có khoảng thời gian tập Jãtaka ấy thất lạc 3 câu chuyện nên còn lại 547. Cặn kẽ hơn, con số 547 cũng không phải là con số chính xác nên Maurice Wintemitz đã cẩn thận khi dùng cụm từ "trên 500 Jãtaka'\ bởi vì có trường hợp, nhiều câu chuyện được ghép lại với nhau, có trường hợp chỉ là những dẫn chiếu đến các câu chuyện tiền thân sau đó, cũng có trường hợp cùng một câu chuyện nhimg xuất hiện nhiều lần dưới hình thức dị bản.12 Theo Chủ giải Luật tạng của Theravãda, Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) trong phần mở đầu của Parajikakanda-atthakatha (pathamo bhãgo) có nói rằng: ^Apannakcỳãtakãdĩni pannãsãdhikãni panca jatakasatani jatakanti veditabbam" nghĩa là nói chính xác về tập Jataka thì có khoảng 505 Jãtaka hoặc có mối liên hệ với Jataka được biết đến. Ngoài phiên bản 500 câu chuyện tiền thân, còn có nhiều phiên bản khác,13 như 560 hay 56514 câu chuyện cùng với những thông tin liên quan. Phiên bản có thể xem là nhỏ nhất của Jataka có mặt ở Sài Gòn15 năm 1954 tựa là La Version Mône du Nãrada Jataka (Bản dịch tiếng Mône về chuyện tiền thân Nãradă) do École Franẹaise d'Extrême Orient xuất bản.16 Từ lâu Jãtaka đã trở thành một hình thái, bộ loại hay thể loại văn học riêng với những quy phạm và đặc sắc riêng có. Ngoài bản Jataka này, chúng ta còn có một bộ sưu tập Jataka nổi trội tên là Jãtakamãỉa (Bổn sanh man,)nghĩa là Tràng hoa những câu chuyện tiền thân với 34 câu chuyện; một phiên bản khác có 35 câu chuyện và một phiên bản lớn hơn có 100 câu chuyện.17

10 E. B. Cowell (ed.), The Jataka or Stories of the Buddha s Former Births (New Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1895), p. xxili; Bimala Chum Law, A History of Pali Literature (Varanasi: Indica Books, 1933), p. 274; Kanai Lal Hazra, Pali Language and Literature, vol. I (New Delhi: D. K. Printworld (P) Ltd., 1994), p. 311-12; Oskar von Hinuber, A Handbook ofPali Literature (New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd, 1996), p. 54. 11 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 24. 12 Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 119. 13 E. B. Cowell (ed.), The Jataka or Stories of the Buddha s Former Births (New Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pyt. Ltd., 1895), p. xxii; G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 20. 14 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia of Buddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 20 và p. 24. 15 Ngày nay là một khu vực lớn thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh. 16 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 20. 17 Pierre Dupont, La Version Mône du Narada-Jataka (Saigon: École Franẹaise d*Extreme Orient, 1954); G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 24.

Phiên bản 100 câu chuyện có từ câu chuyện kể về hành trạng của một vị Đạo sư thuở xa xưa tên là Ãryaắũra (Thánh Dũng,)dq sỉr gia Tãranãtha18 kê lại. Thuở ây, những câu chuyện tiên thân được lưu truyền băng nhiều cách như nghe người khác kể, ghi nhớ, tích tập trong ký ức và thuật lại. Tất cả những phương thức ấy đều thuần là truyền khẩu. Truyền thống Jataka chữ viết bắt đầu bằng câu chuyện Đạo sư Ãryaáũra lập dự án cho công trình chọn lọc và viết xuống thành văn tự những câu chuyện tiền thân để tôn vinh mười Ba-la-mật của đức Phật. Mỗi một Ba-la-mật được tôn vinh bằng mười câu chuyện, như vậy tổng số sẽ là 100 câu chuyện. Tiếc thay, khi viết xong câu chuyện thứ 34 thì Ãryaáũra mệnh chung. Một thân tích kê răng trong thời gian viêt Jãtakamãla. Aryasũra quán chiêu về hạnh bố thí của vị Bồ-tát, cụ thể là vị Bồ-tát Thái tử Mahã Satva (Ma-ha Tat- đỏa,)đã hy hiến thân thể của mình cho bầy hổ đói.
Khi quán chiếu như vậy, Ãryaáũra khởi phát tâm cao thượng hướng đến Ba-la-mật và nhận ra rằng hạnh bố thí như vậy không quá khó, ngay bản thân mình cũng có thể thực hiện được. Lúc ấy, Ãryaốũra thấy một con hô mẹ và bầy con đang đói la, sắp chết. Thoạt đầu5 Ãryasũra chưa quyết định hy hiến cho đến khi phát khởi độ thâm tín viên mãn và mạnh mẽ nơi đức Phật, khi ấy cũng là lúc Ngài đang sử dụng dòng máu của bản thân để viết xuống những câu chuyện tiền thân. Việc dùng máu làm mực đã la nêp quen của môi ngày, song giờ đây, Aryasũra cũng dùng chính dòng máu của bản thân ấy nhưng không phải để viết tiếp mà là đê bố thí cho những con hổ đói khát. Lúc ấy, những con hổ tỉnh dần và hồi phục sức lực thì cũng chính là lúc Ãryasũra hy sinh thân thể. Tập Jãtakamãla vì vậy mà kết thúc với 34 câu chuyện thay vì 100 câu chuyện như dự án ban đầu của Ãryaáũra.19 Nơi phát tích của những câu chuyện tiền thân đầu tiên là Bắc Ấn, cụ thể hơn là ở một xứ sở có tên là Madhyadesa (Quốc độ trung tâm),20 và tò đó trải rộng tầm ảnh hưởng rộng khắp nhiều châu lục, liên tục bổ sung từ nhiều nguồn văn học qua việc giao thoa chia sẻ với và được chia sẻ từ các nền văn hóa khác nhau. Các học giả hàng đầu đều nhận định rằng hầu hết những câu chuyện tiền thân đều có nguồn gốc từ văn học dân gian lưu hành ở Bắc Ấn.21 Mặt khác, bộ sưu tập Jãtaka này không bao hàm hết những câu chuyện tiền thân đanẹ hiện hữu ngay trong thời kỳ nguyên sơ của Phật giáo Băc An.22 Trên thực tê, bản Jataka không bao gồm những câu chuyện tiên thân được ghi lại trong Trường

18 Tãranãtha, History of Buddhism ỉn India, tr. by Lama Chimpa, Alaka Chattopadhyaya (from Tibetan), ed. by Debiprasad Chattopadhyaya (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers PVT. LTD., 1990 reprinted). Tác phẩm này cũng được V. VasiFev dịch sang tiếng Nga và Schiefner dịch sang tiếng Đức xuất bản năm 1869. 19 Các học giả không dễ dàng đồng thuận với con số 34 Jãtaka theo cách như vậy. 20 Bimala Chum Law, A History of Pali Literature (Varanasi: Indica Books, 1933), p. 237; Kanai Lal Hazra, Pali Language and Literature, vol. I (New Delhi: D. K. Printworld (P) Ltd., 1994), p. 311. 21 Bimala Chum Law, A History ofPali Literature (Varanasi: Indica Books, 1933), p. 274. 22 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 8.

bộ như Kinh Cứu-la-đàn-đầu (số 5), Kinh Đại Thiện Kiến vương (số 17) và trong Trung bộ như Kỉnh Ghatỉkãra (số 81), Kinh Makhãdeva (số 83). Từ lúc phát tích đên lúc định hình vững chăc và cho ra đời những bộ sưu tập như chúng ta thấy ngày nay là một quá trình kéo dài hàng ngàn năm. Xuất phát là những câu chuyện đầu tiên có mặt ngay thời đức Phật còn tại thế, sau đó là những câu chuyện xuất hiện trong hình thức phù điêu và những dòng chữ được chạm khắc vào đá ở di tích Bharhut và Sanchi có niên đại vào thế kỷ III TTL, cuối cùng là số lượng lớn những câu chuyện nằm trong những bộ sưu tập, cụ thể là bộ sưu tập vào thế kỷ V tức bản Jataka này.23 Công trình kéo dài cả ngàn năm như vậy được thực hiện bởi những người học thuộc lòng và kể lại, những người phiên tả, những tác gia, những nhà sưu tầm, biên tập, sao chép, dịch thuật... thuộc nhiều thế hệ? có khoảng cách khác biệt rất xa với nhau về thời dại, bối cảnh đời sống và về nhiều phương diện khác. Những người tham gia góp phần vào công trình này thuộc nhiều thành phần khác nhau, có cả tu sĩ lẫn cư sĩ, sống và làm việc trong các môi trường địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, tín ngưỡng và xã hội khác nhau. Những khác biệt ấy đã để lại dấu vết trong bộ sưu tập được đưa vào Chảnh tạng, đó là tập Chuyện Tiền thân mà chúng ta đang có. 5. Các thể loại câu chuyện tiền thân trong tuyển tập Jãtaka Trước hêt chúng ta cân nhận thức răng những đoạn văn vân trong Chuyện Tiền thân cổ kính hơn so với những thiên sử thi hay thể loại trường ca cùng loại. Tuy nhiên, sự cẩn trọng trong nghiên cứu cho biết rằng chúng ta không thể xác quyết độ cổ kính của những câu chuyện ngang qua hình thái câu chữ có khớp với thời gian thật trong lịch sử hay không.24 Chuyện Tiền thân với hơn 500 câu chuyện chứa đựng trong đó tất cả hình thái9 bộ loại, thể thức của dòng thơ ca. Maurice Wintemitz cho rằng có 5 thể loại25 như sau: 1) Dạng phổ quát là một mạch chuyện dưới dạng văn xuôi, thỉnh thoảng được ngắt quãng bằng những đoạn văn vần. Có khi mạch chuyện được dừng lại để đan xen vào một bài thơ ngụ ngôn hay những khổ kệ kể chuyện đời xưa. Cũng có khi mạch chuyện được điêm xuyêt bởi một câu nói đạo lý thâm trầm. Thế nên, thơ và văn xuôi, chuyện đang diễn ra và chuyện đã diễn ra đan bện và tổng hòa vào nhau tạo thành một thực thể thẩm mỹ vừa cổ kính vừa thanh tân. 2) Dạng kịch thơ, như Chuyện tượng vương ở hồ Chaddanta (số §514)26 với tựa đề gốc là "Ai hậu mắt nhung đẹp tuyệt trần" có đoạn đàm thoại bằng thơ giữa nhà Vua và Hoàng hậu Subhadda như sau:

23 Sđd. tr. 7. 24 Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 119. 25 Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 119-20; G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 15. 26 M. L. Feer năm 1895 đã nghiên cứu cặn kẽ Chuyện tượng vương ở hồ Chaddanta dựa trên việc so sánh 5 phiên bản khác nhau: 2 phiên bản Pãli, 1 phiên bản Sanskrit và 2 phiên bản chữ Hán.

1 KINH TIỂU Bộ _____

Khi nghe tin nàng bị bệnh, Vua vội vào hậu cung ngồi bên vương sàng vuốt nhẹ hmg nàng và ngâm vần kệ đầu tiên: r y

Ai hậu măt nhung đẹp tuyệt trân, Nàng xanh xao quáf dáng đau buồn, Như tràng hoa dưới chân giày xéo, Vì cớ sao nàng héo ủa dân? Nghe lời này, nàng liền đáp bằng vần kệ thứ hai: Dường như chuyện thấy ở trong mơf Thần thiếp hằng mong mỏi thiết tha, Mộng ước hão huyền e khó đạt, : r 2 < Cho nên lòng thiệp mãi buôn lo. Vua nghe thế lại ngâm vần kệ nữa: Những lạc thú nào ở thế gian, Con người khao khát tận tâm can, Điêu gì mong trâm đem ban tặng, Hãy nói tram nghe ước nguyện nàng! Ở thể thức kịch thơ, người đọc cần phân biệt hai loại thơ kệ. Một, những dòng thơ đàm thoại như vừa nêu ở trên. Hai, những dòng thơ của người kể chuyện. Người kể chuyện ở đây chính là đức Phật, danh xưng trong câu chuyện là bậc Đạo sư. Trong câu chuyện trên, bậc Đạo sư nói lên bài kệ về cái hố và mũi tên mà con người giăng ra để chờ bắt con voi trắng như sau: Che hố trước tiên đậy ván dày, r Bước vào, cung năm ở trong tay, Vừa khi bạch tượng đi qua đó, Kẻ ác cho tên dữ vút bay, 3) Dạng chuyện dài bắt đầu bằng thể văn xuôi và nối theo bằng thơ, cũng có khi mạch chuyện theo thể văn xuôi được ngắt nhịp bằng những khổ thơ kể chuyện hay những khổ thơ đàm thoại; trong trường hợp như vậy thì mạch văn xuôi không thể không có. Tuy nhiên, mạch văn xuôi trong Chuyện Tiền thân thuộc dạng thứ ba này27 không phải nguyên gốc xa xưa mà vốn là đã được viết thêm và hiệu đính nhiều lần với những đoạn chú giải được chèn vào. 4) Dạng chùm những câu châm ngôn về một chủ đề nào đó. 5) Dạng trường ca hay một phân khúc của trường ca. Trong hai dạng 4 và 5, Maurice Wintemitz cho rằng phần văn xuôi hầu hết là những chú giải thừa thải và nhạt nhẽo.28 Người viết lại cho rằng, nhiều câu chuyện văn xuôi cũng rất thú vị và lý giải sâu săc và tinh tê được nội dung được trình bày trong thi kệ.

27 Tên gốc trong tạng Pãli là Jatakatthavannana (Chú giải Chuyện Tiền thân). 28 Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 120.

6. Nội dung của các câu chuyện trong tuyển tập Jataka Tổng quan về nội dung, Maurice Wintemitz29 liệt kê 7 mục như sau: (1) Chuyện ngụ ngôn5 hầu hết đều giống với ngụ ngôn Ấn Độ nói về những điều khôn khéo trong cuộc sống thế gian, chỉ có một ít chuyện mang thiên hướng đạo đức trong hình thái thơ kệ của những vị ẩn sĩ. Còn lại là những chuyện ngụ ngôn nguyên chất Phật giáo. (2) Chuyện thần tiên hay cổ tích, trong đó nhân vật là những con vật, hàu hết đều có sắc thái tương tự như những chuyện thần tiên lưu hành rộng rãi ở châu Âu, không liên hệ nhiều đến Phật giáo. Một số chuyện được bổ sung thêm ý hướng của Phật giáo hay cải biên thành chuyện nhà Phật. Một số chuyện khác dĩ nhiên là những sáng tác thuần chất Phật giáo. (3) Những đoản cú hóm hĩnh hay ứng đối chớp nhoáng linh mẫn nhưng không liên hệ nhiều đến Phật giáo. (4) Chuyện ngăn, chuyện dài hay tiêu thuyêt, những câu chuyện này có khi kể lại những chuyến phiêu lưu, có khi chứa đựng một số ít hay nhiều những câu chuyện khác đan kết lại với nhau. Đó là những câu chuyện không liên quan nhiều đến Phật giáo ngoại trừ nhân vật chính diện là vị Bồ-tát. (5) Những câu chuyện đạo lý. (6) Một số câu châm ngôn. (7) Một số thần tích nói về tấm lòng chí thành chí kính trong giới Phật giáo, sô

nhiêu hơn là những thân tích khác thuộc vê nên thơ ca của giới ân sĩ An Độ. II. KÉT CẤU LÕI VÀ KHUNG NGOAI VI - PHƯƠNG THỨC HÌNH THÀNH MỘT CHUYỆN TIỀN THÂN CHUẨN 1. Cấu trúc bốn phần của một Chuyện Tiền thân Một trong những Jataka chuẩn mực là Chuyện con nai Nỉgrodha (số §12) gồm 4 phần được đánh số (1) đến (4) như sau: (1) Sau sự cố một vị Tỷ-kheo-ni có thai và bị Đề-bà-đạt-đa tẩn xuất, đức Phật làm mọi chuyện trở nên rõ ràng và chứng minh rằng vị Tỷ-kheo-ni ấy Phạm hạnh thanh tịnh. Để làm nổi bật đạo lý trong câu chuyện ấy, Thế Tôn kể lại câu chuyện quá khứ. (2) Thuở xưa, khi Vua Brahmadatta trị vì Ba-la-nại, Bồ-tát sanh làm một con nai. Khỉ từ bụng mẹ sanh ra, con nai có màu sắc vàng, mắt của nó giống như hòn châu báu, sừng màu trảng bạc, miệng đỏ như tấm màn nhung, móng chân láng trơn như màu sơn mài, đuôi giống như đuôi con trâu rừng, thân to lớn bằng con nghé, Nó sống trong rừng, được vây quanh với năm trăm con nai và được gọi là "ncà chúa Nigrodha. Không xa bao nhiêu, có một con nai

29 Sđd, tr. 120-21.

khác với năm trăm con nai tùy tùng và được gọi là nai Sãkha, nai này cũng màu sắc vàng. Lúc bấy giờ, vua xứ Ba-la-nại thường hay săn bắn nai, không cỏ thịt nai thì không ăn cơm. Hàng ngày, vua triệu tập tất cả dân chúng từ thành thị đến nông thôn lại, đình chỉ công việc của mọi người vì khoanh vùng cho vua đi săn bắn. Mọi người suy nghĩ: “Nay vua đình chỉ công việc của chúng ta; chúng ta hãy gieo bây môi và đặt nước uông cho các con nai trong vườn, đuôi nhiêu nai vào trong ấyf đóng cửa lạỉ và bắt dẫn chủng đến vua. Như vậy, họ gieo cỏ làm bây môi, đặt nước uông khăp vườn, cho săp đặt cửa, đem theo những người trong thành, tay cầm côn, gậy và các loại binh khỉ khác đi vào rừng tìm nai; họ bao một vòng vây khoảng độ một do-tuần để bắt đàn nai bị vây ở giữa, và như vậy, họ vây quanh cho ở của đàn nai Nigrodha và đàn nai Sãkha. Khi thấy đàn nai, họ bắt đầu lấy gậy đập cầy, đập bụi, đập đất đuổi đàn nai ra khỏi cho ở của chủng, khua động các loại vũ khỉ như gươm, giáo, cung, la hét và đuổi đàn nai vào khu vườn. Rồi họ đóng cửa lại, đi đến gặp vua và thưa: -Thưa Đại vương, vì luôn luôn đi săn naif Đại vương phả hoại công việc của thần dân. Nay chủng thần đã dẫn đàn nai rừng vào đầy cả khu vườn của Đại vương. Từ nay trở đi, Đại vương có thế ăn thịt chủng. Sau khi thưa như vậy, dân chủng bỏ đt Nhà vua nghe họ nói, đi đến khu r A J" • I vườnf nhìn các con nai, thây hai con nai vàng, liên tha chêt cho chủng. Từ đây về sau, có khi nhà vua tự đi bẳn một con nai rồi đem về, cỏ khi người đầu bếp đi đên băn nai rôi đem vê. Các con nai thây cây cung liên run rây vì sợ chêt nên bỏ chạy. Nhưng khi bị haif ba vêt thương, chúng mệt mỏi, bị bệnh và bị giêt. Đàn nai bảo sự việc như vậy lên Bồ-íát. Bồ-tát cho gọi Sãkha và nói: Này bạn, nhiều con nai bị hại, dầu thế nào chúng cũng phải chết. Bắt đầu từ nay trở đi, chớ để các con nai bị tên bắn một cách vô ích. Hãy để các con nai thay phiên nhau đi đên chô phải chêt. Một ngày là phiên đàn nai của tôi, một ngày là phiên đàn nai của bạn. Con nai nào đến phiên của mình cứ đi dến, nằm xuông, đặt đâu vào chô phải chêt. Làm vậy, các con nai khác khỏi bị thương. Con nai Sãkha châp thuận. Từ đây trở đif theo phiên mìnhf một con nai đi đếnf nằm xuống đặt

cổ vào chỗ bị giết. Người đầu bếp đếnf bắt con nai nằm đấy rồi đem di. r Một hôm, đên phiên một con nai cái cỏ mang ở trong đàn nai Sãkha. Con nai cái đến gặp Sãkha và thưa: - Thưa chúa têf tôi có thai, săp sanh con, như vậy đàn cỏ hai mạng sông đến phiên, hãy cho qua phiên của tôi! Nai Sãkha nói:

Không thể bảo những con nai khác thế phiên cho ngươi được. Ngươi hãy chịu những gì sẽ đến với ngươi, hãy đi đi! Con nai cái ấy không được nai Sãkha chấp thuận, liền đỉ đến Bồ-tát và trình bày sự việc. Bồ-tảt nghe xong liền nói: Được, hãy đi đi! Ta sẽ bỏ qua phiên của ngươi. Rôi nai chúa tự mình đi đênf đặt đâu vào chô chêt năm chờ. Người đâu bêp thấy vậy liền nói: Con nai chúa đã được tha khỏi chêtf nay lại năm ở chô chêt này. Sự việc này là cớ sao? Rồi kẻ ấy đi báo cho vua hay. Nhà vua lập tức ngự lên xe, đi đến với đoàn r y fl

tùy tùng đông đảof thây Bô-tát liên nói: Này bạn nai chủaf ta đã tha khỏi chết cho ngươi. Sao nay ngươi nằm ở đây? r y Thưa Đại vương, một con nai cái đên gặp tôi, yêu câu một con khác thay phiên cho nó. Tôi không có thể bắt một con nào khác chịu đau đớn vì bị chết được. Tôi quyêt định cho con nai cái ây mạng sông của tôi, nhận lây cái chêt thay cho con nai cải nên năm ở đây, Đại vương chớ có nghỉ ngờ gì khác! Vua nói: -Hỡi nai chúa sắc vàng, từ trước, ta chưa bao giờ thấy giữa loài người, có ai đây đủ kham nhânf hòa ảif từ bi như ngươi. Do vậyf ta thật băng lòng với ngươi. Hãy đứng dậyf ta sẽ cho ngươi và con nai cái ấy thoát khỏi sợ hãi! Thưa bậc Nhân chủ, có hai con nai được thoát khỏi sợ hãi, đàn nai còn lại thì thế nào? Này nai chủa, ta sẽ cho đàn nai còn lại thoát khỏi sợ hãi. Thưa Đại vương, như vậy, các con nai trong khu vườn này được thoát khỏi sự sợ hãi nhưng các con nai khác thì sao? Này nai chúa, ta cũng cho chủng thoát khỏi sợ hãi. Thưa Đại vương, các con nai được thoát khỏi sự sợ hãi nhưng các loài sinh vật bon chân khác thì sao? Này nai chúa, ta cũng cho chủng thoát khỏi sợ hãi. Thưa Đại vương, các loài bổn chân được thoát khỏi sợ hãi nhưng các đàn chim thì thế nào? Này nai chúa, ta cũng sẽ cho chúng thoát khỏi sợ hãi. Thưa Đại vương, các loài chim như vậy được thoát khỏi sợ hãi nhưng còn đàn cá sống ở trong nước thì thế nào?

Này nai chúa, ta cũng sẽ cho chúng thoát khỏi sợ hãi. Như vậy, con nai chúa đã xin vua cho tất cả chủng sanh được thoát khỏi sợ hãi; đứng dậy, khuyên nhà vua thọ năm giới và nói: -Thưa Đại vương, hãy sống theo Chánh pháp! Hãy xử sự đúng Chánh ,
_ • pháp đôi với cha mẹf đôi với con trai, con gái; đôi với Bà-la-môn, gia chủ; đôi với dân chúng thành thị và nông thôn. Hãy tự mình sổng đúng Chánh pháp, khi thân hoại mạng chung sẽ được sanh lên thiện thú, thiên giớif cõi đời này. Sau khi thuyêt pháp cho vua với uy lực kỳ diệu của vị Phật, Bô-tát sông tại khu vườn trong một vài ngày đê khuyên giáo vuaf rôỉ cùng với đàn nai vây quanh đi vào rừng. Con nai cải đẻ ra một con nai đực đẹp như một nụ hoa. Nai con này đi chơi với đàn nai Sãkha. Thây nai mình đi chơi với đàn nai Sãkha, nai mẹ khuyên con mìnhf bắt đầu từ nay chớ đi tới Sãkha,

nên đi tới Nỉgrodha và nói lên bài kệ: (3) Sông với Nigrodha, Chớ sông với Sãkha. Chết với Nỉgrodha, Hơn sống với Sãkha. Từ đấy trở đi, các con nai thoát khỏi sợ hãi khỉ ăn lúa của dân chủng. Và dân chủng nhớ rằng, các con nai được thoát khỏi sợ hãi, nên không dám đảnh đập hay đuôi chúng đi. Họ tụ họp tại sân vua và báo lên vua biêt. Vua nói: "% ỉ Do ta băng lòng, ta đã cho nai Nigrodha một đặc ân, Ta thà mât nước chớ không bỏ lời đã hứa. Hãy đi đif trong quôc độ của ta, không con nai nào bị đánh cả! Nai Nigrodha nghe tin này, liền họp đàn nai lại và bảo: r \

-Băt đâu từ nay, chớ ăn lúa của người khác! Sau khi bảo chủng hứa như vậy, nai Nỉgrodha bảo tin cho dân chúng biết: Bắt đầu từ nay, những người trồng lúa chớ rào ruộng lại để bảo vệ lúaf chỉ làm dấu bằng cách cột lá lúa lại. Bắt đầu từ đấy, theo tin đồn, khởi lên tục lệ cột lả ỉủa ỉạỉ giữa các đồng ruộng. Bắt đầu từ đẩy, các con nai không vượt qua đồng ruộng có lá lúa cột lại. Đây là nhờ Bô-tát khuyên giáo chủng như vậy. Sau khi khuyên giáo đàn nai, Bồ-tát sống ở đấy cho hết tuổi thọ, rồi cùng với đàn nai đi theo nghiệp của mình. Còn nhà vua nghe lời khuyến giảo của Bồ-tátf suốt đời làm các công đức, rồi sau đó mạng chung đi theo nghiệp của mình, (4) Sau khỉ kê pháp thoại, bậc Đạo sư nói: Này các Tỷ-kheo, không phải chỉ nay Ta mới bảo vệ Trưởng lão Ni và Kumãra Kassapa mà thuở trước Ta cũng bảo vệ như vậy. Rồi Ngài thuyết giảng bốn sự thật, nêu sự liên hệ giữa hai câu chuyện, kết hợp chủng với nhau và kết luận bằng cách nhận diện tiền thân như sau:

_____ __ DẪN LUẬN CHUYỆN TIỀN THÂN Iv

Thời ấy, con nai Sãkha là Devadatta, đàn nai là tùy tùng của Devadatta, nai cái là Trưởng lão Nif nai con là Kumãra Kassapa, vua là Ẫnanda, còn nai chúa Nỉgrodha là Ta vậy, Theo cách trình bày của T. w. Rhys Davids, bô cục hay kêt câu của một câu chuyện tiền thân gồm có 4 thành phần chính: Hai thành phần thuộc khung ngoại vi để trang hoàng bên ngoài của câu chuyện và hai thành phần thuộc căn cốt của câu chuyện được lồng vào nhau. Câu chuyện tiền thân Chuyện con nai được thuật lại và đánh số từ (l) đến (4) để minh họa. Nigrodha trên đây3031 Khung ngoại vi của một câu chuyện tiên thân gôm phân giới thiệu, đoạn (l), và phàn nhận diện tiền thân, đoạn (4). Bên trong là phần căn cốt hay “Câu chuyện quá khứ", đoạn (2). Ở giữa đoạn (2) chứa đựng yếu tố hạt nhân hay tinh hoa của toàn câu chuyện; trường hợp mẫu như chúng ta đã thấy ở trên, phần kệ tụng tức là đoạn (3). Bàn thảo thêm về quá trình hình thành tập Jataka mà chúng ta đang có, T. w. Rhys Davids nhấn mạnh rằng? mỗi một thành phần như vậy có lịch sử hay câu chuyện của riêng nó. 2. Cấu trúc đơn thuần của một câu chuyện tiền thân cổ xưa Hình dạng cô xưa nhât mà bât kỳ Jataka nào cũng có một cách tự nhiên là hình dạng của câu chuyện ngụ ngôn hay dụ ngôn đơn giản và không có khung ngoại vi. Trường hợp Chuyện con nai Nigrodha trong hình dạng nguyên sơ sẽ không có đoạn (l) và (4), đông thời cũng không có đoạn (3) tức phân kệ tụng. Câu chuyện ngụ ngôn trong bài kinh Kinh Con chim ưng (Sakunagghisutídỷ1 thuộc Kỉnh Tương ưng bộ được đơn cử như là một hình dạng gốc hay cổ xưa nhất của một Jãtaka\ ^Rồỉ này các Tỷ-kheo, con chim cút bị con chim ưng mái bắtf than khóc như sau: Như thế nàyf thật bất hạnh cho tôi! Thật thiếu công đức cho tôi! Vỉ rằng tôi đã đi vào cho không phải

hành xứ của minh, đi vào cảnh giới của người khác. Neu tôi đi trong chỗ hành xứ của tôi, trong cảnh giới của cha mẹ tôi, thời con chim ưng này không thê hơn tôi, nêu phải đánh nhau. Này chim cút, thế nào là chỗ hành xứ của ngươi, thế nào là cảnh giới của cha mẹ ngươi? Là vạt đất được lưỡi cày xới lên. Rồi này các Tỷ-kheof con chim ưng mái không có siết mạnh sức mạnh của mình, không có bóp chặt sức mạnh của mình, thả con chim cut rồi nói:

30 Một bức phù điêu ở tháp Bharhut phác họa nhiều phân cảnh từ câu chuyện tiền thân này. 31 Phiên bản trong J. II. 58, Chuyện chim diều hâu (Sakunagghịịãtakà), số §168.

Ivi KINH TIỂU Bộ _____

Hãy đif này chim cút, Sau khi đi tại chô ây, ta sẽ không thả ngươi. Rôi này các Tỷ-kheo, con chim cut đi đên vạt đât được lưỡi cày xới lên, leo lên một hòn đất lớn, đứng trên ấy và nói với con chim ưng: I ĩ -Nàyf hãy đên taf chim ưng! Này, hãy đên ta, chim ưng! Rồi này các Tỷ-khoo, con chim ưng mái siết mạnh sức mạnh của mình, bóp chặt sức mạnh của mình, xếp cả hai cánh, thình lình vồ lấy con chim cut. Này các Tỷ-kheo, khỉ con chim cut biết được: "Con chim ưng này đang vồ mạnh xuống ta ”, liền nấp sau hòn đất ấy. Này các Tỷ-kheo, ở đây, con chim ưng bị bể ngực. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, đôi với ai đi đên chô không phải hành xứ của mình đi đến cảnh giới của người khác. Do vộyf này các Tỷ-kheof chớ có đi đến cho không phải hành xứ của mình, chỗ cảnh giới của người khác, Này các Tỷ-kheo, đi đến cho không phải hành xứ của mình, đi đến cảnh giới của người r ĩ r , khácf thời Ac ma năm được cơ hội, Ac ma năm được đôi tượng. Này các Tỷ-kheo, chỗ nào không phải hành xứ của Tỷ-kheo? Chỗ nào là cảnh giới của người khác? Chỉnh là năm dục công đức..."32 Câu chuyện ngụ ngôn ở trên với chức năng dẫn khởi để đi đến lời khuyên răn đạo đức là một câu chuyện đơn giản, chỉ có thành phần căn cốt mà thôi. Ở dạng này, câu chuyện không có khung ngoại vi (câu chuyện dẫn khởi ở đoạn 1 và phần nhận diện tiền thân để kết thúc ở đoạn 4 và cũng không có kệ tụng). Do vậy, đây chưa phải là một Jataka chuẩn định. Thế nhưng, một trong những yếu tố định hình một Jataka chính là câu chuyện ngụ ngôn ấy, phần lớn là khớp với nhau từng lời từng chữ. Câu chuyện sau đó được trang hoàng bằng một khung ngoại vi gồm câu chuyện dẫn khởi và phân nhận diện tiên thân... Đâu là phiên bản cô kính hơn không còn là câu hỏi. Câu chuyện tiền thân đã trích xuất từ Kinh Con chim ưng, bài kinh chứa căn cốt của câu chuyện Jãtaka trong kho tàng Chánh tạng đã có từ trước. Nói cách khác, trong nhiều trường hợp, những nhà phát triển truyền thống Jataka đã chọn ra và sử dụng một cái lõi hay cái căn cốt dưới hình thức một dụ ngôn, một câu chuyện ngụ ngôn, hay một minh dụ có sẵn trong Chánh tạng; sau đó trang hoàng phần căn cốt ấy bằng một khung ngoại vi rồi đặt một khổ kệ tụng làm điểm nhấn và cũng là chủ đề của toàn bộ câu chuyện. Như vậy, một Jataka mới được hình thành. Đây không phải là trường hợp cá biệt. T. w. Rhys Davids đã liệt kê thêm 9 trường hợp khác. Bâng 01:

32 HT. Thích Minh Châu (dịch), Kỉnh Tương ưng bộ, Kỉnh Con chim ưng (Sakunagghisuttà)9 TTTĐPGVN, tập 3 (Hà Nội: NXB. Hồng Đức, 2020), tr. 1106-7. *

Dựa trên bản dịch Đối chiếu với STT SỐ Jataka tiếng Việt của Fausboll Chánh tạng PTS 1 1. Apannakajataka Mạiịhima II. 342 Chuyện không lỗi lầm 2 9. Makhãdevcỳãtaka Mqjjhima IL 75 Chuyện Vua Makhãdeva 3 10. Sukhavihãrịịãtaka Vìnaya IL 183 Chuyện Trưởng lão Sukhavỉhãrỉ 4 37. Tỉttirạịãtaka Vìnaya IL 161 Chuyện con chìm trĩ 5 91. Lỉttcỳãtaka Dĩgha II. 348 Chuyện đã được thoa 6 95. Mahãsudassancỳãtaka Dĩgha IL 169 Chuyện Vua Đại Thiện Kiến 7 203. Khandhcỳãtaka Vìnaya III. 1095 Chuyện tu tập từ tâm 8 253. Manỉkanịhcỳãtaka Vìnaya III. 145 Chuyện vua rắn Manikantha Majjhima I. 328 9 405. Bakabrahmcỳãtaka Chuyện Phạm thiên Baka Sarnyutta I. 142 Những nhân vật chính diện trong Chuyện Vua Makhãdeva (số §9) và Chuyện Vua Đại Thiện Kiến (số §95) đã có sẵn trong những bản kinh xưa hơn3334 và được nhận diện là tiền thân của đức Phật ở cuối câu chuyện. Một số trường hợp như Chuyện đã được thoa (số §91) và Chuyện Phạm thiên Baka (số §405), phần kệ tụng cũng đã có sẵn. Những câu chuyện tiền thân còn lại trong bảng danh sách trên đều thiếu cả phần kệ tụng lẫn phần nhận diện tiền thân. Ở trên là những trường hợp dựa vào kinh điển cổ kính hơn để có phần căn cốt rồi gia công thêm phần khung và phần kệ; Ket quả là một chuyện tiền thân hoàn chỉnh với đầy đủ những thành phần thiết yếu. Nói cách khác, những nhà phát triên Jataka đã khai thác nguôn tư liệu xưa hơn, phát hiện những chuyện tiền thân chưa hoàn chỉnh, làm cho hoàn chỉnh và đưa vào tập Jataka. Kế đến là những trường hợp gần như ngược lại, trong nguồn tư liệu cổ kính đã có sẵn những chuyện tiên thân hoàn chỉnh và đã có đầy đủ các thành phần. Thế nhưng những nhà phát triển Jataka vì lý do nào đó lại không đưa vào tập Jãtaka. Điều thú vị là trước khi có một bộ chuyện được đặt tên \ằLJãtaka, những câu chuyện trong trường hợp trên đã có tên là Jataka. Kho tàng kinh điển nhà Phật từ xưa đã được xếp thành 12 thể loại, xưa hơn nữa xếp thành 9 thể loại. Cách phân chia thành 9 thể loại được ghi lại trong Trung bộ, Tăng chi bộ và Luật tạng}4 Trong cả hai trường hợp đều có thể loại tên là Bổn sanh (Tiền thân). Thể loại này bao gồm những đoạn kinh kể về những chuyện xa xưa ở kiếp trước, những đoạn kinh ây phải có trước rôi sự phân chia thể loại mới có sau. Như vậy, thể loại Bổn sanh khôn^ phải chỉ cho tập Chuyện Tiền thân, đơn giản là vì tập Jataka chưa có mặt. Điêu quan trọng chúng ta cần ghi nhận? không có trường hợp nào thuộc vê thê loại Bôn sanh mà tiên thân của đức Phật được nhận diện là

33 D, 17, Kinh Đại Thiện Kiến vương (Mahãsudassanasuttà); M. S3, Kinh Makhâdeva (Makhãdevasuttă). 34 T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 196if.

một con thú. Tiền thân của đức Phật chỉ được nhận diện là những vị Thánh trí, những vị Đạo sư trong kiếp trước. Đó là ý niệm mà từ vựng Jataka thời nguyên sơ chuyển tải. Những điều mà chúng ta thấy trong tập chuyện Jataka ngày nay đều nằm trong sự phát triển của giai đoạn sau này. Hai sự thật quan trọng mà chúng ta có thể nhận ra khi ý thức được sự có mặt của những chuyện tiền thân nguyên sơ thuộc thể loại Bổn sanh. Một, những chuyện tiền thân nguyên sơ ấy hầu hết đều không có khung ngoại vi và

không có kệ tụng, hoàn toàn bằng văn xuôi như những câu chuyện thần tiên,3536 thần thoại,36 thân tích.37 Hai, tập chuyện tiền thân mà chúng ta đang có chỉ là một phần được bảo tồn, không phải là tất cả những chuyện tiền thân đang lưu hành trong cộng động Phật giáo thuở xa xưa ấy. III. DẤU VÉT CỦA NIÊN ĐẠI TRONG VĂN THẺ VÀ DỮ LIỆU LỊCH sử 1. Jãtaka trong phiên bản kệ tụng 0 vạch xuất phát, Jataka xuất hiện trong thê văn nào, thê văn xuôi hay thê kệ tụng, và sau đó tiến triển ra sao vẫn là một câu hỏi khó có câu trả lời thuyết phục. Câu trả lời của Maurice Wintemitz được xem khá có thẩm quyền, cho 'Thần văn xuôi không thể được xem là xa xưa và nguyên gốc khi so với rằng:3839 phần kệ tụng. Điều này trở nên hiển nhiên khi phần văn xuôi được dịch từ tiếng Pãli sang tiếng Sinhalese (Tích Lan), sau đó lại được dịch ngược trở lại từ tiếng Sinhalese về tiếng Pãli; chưa kể trong quá trình dịch xuôi và dịch ngược như vậy đã xảy ra nhiều cải biến, thêm thắt, thậm chí là biên tập thành một phiên bản hoàn toàn mới. Trong nhiều trường hợp, phần văn xuôi bộc lộ cho chúng ta thấy sự không đồng nhất về phương diện văn chương, rất tuyệt trong những câu chuyện ngụ ngôn hay chuyện thân tiên ngăn và rât nhạt trong những trường hợp mà phần văn xuôi tỏ ra không cần thiết."39 Thậm chí có những phần văn xuôi được biên soạn và thêm vào khá trễ sau này, trong đó có nhiều dẫn chiếu đến Tích Lan. Hai phần văn xuôi và kệ tụng đôi khi như là bất nhất với nhau, cụ thể là trường hợp Chuyện con mèo (số § 128), phần kệ tụng gọi là mèo, phần văn xuôi gọi là chó rừng. Tuy nhiên, chúng ta có thể hiểu ở một cách khác là cách diễn đạt của thời cổ mượn việc A để nói việc B, vì tính mưu mẹo, lườnệ gạt kẻ khác xem như là thói của con mèo. Ngôn ngữ được sử dụng trong phân kệ tụng là dạng ngôn ngữ cổ xưa hơn so với ngôn ngữ trong phần văn xuôi. Điều này thêm xác quyết khi cho rằng phần kệ tụng của Jataka được giữ nguyên từ thòd khởi phát, không phải trải qua hai lân dịch xuôi và ngược như phân văn xuôi.

35 Câu chuyện đạo lý cổ xưa với đặc điểm là những con vật có những phẩm chất như con người. 36 Câu chuyện đạo lý cổ xưa với đặc điểm là những con người có những phẩm chất siêu phàm. 37 Câu chuyện đạo lý cổ xưa với đặc điểm là những con người có thật trong lịch sử được thần thánh hóa. 38 Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p, 115. 39 /.tr. 116.

Tiểu kết: Phần kệ tụng xa xưa hơn, xuất hiện trước và có mặt trong Chảnh tạng trước. Chỉ có phần kệ tụng được chọn ghi chép vào Chảnh tạng phiên bản đầu tiên, còn phần xuôi thì không. Lý do được nêu lên là vì phần kệ tụng đã được xác định như vậy, vững chắc và ổn định, cứ như vậy được viết xuống, trong khi phần văn xuôi bất định hơn. Nói cách khác, sở dĩ phần văn xuôi bất định hơn vì tùy vào phong cách thuyết giảng và vốn sống của từng vị giảng sư khác nhau, hình thành nên kỹ năng kể chuyện khác nhau, mạch lạc dẫn dắt câu chuyện khác nhau, thậm chí thay đôi, thêm hoặc bớt những chi tiêt trong câu chuyện. Trái lại, như là một truyên thông cô định, khi kê chuyện gặp những đoạn kệ tụng, các vị giảng sư thường có ý hướng giữ gìn chính xác từng câu, từng chữ và ngâm nga lại những câu chữ ây, thậm chí với những làn điệu trâm bông như nhau. Vì vậy, phân kệ tụng có được sự thông nhât, tính đông thuận cao

nhất và được đưa vào Chánh tạng ngay từ đầu. Phần văn xuôi không được như vậy vì bị tùy thuộc nơi ý hướng và cảm xúc thường là rất khác nhau của từng vị giảng sư khi thuyết giảng. 2. Jãtaka trong phiên bản kệ tụng và văn xuôi Mặc dù bản Chánh tạng đầu tiên của Jataka chỉ có phần kệ tụng nhưng điều này không có nghĩa là những câu chuyện tiền thân ở thời nguyên sơ có mặt trong Kinh tạng và Luật tạng hay trong nên văn hóa dân gian chỉ có kệ tụng. Cần phải nhận thức rằng thuở nguyên sơ ấy, Jataka là những câu chuyện vừa có văn xuôi vừa có kệ tụng đan xen vào nhau. Đó là thể thức phổ quát và được ưa chuộng trong nên văn học An Độ, là nên tảng mà trên đó nên văn học Phật giáo hình thành và phát triển. Người Ấn Độ thời cổ đại khi kể chuyện bằng văn xuôi, thỉnh thoảng đệm vào những câu kệ làm cho câu chuyện thêm sống động và dậy men cảm khái nơi người nghe. Những câu kệ ấy có khi là một tiểu kết ngắn gọn cho những nội dung đã diễn đạt, có khi là một bài học đạo lý rõ ràng và súc tích. Mặt khác, khi muốn ngâm nga một câu kệ5 người xưa sẽ sử dụng câu văn xuôi để mào đầu như một kỹ thuật trần thiết khung cảnh trước, hay như một dạng tiền trạm rồi mới đưa những câu kệ vào. Ananda Salgadu Kulasuriya40 đã kết luận rằng mặc dầu mối quan hệ giữa phần văn xuôi và phàn kệ tụng có mức độ chưa rõ ràng nhimg chúng ta đừng quên rằng phần kệ tụng cổ điển hơn và quan trọng hơn so với phàn văn xuôi ở chỗ phần kệ tụng đặt nền móng cho một Jataka và là một thành phần thiết yếu của câu chuyện. 3. Phân loại chi tiết các nhóm câu chuyện tiền thân Ông Ananda Salgadu Kulasuriya cũng cố gắng làm rõ hơn mối tương quan của hai thể loại văn xuôi và kệ tụng thông qua việc xếp Jataka thành những nhóm khác nhau như sau:

40 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 10.

1. Nhóm Jataka là những câu chuyện văn xuôi với một hoặc hai khổ kệ, hoặc nhiều hơn, được dùng để chuyển tải bài học đạo lý hay nêu lên đại ý của câu chuyện. Nhóm này giữ gìn ở nhiều mức độ nội dung của câu chuyện xa xưa. 2. Nhóm Jataka là một thể thơ ca tên là campu^ với mạch lạc của câu chuyện được kể khi thì bằng văn xuôi khi thì bằng kệ tụng. Nhóm này chuyển tải một nguyên bản văn xuôi đầu nguồn. 3. Nhóm Jataka trong phiên bản ngọn nguôn xa xưa chỉ gôm có phân kệ tụng. Dạng này lại được chia thành những chùm nhỏ hơn: a) Chùm kịch thơ theo thể thức đối thoại bằng kệ tụng. b) Chùm kịch thơ gồm hai thể thức kệ tụng kết hợp với nhau: Kệ tụng dẫn chuyện và kệ tụng đối thoại. c) Chùm những thiên trường ca hay những phân đoạn của thiên trường ca. d) Chùm những câu nói đạo lý xâu kết lại theo một chủ đề nào đó. Trong tất cả trường hợp này, phần văn xuôi chỉ là diễn giải. 4. vết tích của Bà-la-môn giáo trong Jãtaka Ngoài những điều trên, T. w. Rhys Davids đã đi thêm một mức và gợi ý rằng, nhân vật của 10 Jataka như đã đề cập trong bản 01 vốn đã có mặt từ trước trong hình dạng nguyên sơ đã cho chúng ta thấy vết tích của lịch sử thuộc thời kỳ tiền Phật giáo. Trong 10 câu chuyện không có chứa điều gì đặc nét Phật giáo, không có nhân vật nào là thuần túy Phật giáo, ngay cả đạo lý mà 10 câu chuyện này chuyển tải cũng là đạo lý Ấn Độ, tất cả đều được cải biến để ít nhiều phù hợp với đạo đức nhà Phật.4142 Ngay cả câu

chuyện của Vua Đại Thiện Kiến, mạch chính vẫn là một thần thoại của Ấn Độ về tín ngưỡng thờ mặt trời. Chín câu chuyện còn lại đều nằm trong kho tàng chuyện kể dân gian Ấn Độ. Chuyện dân gian đầy những yếu tố mê tín dị đoan. Phật giáo loại bỏ những yếu tố ấy. Thế thì dấu ấn Phật giáo nằm ở đâu? Câu trả lời là nằm ở cách lựa chọn, nằm ở sự cải biến. Như đã nói, sau khi chọn lựa, những nhà phát triển Jataka cũng ra sức gia công để nâng cấp câu chuyện về cả hình thức văn chương lẫn nội dung tư tưởng. 5. Jãtaka trong các bức điêu khắc bằng sa thạch Nhìn vào một bức điêu khăc chứa nhiêu phân cảnh của một chuyện tiên thân, đối với một người chưa từng biết qua câu chuyện bằng văn xuôi, T. w. Rhys Davids cho rằng người ấy hoàn toàn không thể hiểu nổi. Trường họp ngoại lệ là một bức phù điêu không còn nguyên vẹn có khắc dòng chữ: "Yam

41 Campu là tiếng Sanskrit dùng để chỉ cho một thể loại thơ ca. Xem G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 19. 42 T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 197.

bãmaụo avãyesi Jataka."43 Đây là những chữ khởi đầu trong bài kệ của câu chuyện tiền thân Chuyện cô gái trên lầu bảy tầng, số §62. Tên gọi của một câu chuyện tiền thân cũng có những biến đổi. Từ năm 1880, T. w. Rhys Davids cho rằng cùng là một chuyện tiền thân nhưng được gọi bằng một tên khác khi nằm trong tập chuyện Jataka chuẩn định. Ngay cả trường hợp của những bức phù điêu vô cùng xa xưa, có khi cũng điêu khắc hai tên gọi khác nhau cho cùng một câu chuyện. Một mẫu điêu khắc minh họa cho câu chuyện thần tiên về con mèo và con gà. Câu chuyện này được gọi cả hai tên trong tiếng Pãli: "Chuyện Tiền thân con mèo" và "Chuyện Tiền thân con gà trốngy44 Lý do tại sao một câu chuyện tiền thân có thể có nhiều tên cũng đơn giản. Trường hợp của câu chuyện tiền thân kể về con sư tử và con chó rừng45 để chỉ cho sự ưu thắng của một đức tính tốt, câu chuyện cần có một tên gọi ngắn và được gọi là ^Chuyện Tiền thân sư tử" hay được gọi bằng một tên khác là "Chuyện Tiền thân chó rìrngl thậm chí cũng được gọi bằng một tên khác nữa là ^Chuyện Tiền thân về đức tỉnh tốty Khi câu chuyện tiền thân kể về một con rùa để chuyển tải đạo lý hậu quả của thói lắm lời,46 câu chuyện ấy được gọi tên là ^Chuyện Tiền thân của kẻ huyên thnyêrỉ\ hoặc còn được gọi bằng tên "Chuyện Tiền thân con rùa^ Thế là chỉ có một câu chuyện mà có đến hai tên gọi khác nhau. Nhận thức thông thường cho chúng ta biết rằng rất khó nếu không nói là không thể trong một khoảnh khắc mà đặt định được một tên gọi nêu bật được đạo lý và hành vi của nhân vật khiến cho đạo lý ấy được chuyển tải. Như vậy, những tên gọi khác nhau được đặt định và chúng có thể hoán đổi cho nhau. Cũng không có gì ngạc nhiên khi chúng ta thấy trường hợp những từ vựng trọng yếu của phần kệ tụng được sử dụng làm tựa hay tên gọi cho câu chuyện Jataka. May mắn lớn nhất vẫn là việc những từ trọng yếu ấy vẫn còn hiện hữu trên đời dưới dạng những dòng chữ khắc trên đá ở thế kỷ III TTL. 6. Giả thuyết về Jãtaka được đưa vào Chánh tạng và tác giả Một điêu nữa cân được quan tâm là phiên bản gôc hay bản đâu nguôn của tập Jataka khi được

đưa vào Chảnh tạng như thế nào. Bản gốc ấy47 rất hiếm hoi, hiếm hoi ngay cả dưới dạng bản cảo nguyên sơ chưa biên tập. Vô cùng thú vị là việc khám phá ra được tập Jataka phiên bản tinh tuyền, và chúng ta hãy xem trong phiên bản ấy có nói gì về tên gọi hay tựa đề của Jãtaka hay không, có chứa dị bản nào của phần kệ tụng hay không.

43 Pãli của ấn bản CST: ^Yam brãmano avãdesỉ Jãtaka." 44 Theo ấn bản Tạm tạng,của chúng ta^đang thực hiện, chỉ có Chuyện con mèo (BỈỊãrcỳãtakà), số §128. Xem J. I. 460. Rất cố the ^Chuyện Tiền than con gằ trống^ xuất hiiện trên các bản điểu khắc. 45 J. II. 23, Chuyện công đức (Gunajataka), số §157; T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd. 1903), p. 199. 46 J. II. 175, Chuyện con rùa (Kacchapcỳãtakà), số §215. 47 Tập Jataka thuộc Thánh điển ấy trong phiên bản tinh tuyền đến độ chỉ chứa kệ tụng, vì vậy mà người đọc hay người nghe không thể hieu được khi thiếu phần chú giải hay diễn giải.

Phiên bản của tập Jãtaka nổi tiếng do Giáo sư Fausboll biên tập, cung cấp cho chúng ta phân chú giải nhưng không cho biêt vê niên đại. Điêu mà chúng ta biết là trước thế kỷ V không hề có dạng chú giải viết xuống dưới dạng kinh văn như vậy, tất cả đều ở dưới dạng truyền khẩu.48 Phần chú giải này có thể có cùng niên đại, tức là vào thế kỷ V. Người biên soạn đã tự giới thiệu một chút về bản thân trong dòng kệ tụng khởi đầu nhimg vẫn không giới thiệu đạo hiệu hay danh tánh. Thay vì nói tên của mình, người biên soạn ấy đã nói tên ba người thúc đẩy ông dấn thân vào công trình biên soạn, và nói thêm rằng công việc này kế tục theo truyền thống Jataka, một truyền thông thê thê truyên thừa trong sơn môn Đại tu viện của xứ Anuradhapura (Tích Lan). Trong 7 tập lớn của công trình này, người biên soạn đã hai lần gián tiếp nhắc đến những vị học giả Tích Lan thuộc thế kỷ II.49 Mặc dầu người biên soạn nhăc tên như vậy trong mục ghi chú nhimg như thê là đã khá đủ cho chúng ta đi đên kêt luận răng công trình này được thực hiện ở Tích Lan. Giáo sư Childers nghĩ rằng người biên soạn chính là Ngài Buddhaghosa, một tác gia nổi tiếng của nhiều công trình chú giải khác.5051 7. Bối cảnh văn hóa, tôn giáo, chính trị thời tiền Phật giáo tại Ấn Độ trong Jataka Liên quan đến niên đại của tập Chủ giải, của bối cảnh cuộc sống mà tập Chú giải phản ánh, của phần kệ tụng và phần văn xuôi... có nhiều học giả hàng đầu bàn đến như Lũders, Fick và Hofrath Buhler. Quan điểm của Hofrath Bũhler được xem là có thâm quyên và công tâm nhât, cho răng: "Diều chủ yếu cần nghĩ tới là khi vay mượn (cốt chuyện) như vậy những nhà Sư Phật giáo có cải biến nhiều không? Đặc biệt, những miêu tả về cuộc sống mà tập Jataka chứa đựng có được canh tân cho khớp với thời đại khi mà Phật giáo đã trở thành một lực lượng ở Ấn Độ hay không? Câu trả lời chỉ có thể là: Có rất ít dấu vết Phật giáo trong những câu chuyện vay mượn ấy và tập Jataka không miêu tả bối cảnh đời sống ở Ấn Độ trong thế kỷ III-IV TTL mà là bối cảnh đời sống xa xưa hơn nữa/5ỉ Hofrath Buhler nêu lý do: "Những miêu tả về bối cảnh chính trị, tôn giáo và xã hội ấy rõ ràng là dẫn chiếu tới một thời xa xưa trước khi những vương triều lớn phía Đông trỗi dậy như vương triều Nanda và vương triều Maurya, khi mà Pãtaliputra đã trở thành thủ đô của Ấn Độ. Những Jataka không đề cập đến vương triều này cũng không

48 T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 200-01. 49 T. w. Rhys Davids đã bàn thảo về chi tiết thú vị này năm 1902 trong một bài viết nhan đề: "Người cuối cùng xuất gia" (The Last to Go Forth) đăng trong JRAS, vol. 33, kỳ 4/10 năm 1901. 50 T. w. Rhys Davids không nghĩ như Giáo sư Childers. Xem T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 201. 51 T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 202.

A r y đê cập đên vương triêu kia và không nhận thức gì vê những vương quôc lớn phủ trùm toàn bộ hay phủ trùm những khu vực mênh mông của An Độ. Sô lượng đáng kể là những vương quốc mà nhà vua xuất hiện trong những câu chuyện tiền thân, cụ thể là Madra, Pancala, Kosala, Videha, Kasi và Vidarbha. Những vương quôc ây lại khớp với những vương quôc mà nên văn học Vệ-đà đê cập đến. Trong khi đó, một số những vương quốc khác như Kaliôga và Assaka đã được đề cập sớm nhất bởi những Thiên trường ca (Epics) và trong những bài kinh Panini thuộc nền văn học Bà-la-môn. Những cái tên đặc biệt như Andhra, Pãndya và Kerala lại không thấy được đề cập đến. Mặc dầu đọc trong Jataka, chiing ta không thấy một trung tâm chính trị nhưng có những câu nói liên quan đến việc giáo huấn dành cho những thanh niên Bà-la-môn và những người cao quý. Việc giáo huấn này cho chúng ta thấy rằng có một trung tâm học thuật ở Takkasilã, thủ đô của xứ Gandhãra... Hơn nữa, hầu như chắc chắn rằng Gandhãra, quê quán của Pãninỉ, là một trung tâm học thuật vững mạnh của Bà-la-môn giáo vào thế kỷ IV-V TTL, thậm chí là xa xưa hơn nữa. Những câu nói trong Jataka có liên quan đến bối cảnh tôn giáo của Ấn Độ dẫn chiếu tới một thời kỳ xa xưa như vậy. Cũng giống như ba tập Vệ-đà là căn bản cho giáo dục cao cấp, hoạt động tâm linh thịnh hành thời bấy giờ là con đường của lê nghi và tê tự. Hai dạng tê lê nôi tiêng là Vajapeya và Rãjasũrya đặc biệt được Jataka nhắc đến nhiều lần. Song song với giáo dục và lễ nghi là những lễ hội dân gian ăn mừng thời khắc Nakshatra52 được công bố. Tưng bừng rộn rã với những cuộc vui chơi đủ kiểu, những cuộc chè chén say sưa với rượu mạnh surah. Ở một mảng sinh hoạt khác, người có tín tâm thì đi lễ bái các vị thần, thần cây, thần núi... Đậm chất tâm linh siêu phóng là hình bóng của những vị ân sĩ, du sĩ rày đây mai đó. Tât cả đêu thuộc vê thời kỳ ban sơ với những nét đặc trưng cổ đại. Nền văn minh mà Jataka phản ánh mang tính giai đoạn sơ kỳ về nhiều phương diện, đáng chú ý là độ phổ biến của kiến trúc gỗ. Chỉ dấu từ những bức phù điêu băng đá cho biêt răng kiên trúc gô không còn thịnh hành và hầu như biến mất vào thế kỷ III TTL. Thế mà những hoàng cung trong các câu chuyện tiền thân khi được miêu tả chi tiết thường cho chúng ta biết đấy là những kiến trúc làm bằng gỗ. Như vậy là đủ để chúng ta thấy độ xa xưa của những câu chuyên." Trong bài tựa của tập Jataka cuối cùng, bản thân Giáo sư Fausboll cũng đã cho chúng ta thấy điều này. Ngoài ra còn có sự đồng thuận của những học giả hàng đầu khác nên chúng ta đủ cơ sở khoa học để xác lập độ cổ kính được phản ánh trong truyền thống Jãtaka. Mặt khác, dựa trên những kệ ngôn trong Jãtaka. chúng ta có thể lọc ra được những thông tin để làm sử liệu cho một giai đoạn hay một thời kỳ trong trường thiên lịch sử Ấn Độ. Vì vậy, chúng ta có thể nói rằng việc đưa vào và lưu

giữ Jataka trong Chánh tạng xứng đáng nhận một lời

52 Một dạng thiên văn học của Ấn Độ cổ đại. Xem T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 19Ỏ3), p. 203.

cảm ơn từ chuyên ngành lịch sử Ấn Độ. Truyền thống Jataka đã bảo tồn thông tin về xã hội và chính trị theo ánh nhìn của những người thuộc thế hệ xa xưa hơn. Phần kệ tụng trong Jataka, dĩ nhiên, co độ khả tín cao nhất, dụng ngữ của nó thuộc về thời kỳ xưa hơn vài ba thế kỷ về trước. Phần văn xuôi từ trước đến nay hẳn là phần đồng hành xuyên suốt với phần kệ tụng53 và được các bức phù điêu minh họa như thể đó là chuyện đương nhiên. Chúng ta cần nhìn nhận giá trị của phần văn xuôi ấy một cách tương xứng. 8. Các giai kỳ biên tập Jataka Chúng ta đã ghi nhận một vài điều về niên đại sớm hay muộn của những câu chuyện Jataka khi so sánh với nhau và thấy rằng có hai giai đoạn riêng biệt trong tiên trình hình thành truyền thống Jataka. Toàn bộ những câu chuyện dài, có trường hợp dài như một quyển tiểu thuyết n^ắn của thời hiện đại, đêu được xếp vào trong tập VI của phiên bản Fausboll tiêng Pãli. Những câu chuyện dài này thuộc về giai đoạn phát triển hậu kỳ thể hiện trong phương diện dụng ngữ cũng như trong ánh nhìn của chúng về bối cảnh đời sống của Ấn Độ cổ đại. Tập VI có niên đại trễ hơn so với 5 tập đầu. Tuy có niên đại trễ hơn và trễ nhất so với tông thê nhimg một sô câu chuyện tiên thân cũng đã kịp có mặt trong những bức phù điêu của thế kỷ III TTL. Niên đại ấy là niên đại của cả hai phần, kệ tụng và văn xuôi, bởi vì những bức phù điêu cũng đã dẫn chiếu đến phần văn xuôi của câu chuyện. Ở một giai đoạn xa xưa hơn trước đó, chúng ta có thể kết luận rằng một số câu chuyện khi được đưa vào Phật giáo54 thì bản thân chúng lúc ấy vốn đã là câu chuyện xa xưa lắm rồi. Như đã nói ở trên, niên đại của một số trường hợp có thể truy ngược thời gian về giai đoạn tập Jataka chưa có mặt. số trường hợp ấy chiếm đến 60-70%, chúng còn ở trong hình dạng đơn thuần và chưa có phần kệ tụng đi kèm theo. Ngày nay trong tập Jataka mà chúng ta hiện có, vẫn còn một sô lượng đáng kể những câu chuyện đơn thuân như vậy. Dạnệ kệ tụng55 mà chúng ta thấy xuất hiện trong những trường hợp này chỉ là phân kệ tụng của khung ngoại vi.56 Một dạng kệ tụng nữa57 xuất hiện trong những trường hợp khác thực chất chỉ là một đoạn hợp xướng hay một đoạn ca tụng được đặt vào miệng của một vị thiên. Từ những điều trên T. w. Rhys Davids đi đến kết luận răng những câu chuyện ây đã có săn trước và trong tình trạng đơn sơ đơn tuyến không có kệ tụng đi theo. Sau đó, những nhà phát triển Jataka đưa chúng vào khung chuẩn của một Jataka kiểu mẫu thông qua việc thêm vào phần kệ

53 T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 204. 54 Dĩ nhiên là không thể nào trễ hơn thế kỷ III TTL. 55 Cần ghi nhận rằng khung ngoại7VÌ như đã nói chỉ là công cụ thiết yếu trqng tay của những nhà phát triển truyền thong Jataka dùng để trang hoàng cho một câu chuyện xưa rồi dựa theo đó ma đưa câu chuyện vào truy thống Phật giáo. 56 M. Senart đã đề cập điều này trong bài viết của ông đăng trên Journal Asỉatique (France: Paris Publisher, 1902). • ‘ “

57 T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 205.

tụng. Vì vậy, những câu chuyện ấy không chỉ thuộc về thời kỳ tiền Phật giáo mà chúng còn là di sản văn hóa được kế thừa từ những thời kỳ rất xa xưa, có thể nói là quá khứ của quá khứ. Mặt khác, chúng ta cũng thấy rằng chính phương thức có tính tập tục được sử dụng trong việc truyền tải những câu chuyện hay những thần tích từ thế hệ tiền hiền xuống thế hệ hậu bối cũng là phương thức của thời tiền Phật giáo. Phật giáo dựa trên phương thức ấy mà truyền thừa di sản Jataka, đó là những mạch chuyện truyền miệng bằng thể loại văn xuôi, chỉ có phần hội thoại bằng thể loại văn vần hay kệ tụng. Nói cách khác, di sản tập chuyện Jataka chỉ là một thí dụ nữa tuy mang tầm vóc lớn hơn của hình thái tiền trường ca (pre-epic) văn vần thuộc một nên văn học cô đại. Trong nên văn học ây, có rât nhiêu mảnh di sản khác ngăn hơn được lưu giữ trong kinh văn thuộc giai kỳ sớm hơn trong Chảnh tạng.5S 9. Đúc kết của đại học giả Rhys Davids về Jãtaka T. w. Rhys Davids tóm tắt những điều ông nói về Jataka trong 15 điều: (1) Tập Jataka trong Thánh điển chỉ thuần là kệ tụng được biên soạn trước thời Asoka ở Bắc Ấn tại Madhyadesa. Tập Jataka này vẫn chưa xuất bản. (2) Chắc chắn rằng tập Jataka thuần kệ tụng ngay từ đầu đã được truyền thừa song song với tập Chủ giải. Tập Chú giải ấy chủ yếu là gồm những câu chuyện truyền khẩu bằng văn xuôi. Sở dĩ như vậy là bởi vì nếu không có những câu chuyện đi kèm theo, người ta không thể hiểu được những câu kệ tụng. (3) Một số những câu chuyện trên đã được những bức phù điêu của thế kỷ III TTL minh họa. Không những vậy, một trong những bức phù điêu ấy còn ghi lại phân nửa của một khổ kệ. (4) Có những câu chuyện tiền thân nằm trong Thánh điển, chúng xa xưa hơn những câu chuyện tiền thân nằm trong tập Jataka. (5) Những câu chuyện tiền thân xưa nhất còn giữ được là những dụ ngôn, những ngụ ngôn, hay những thân tích; chúng thường không có khung ngoại vi và cũng không có kệ tụng. (6) Tập Jataka mà chúng ta đang có không phải là tập Chảnh tạng Jataka mà là tập Chủ giải Jãtaka\ tập Chú giải này hẳn là đã được viết xuống vào thế kỷ V ở Tích Lan, tác giả khiếm danh. (7) Tập Chủ giải này gồm tất cả những khổ kệ tụng và những câu chuyện bằng văn xuôi với những khổ kệ tụng được đan xen vào. Mỗi một câu chuyện như vậy được thêm vào một khung ngoại vi gồm một đoạn giới thiệu (cho biết thời gian, địa điểm và nhân duyên đức Phật kể lại) và một đoạn nhận diện tiền thân (nhân vật trong các câu chuyện được nhận diện là đức Phật và những người đồng đại với Ngài trong kiếp trước).*

58 Sđd, tr. 206.

(8) Tập Chú giải này là một bản dịch sang tiếng Pãli từ một tập Chú giải truyền thừa ở Tích Lan. Bản gốc của tập Chú giải trong tiếng Sinhalese (Tích Lan) trừ những khổ kệ tiếng Pãli và đã bị thất lạc. (9) Những câu chuyện trong tập Chú giải tiếng Pãli mà chúng ta đang có đã giữ trọn vẹn truyền thống Jataka của thế kỷ III TTL. Tuy nhiên,

trong một vài trường hợp vẫn có những cải biến đã bị phát hiện. (10) Khi gián tiếp đụng chạm đến tình hình chính trị xã hội, hầu hết những câu chuyện tiền thân ấy đều dẫn chiếu tới tình hình ở Bắc Ấn Độ thời Phật và trước thời Phật. (11) Khi tập Jãtaka gôc đang trong quá trình tiệm tiên định hình, hâu hêt những câu chuyện được khai thác nguyên dạng từ kho tàng văn học dân gian Bắc An Độ. (12) Việc xác định niên đại tương đối của những câu chuyện thời ấy phần nào đã tiến triển. Những câu chuyện trong tập VI là những câu chuyện dài nhất và trễ nhất. Trong đó, một số câu chuyện đã được chọn ra để minh họa bằng những bức phù điêu của thế kỷ III TTL. (13) Tất cả những câu chuyện tiền thân ấy đều có kèm theo kệ tụng. Trong một vài trường hợp, những khổ kệ tụng nằm trong khung ngoại vi mà không nằm trong bản thân câu chuyện. Những câu chuyện không có kệ tụng ấy có lẽ đã giữ lại hình dạng gốc [của nó] trong kho tàng chuyện dân gian Ấn Độ. (14) Trong một số trường hợp, những khổ kệ tụng mặc dầu thuộc về câu chuyện lại chỉ là một dạng đồng ca, không tham gia vào làm một phần của mạch chuyện. Trong những trường hợp này, chúng ta cớ thể đi đến kết luận tương tự [như kết luận ở (13)]. (15) Tập Jãtaka này là bộ siru tập cổ xưa nhất, hoàn chỉnh nhất, đáng tin cậy nhất của kho tàng chuyện cổ tích dân gian mà chúng ta còn giữ được trong nền văn học thế giới.59 IV. GIAO THOA, TIẾP BIẾN VỚI CÁC NỀN VĂN HÓA ĐÔNG TÂY 1. Ảnh hưởng của các nhà hoằng pháp Phật giáo đối với Jãtaka Trải qua dòng lịch sử của gần một ngàn năm khởi phát và truyền thừa, bổ sung và chuẩn hóa ngang qua nhiều địa tầng văn hóa, văn học truyền khẩu và văn chương bác học của những nền văn minh Đông Tây tạo cho Jataka có diện mạo mà chúng ta thấy hôm nay, đa dạng về thể loại, phong phú đến kinh ngạc về nội dung. Jataka chứa đựng nhiều nội dung đậm đà bản sắc Phật giáo, có khi nhạt hơn, thậm chí có khi thiếu hẳn. Câu hỏi đặt ra: Tại sao phong phú, đa dạng và có sắc thái Phật giáo ở những mức độ cao thấp không đều như vậy? Câu trả lời là Phật giáo truyền đến đâu sẽ dung hòa hay dung nhiếp những yếu

59 Sdd,«. 206-08.

tố văn hóa ở đó. Thần thánh của những địa phương xa lạ cũng được cải biên để trở thành các vị thần hộ pháp; những câu chuyện dân gian của các xứ sở xa xôi cũng được cải biên để trở thành những câu chuyện Phật giáo. Đó là điều không hề hiếm thấy trong nhãn quan của các học giả chuyên ngành đã từng nỗ lực soi rọi vào những lớp trầm tích văn hóa cổ xưa. Những nhà hoằng pháp Phật giáo thường có nguồn gốc xuất thân từ nhiều môi trường văn hóa khác nhau, thậm chí từ những tôn giáo khác nhau, đông đảo nhất là những vị trước kia là Bà-la-môn, gia chủ. Trước khi xuất gia, những nhà hoằng pháp Phật giáo đã sống trong những khung cảnh khác nhau, hoạt động ở những giai tầng xã hội khác nhau, làm việc mưu sinh trong những đoàn thể? ngành nghề, chức nghiệp khác nhau. Trong phạm vi của mỗi cộng đồng như vậy lại riêng có những cụm câu chuyện mang phong vị riêng trong giới của mình. Sau khi gia nhập vào hàng ngũ Tăng-già, tham gia hoạt động hoằng pháp, những vị ấy vẫn còn mang theo trong lòng những câu chuyện, điển tích, những nét văn hóa và kể lại sau khi đã tẩm sắc

thái Phật giáo vào những câu chuyện ây, nôi trội nhât là hạnh bô thí. Nói cách khác, khi giảng thuyêt, những vị ấy thường cố gắng tiếp tục vận dụng những câu chuyện đã từng biết để minh họa cho ý pháp, làm cho bài thuyết giảng thực tế hơn, sống động và sâu sắc hơn. Lâu dần, những câu chuyện ấy được chọn lọc, biên tập và đưa vào Thánh điển thông qua khung cửa của truyền thống Jãtaka. 2. Dấu chỉ văn hóa Ấn Độ cổ đại trong Jataka Trong Chuyện tiền thân có những chỉ dấu văn hóa của Ấn Độ thời cổ đại, cụ thể là những câu chuyện ngụ ngôn như Chuyện con mèo (trong phiên bản Jãtaka là con chó rừng) giả dạng tu hành để ăn đàn chuột, chuyện con sư tử và con trâu vốn là bạn bị con dã can làm cho chia lìa và giết hại lẫn nhau, chuyện con khỉ khôn ngoan hơn so với con cá sấu. Những câu chuyện này vốn đã nằm sẵn trong những tác phẩm như Tantrãkhyãyỉka, Pancatantra, v.v... thuộc nền văn chương Ấn Độ cổ đại. Nói đúng hơn, mô-típ của những câu chuyện này có mặt khắp thế giới phương Đông lẫn phương Tây? vì vậy nguồn gốc rất khó xác định.60 Sau đây là Chuyện con mèo (Bilãrcỳãtaka, số §128), kể lại chuyện con chó rừng giả dạng tu hành chơn chánh để lừa ăn gần hết đàn chuột. Đâu đàn là một con chuột thông minh sáng suốt với thân hình to lớn giông như heo con. Con chó rừng ma mãnh và kín đáo chọn một vị trí không quá xa tầm ngắm của đàn chuột rồi hàng ngày đứng trên một chân, mặt hướng về mặt trời và hứng gi6, ngửi gió, hít gió vào. Con chuột đầu đàn nghĩ đây là bậc có giới hạnh nên tiếp cận và hỏi: -Thưa Tôn giả, Tôn giả tên gì?

60 Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 122.

-Ta tên là Dhammika (Như Pháp). -Sao Tôn giả không đứng trên bốn chân mà chỉ đứng một chân thôi? Nếu ta đứng bốn chân thì trái đất không thể chở nổi, do vậy, ta chỉ đứng một chân. Vì sao Tôn giả đứng lại há miệng? -Ta không ăn gì khác? ta chỉ ăn gió mà thôi. —Tại sao Tôn giả đứng hướng mặt về phía mặt trời? Ta đảnh lễ mặt trời. Thốt ra những điều phi thường, siêu việt, con chó rừng lừa được con chuột đâu đàn và lựa thê ăn thịt từng con chuột trong đàn. Môi lân ăn xong, nó chùi miệng sạch sẽ rồi về đúng vị trí, đứng trên một chân và há miệng như cũ. Đàn chuột vơi dần, sinh nghi, con chuột đầu đàn chủ động đi tìm hiểu và biết rõ sự tình. Một trận đôi đâu đây kịch tính diên ra, bộ mặt thật của con chó rừng, kẻ làm xấu đi hình ảnh ngọn cờ Chánh pháp bị phơi bày: Ai yêu cờ Chánh pháp, Bỉ mật làm điều ác, Dụng ỷ để lường gạt, Các loài sinh vật khác, Giới câm kẻ như vậy, Được gọi thói con mèo. Kết thúc có hậu. Con chó rừng gặt hái những gì mà nó đã gieo. Bậc Đạo sư nhận diện tiền thân: Thời ấy, con chó rừng là Tỷ-kheo lừa đảo, còn chuột chúa là Ta vậy. 3. Giao thoa với tác phẩm Tantrãkhyãyika thuộc nền văn hóa Ấn Độ cổ đại và Hy Lạp61 Chuyện lời gièm pha (Sandhibhedcỳãtaka. số §349) nói về tình bạn giữa một con sư tử và một con bò mộng sẽ vô cùng bền vững nếu không có con chó rừng xuất hiện. Thuở ấy, con chó rừng rơi vào tình trạng không có thức ăn nên muốn ăn thịt con sư tử và con bò mộng bằng cách gây bất hòa giữa hai bên. Nó tới hầu hạ hai con kia và nói những lời gièm pha. Hai con vật cãi vã và đấu nhau chí mạng. Chờ cho đến khi cả hai đều chết, con chó rừng thong

thả ăn thịt cả hai. Nhà vua nói lên bài kệ: ... Xảo gian thủ thuật khéo bày, Phân chia bằng hữu lâu ngày kết thân, Thú kia hèn kém nhất trần, Nhưng bò, sư tử phải thành môi ngon.,. Sau đó, nhà vua nhặt lấy bờm, da, móng, răng của sư tử rồi quay về kinh thành. Bậc Đạo sư chấm dứt bài thuyết giảng và nhận diện tiền thân: Bấy giờ, Ta là vị vua nọ.

61 Sđd.

"Cáo mượn oai hhm" là một điển tích mà thời nào cũng có, trong thực tiễn và cũng hầu như không có biên giới giữa các nền văn hóa, tuy có nhiều phiên bản khác nhau. Chuyện tấm da sư tử (Sĩhacammạiãtaka. số §189) nói về một con lừa khoác lên lưng bộ da sư tử và có lợi thế được ăn uống. Không may, một khi cất tiếng kêu, nó liền bị phát hiện, bị đuổi đánh gãy xương và tử vong. Tiếng hỉ này không phải, Tiếng sư tử hay cọp, Cũng không phải tiếng beo, Con vật ti tiện này, Dù trùm da sư tử, Cũng chỉ hí tiếng lừa, Sau bài pháp thoại, bậc Đạo sư nhận diện tiền thân: Lúc bấy giờ9 con lừa là Kokãlika (một người tự khen mình), người nông phu hiền trí (người đã nhận ra đấy là con lừa) la Ta vậy. Phiên bản Jataka thì đó là da con sư tử, ngoài ra còn có những phiên bản khác của phương Đông cũng như phương Tây. Cụ thể, trong Tantrãkhyãỵika đó là da con báo đen, trong Pancatantra và Hitopadeảa đó là da con hổ. Điều thú vị, Aesop là một người sống ở Hy Lạp vào thế kỷ VII TTL, chuyên kể những câu chuyện ngụ ngôn và có một bộ chuyện ngụ ngôn cùng tên với ông vào thời Hy Lạp cổ đại. Tác phẩm Ngụ ngôn của Aesop ấy lại có chứa một phiên bản rất gần với phiên bản Jãtaka\ Con lừa khoác lên mình bộ da con sư tử. Mô-típ uba-chọn-mộf, gần như không có biên giới giữa các nền văn hóa. Nói rõ hơn: Trong ba người thân chỉ được chọn ra một người để cứu. Ở đây, câu trả lời khôn ngoan của người phụ nữ đã cứu mạng được cả ba. Tác phẩm Rãmãyaụa thuộc van hệ Bà-la-môn có điểm nhấn là một tục ngữ Ấn Độ: "Trên đời mọi thứ khác đều dễ có hơn so với một người anh em ruột." Ta có thể nhận diện khoảng giao thoa và tiếp biến văn hóa qua câu chuyện của Herodotus trong nền văn học Hy Lạp kể về người vợ của Intaphemes và câu chuyện của Sophocles về nàng Antigone.62 Chia sẻ cùng một mô-típ ấy, Chuyện người đàn bà thôn quê (Ucchangcỳãtaka. số §67) nói về vua xứ Kosala đang chuẩn bị hành quyết ba người nông phu bị cáo buộc là đã cướp phá dân làng, bỗng có chuyện khác thường xảy ra: Một người phụ nữ chạy đến hoàng cung khóc kể thảm thiết xin một cái gì đó để che thân. Vua sai cho cô ấy một tấm áo, cô ấy không nhận tấm áo mà lại muốn một tấm chồng và nói rằng người chồng mới thực sự là vật che thân cho đàn bà; còn người đàn bà nào không có chồng, dù cho nàng ấy mặc áo quần đáng giá cả ngàn đồng tiền cũng chẳng khác gì mình trần thân trụi. Chăng khác dòng sông suôi cạn khôf Cũng vậy, mình trần thân lại trụi, Vĩ không tùng, trúc cạnh đào tơ, Nhìn xem quả thật nàng trơ trọi, Dù có mười anh ruột một nhà.

62 Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 131.

Khi nàng nhận diện được ba người thân đang bị nhà vua bắt là người chồng, anh trai và con trai, nhà vua ban cho nàng một ân sủng là nàng được chọn để cứu một trong ba người kia. Thật hài hước, người mà nàng chọn để cứu không phải là tâm chông như mới đây nàng khóc lóc thảm thiêt một mực xin cho được, mà người nàng chọn lại chính là người anh trai. Đối thoại với nhà vua, nàng trình bày lý lẽ rằng hai người kia có thể thay thế, nhưng anh trai thì không bao giờ có nữa. Rồi nàng lại ngâm nga: Tìm kiếm chồng con thật dễ dàngf y \ Tha hô chọn, họ đứng đây đường, Song tìm đâu được người anh nữa, Dù kho đau cho đến đoạn trường? Kết thúc có hậu. Nhà vua đẹp ý phán: Nàng ấy nói chí lý! Vua ra lệnh giao ba người đàn ông kia cho nàng, nàng liền đưa cả ba người ra về. Bậc Đạo sư nhận diện tiền thân: Người đàn bà và ba người đàn ông ngày nay cũng là người đàn bà và ba người đàn ông ngày trước và Ta chính là vị vua ấy. 4. Sự sâu sắc của Jãtaka và sự gặp gỡ các chuyện cổ tích Đông Tây Hài hước, thâm trâm, u mặc trong câu chuyện dưới đây năm ở chô thê giới của loài người được nhìn bằng đôi mắt của con khỉ. Chuyện đáng chỉ trích (Garahitcỳãtaka. sô §219) nói vê một con khỉ chúa vôn là vua của một bây khỉ hoang dã, bị bắt, bị giam lỏng và phải phục vụ nhiều chục năm trong hoàng cung. Một hôm nọ, nhà vua thả tự do cho nó. Nó quay lại rừng, cả đám khỉ bề tôi vây quanh khỉ chúa và hỏi thăm sự tình như thế nào trong thế giới loài người trong ngần ấy năm dài. Con khỉ chúa lắc đầu, xua tay, nó không muốn nói nhưng cuối cùng vì áp lực của bầy khỉ nên nó phải nói một vài việc mà loài người hay làm như sau: "Loài người dù là Sát-đế-lỵ hay Bà-la-môn đều hay nói: 'Đây là tài sản của tôi!9 Họ không hiểu tính vô thường làm cho mọi vật biến hoại. Các bạn hãy nghe hành động của những kẻ mù lòa ngu si ấy!" Rồi nó nói lên bài kệ: Vàng ròng là của tôi! Ngọc quỷ là của tôi! Như vậy suôt ngày đêm, Chủng rêu rao lớn tiếng, Những người ngu si ấy, Không nhìn đến Chánh pháp. Trong nhà có hai chủ, Một chủ không có râu, Vú dài, có tóc bện, Hai tai có đâm lỗ, Được mua với nhiêu tiền, Làm khố đau mọi người. Nghe đến đấy bọn khỉ hết hồn chạy tán loạn, vừa bịt tai vừa hét lên: "Chớ nói nữa, chớ nói nữa, chúng tôi vừa nghe điều không đáng nghe!" Kêt thúc có hậu, sau bài pháp thoại ây, vị Tỷ-kheo đăc quả Dự lưu. Bậc Đạo sư nhận diện tiền thân: Lúc bấy giờ? đàn khỉ là hội chúng của Như Lai, còn khỉ chúa là Ta vậy.

DẪN LUẬN CHUYỆN TIỀN THÂN Ixxi

Câu chuyện trên cho thây thâp thoáng chút u mặc của phong hóa An Độ, phảng phất chút trầm tư của sắc thái Hy Lạp, quả thật việc xác định Đông hay Tây, Ấn hay Hy,63 đâu là gốc của câu chuyện là một việc không dễ dàng chút nào. Tuy nhiên, văn hóa phương Đông trên đại thể vẫn là nền văn hóa chủ đạo của Jataka. Một chỉ dấu rõ nét khác của nền văn hóa Ấn Độ là một số nhân vật của nền văn hóa cô kính ây xuât hiện và tái xuât hiện trong nên văn học Jataka. Chuyện thiên nữ Aỉambusã (Alambusaịãtaka. số §523) và Chuyện Công chúa Nựinikã (NiỊinỉkãịãtaka. số §526) kể lại chuyện chàng thanh niên ẩn sĩ Isisiồga thuần khiết thanh tân, từ nhỏ đến lớn chưa hề biết đến nữ nhân.63 64 Lại có một nàng thiên nữ Alambusã xinh đẹp5 tài năng và khôn khéo. Cả hai nhân vật đã có mặt trong thiên trường ca lịch sử Mahãbhãrata và Purãna thuộc thể loại kịch thơ của nền văn học Bà-la-môn cổ đại65 tái xuất hiện trong hình thái kệ tụng và được lồng vào trong những câu chuyện tiền thân. Isisiồga là một

cậu bé sanh ra từ một con nai trong rừng núi trùng điệp hoang vu. Isisinga được vị ẩn sĩ nuôi lớn và truyền dạy các pháp thiền định. Vì sanh ra và lớn lên giữa chốn núi rừng hoang vắng, chỉ lo công phu thiền định không có một ý niệm gì về người khác giới nên dù đã thành niên, ẩn sĩ Isisiốga vẫn là biểu tượng cao nhất của sự trong sáng, tinh khôi và thanh khiết đúng nghĩa trong thế giới của những vị ẩn sĩ. Uy lực của sự trong sáng, tinh khôi và thanh khiết ấy66 gây chấn động, đặc biệt sự chấn động đã vượt lên mấy tầng trời, làm rung chuyển và lay động ngai vàng của Vua trời Đe-thích. Cảm thấy bị thách thức, Đấ-thích ra lệnh cho thiên nữ Alambusã xuống phá hoại công hạnh của chàng thanh niên. ... Vậy nàng quả thật đóa hoa khôi, Hãy bước lên đường, tố nữ ơif Dùng lực thần kia là mỹ sắc, Buộc hiền nhân nọ phục oai trời,., Thế là giai nhân tuyệt sắc Alambusã nhận nhiệm vụ phải tiếp cận và chinh phục thanh niên ẩn sĩ Isisiồga. Alambusã được trang điểm lộng lẫy và tinh tế của một tuyệt thế giai nhân với sự yểm trợ của đoàn tùy tùng thiện nghệ, am tường và thuần thục trong nhiệm vụ này. Trong rừng núi trùng điệp hoang vu, từ buổi sáng tinh mơ vị ẩn sĩ già đã đi vào rừng thiêng hái thuốc. Isisinga còn

63 Jataka còn có mặt trong nền văn chương Ả-rập. Xem G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia of Buddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 10. 64;Phần dẫn khởi câu chuyện cho chúng ta thấy mẹ của cậu là một con nai. Câu chuyện này có niên đại rất xa xưa, nó đã xuất hiện trên bức phu điêu ơ di tích Bharhut. Một con nai cái sanh em bé và vị ẩn sĩ nhặt về nuôi. Niên đại của bức phù điêu này vào khoảng thế kỷ III TTL. 65 Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 142. 66 Uy lực của ngườd thật tu được Đế-thích tiết Iộ để Vua Brahmadatta biết qua câu thoại trong Chuyện Công chúa NiỊinikãr(số §526): 4tTrên vùng Tuyết sơn, này Đại vương, có một ẩn sĩ tên là Isisinga. Vị này hành trì khổ hạnh hết sức khắc nghiệt, khi trời sắp mưa, ông giận dữ nhìn lên trời khiến mưa ngưng lại...

lại một mình thiền định giữa chốn thảo lư. Chuyện gì phải đến đã đến. Isisiủga và Alambusã chạm mặt, nữ nhân đầu tiên mà ẩn sĩ Isisinga gặp được. Một trải nghiệm hoàn toàn mới mẻ và đầy sức mê hoặc đối với vị thanh niên ẩn sĩ xưa nay sống và tu luyện trong cảnh trí hoang so, với tất cả sự hồn nhiên, trong sáng? tinh khôi và thanh khiết. Những phút giây gay cấn bắt đầu, mỗi một tình tiết, mỗi một diễn tiến là mỗi một sự hồi hộp cho người nghe. Isisiồga ngâm kệ hỏi thiên nữ kiều diễm Alambusã: ... Ai đó như tỉa chớp sảng ngời, Rõ ràng như thể ánh sao maif Đôi tay đeo ngọc, hoa tai điêmf Lấp lánh từ xa rực cả trời? Như phấn chiên-đàn tỏa ngát hương, Huy hoàng chẳng khác ảnh trĩêu dương, Yêu kiều vóc liễu thanh thanh dáng, Tuyệt săc cho ai ngăm ngăm nàng. Dịu dàngf trong trắng với lưng thonf Nhún nhảy nhịp nhàng, nhón gót son, Yếu điệu thân nàng bao diễm lệ, Làm ta say đắm cả tâm hồn...67 Trong muôn loài giữa cõi trân gian, 9 r

Ta chăng thây ai sảnh kịp nàngf Thân phụ là ai cùng quỷ tánhf Ta mong nàng thô lộ cho tường. Trong lúc vị ẩn sĩ tán tụng nàng Alambusã từ bàn chân lên đến đỉnh đầu không sót đường tơ kẻ tóc nào, nàng vẫn giữ yên lặng. Và khi nghe chàng nói lời lẽ dài

dòng như vậy, nàng nhận biết tâm trạng của chàng đã dao động đến mức nào rồi5 bèn ngâm nga bài kệ: ... Sao chàng mãi hỏi chi vơ vẩn, Chẳng phải đôi ta chỉ một mình?.., Mạch lạc của câu chuyện lúc êm đêm du dương, lúc kịch tính, lúc vỡ òa. Diễn tiến của câu chuyện đang tiết điệu nhịp nhàng bỗng chuyển biến rẽ hẳn sang hướng khác. Kết thúc của câu chuyện ý nhị và thâm trầm như thế nào chỉ CÓ người đọc trực tiếp, nghe trực tiếp thiên trường ca này mới cảm được. Tuy nhiên, mẫu số chung vẫn là một kết thúc có hậu với phần nhận diện tiền thân: Đến đây, bậc Đạo sư chấm dứt pháp thoại dành cho vị Tỷ-kheo kia và cuối phần giảng giải các Thánh dế, vị Tỷ-kheo ấy đắc Sơ quả (Dự lưu). Lúc bấy giờ, Alambusã chính là người vợ trước kia, Isisiốga là vị Tỷ-kheo có tâm bất mãn này và đại ân sĩ cha chàng chính là Ta. Câu chuyện Alambusã ở trên là một điên

67 Những câu kệ kế tiếp vì sắc thái phồn thực cổ đại quá phô bày nên không trích dẫn ở đây.

hình cho việc chuyển thể những câu chuyện có sẵn trong nền văn hóa chủ lưu Bà-la-môn thời bấy giờ68 thành câu chuyện Phật giáo và đưa vào Thánh tạng. 5. Jãtaka mang chức năng như một diễn đàn CÓ những Jataka tạo điêu kiện hay làm nên cho những cuộc hội luận vê triết học trong Upanỉsads (Ảo nghĩa thứ), những cuộc hội luận về lịch sử trong sử thi Mahãbhãrata, một trong hai bộ sử thi bằng tiếng Sanskrit nổi tiếng nhất của nền văn học Bà-la-môn thời cổ đại. Nói cách khác những Jataka này chỉ có chức năng đơn thuần và duy nhất là khung sườn cho một diễn đàn hội luận để các nhân vật xuất hiện trò chuyện, tranh luận và giảng thuyết. Chuyện bậc Đại trí Nãrada Kassapa {Mahãnãradakassapcỳãtaka. số §545)69 kể lại chuyện Vua Aĩhgati của xứ Videha triệu tập ba vị đại thần để tham vấn. Đại tướng quân Alãta chỉ vẽ một cuộc chiến dữ dội và hài hước. Đại thần Sunãma lại bảo răng không cân thiêt phải có một cuộc chiên, tôt hơn là nên thưởng thức những tiếng đàn hát du dương, ngắm nhìn những vũ điệu nghê thường và còn có bao nhiêu là lạc thú. Đại thần Vijaya lại gợi ý rằng nhà vua nên nghe những lời đạo lý từ một vị ẩn sĩ tinh thâm hay một vị Bà-la-môn nói lên. Với những điều mà Đại tướng quân gợi ý? nhà vua cùng triều thần đến gặp vị ẩn sĩ lõa thể Guna Kassapa. Guna Kassapa tuyên bố thẳng thừng về giáo lý duy vật: "Không có quả báo của hành vi thiện ác, không có đời sau, không có đời trước, không có sư trưởng, mọi người đều bình đẳng và giống nhau, không có người đáng được kính lễ cũng như không có kẻ phải kính lễ người khác, không có các đức tính dũng mãnh hoặc can trường trong đời này, số phận đã an bài từ trước, không có bố thí,^, Alãta tuyên bố rang ông tín thọ những lời giáo huấn ấy và n6i uTa nhớ lại những kiếp xa xưa khi ta là một đồ tể, một người thợ săn và đã giết rất nhiều sanh mạng, thế màkiếp này ta lại sanh vào một gia đình danh giá được kính trọng và hiện giờ đang là một vị đại tướng." Đồng thuận với AIta, một người nô lệ tên BTjaka đang có mặt ở đó nói: “Trong một kiếp quá khứ tôi là một người tốt và rộng lượng, thế mà tôi lại tái sanh làm con trai của một kỹ nữ và giờ đây là một người nô lệ. Tôi đã thua canh bạc kiếp người, Alãta đã chiến thắng vì đã khôn khéo khi chơi canh bạc này." Vua

Ariigati bị thuyết phục bởi những lời như vậy nên khởi sự một cuộc sông hưởng thụ mọi sự sung sướng, và tâm lúc nào cũng nghĩ đên lạc thú nên đã để vương quốc cho những người khác cai trị. Một nhân vật khác lại xuất hiện, đó là Riỷã, cô con gái tốt bụng và thành tâm của nhà vua. Rụjã tuyên dương Chánh pháp: "Người nào nghe theo kẻ xấu quấy, người đó trở thành xấu quây. Giông như chiêc thuyên của một thương nhân chở quá nặng chìm xuông nước, cũng vậy một người chìm xuống địa ngục khi đã gánh vác một gánh

68 Jan Knappert, Indian Mythology (London: Diamond Books, 1995), p. 209-10. Trong tác phẩm này, Jan Knappert đã trình bày một phiên bản thú vị khác của câu chuyện ve Isisinga. Đây la một phiên ban mang phong vị thuần túy Ấn Độ cổ đại, không mang sắc thái Phạt giáo. 69 Ban CST số 545. Bản Tích Lan và PTS số 544.

quá nặng vì chất đầy tội lỗi. Rồi Sujã kể lại kiếp quá khứ là một người thanh niên trẻ tán tỉnh nhiều phụ nữ, sau đó tái sanh nhiều làn vào thế giới của người nam, của những loài thú và rơi vào địa ngục, chịu đựng hình phạt khốc liệt. Lúc ây? từ trên cõi trời, vị thiên tên là Nãrada hiện xuông, và như Rujã, tuyên thuyết Chánh pháp: "C6 nghiệp và có thế giới khC."Tuy nhiên, nhà vua nói: “Nếu có thế giới khác, ngươi hãy đưa cho ta 500 thỏi vàng và ta sẽ trả lại cho ngươi 1000 thỏi vàng trong thế giới khác đỏy Nãrada trả lơi: "Ta chắc chắn sẽ đưa cho ngài 500 thỏi vàng nhxmg ai sẽ bảo đảm với ta rằng ngài sẽ hoàn trả lại cho ta khi ngài còn phải ở trong địa ngục? Ngay cả trong đời này, người ta chỉ cho người đáng tin cậy mượn tiền." Rồi Nãrada miêu tả cặn kẻ cảnh địa ngục và những hình phạt trong đó5 kết luận bằng một minh dụ rằng thân thể con người như một cỗ xe. Cuối cùng, Nãrada cảm hóa được nhà vua quay về với Chánh pháp. V. JATAKA TRONG PHẬT GIÁO ĐẠI THỪA VÀ sự BẢN ĐỊA HÓA 1. Hình ảnh Bồ-tát trong Jataka vói Phật giáo Đại thừa Môi liên quan giữa Jataka và Phật giáo Đại thừa hay Phật giáo phát triên đã thu hút sự chú ý của những học giả như Bimala Chum Law và Ananda Salgadu Kulasuriya. Sự chú ý này phân nào có thê đã được khơi gợi từ ánh nhìn của Edward Bytes Cowell vào cuối thế kỷ XIX. Tập chuyện Jataka do E. B. Cowell biên tập năm 1895 viết: "Bản thân Jataka dĩ nhiên là có tác dụng gây phấn chấn vì đó là những biểu mẫu đặc biệt của nền văn học Phật giáo, nhưng điêu gây phân chân hơn cả lại năm ở môi liên quan rât riêng giữa Jãtaka và văn hóa dân gian."7Phấn chấn ở đây có nghĩa là một dạng cảm xúc tôn giáo, một dạng năng lượng tích cực và hướng thượng cần được nuôi dưỡng hay huân tu thường xuyên. Giáo lý dễ trình bày, dễ hiểu, dễ tín thọ và dễ phụng hành nhất chắc chắn không phải là giáo lý Tánh không (ẳũnyatã) hay Trí tuệ Bát-nhã (Prcỳnãpãramỉtã) mà là giáo lý Nhân quả được triển khai từ nguyên lý Nghiệp (Karma), thông qua những hành vi đạo đức (s)cụ thê. Hành trạng của vị Bô-tát (P. Bodhisatta, s. Bodhisatva) trong những kiêp sông xưa kia được xem là mâu mực vê đạo đức và trí tuệ. Trên cuộc hành trình dài nhiều A-tăng-kỳ kiếp, để đạt đến Phật quả5 vị Bồ-tát sanh vào đời dù ở hoàn cảnh nào, vị thứ xã hội ra sao vẫn thể hiện được những phâm chât như hy sinh, can đảm, tôt bụng, thông minh hay trí tuệ đã đạt đến đọ siêu phàm. Vị hành giả trong Jataka không canh cánh trong lòng lý tưởng

A-la-hán với mục tiêu cần đạt đến là cảnh giới Niết-bàn theo nghĩa truyền thống. Vị hành giả trong Jataka hướng về lý tưởng Bồ-tát, cụ thể là cứu cái khổ mà vị ấy đang*

70 E. B. Cowell (ed.), The Jataka or Stories of the Buddha "s Former Births (New Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1895), p. XXV.

tiếp XÚC, cái khổ đang xảy ra trong thực tế cuộc sống của vạn loại sanh linh, nhà Phật gọi là chúng sanh. Thính chúng hay đối tượng của dạng Phật giáo Đại thừa hay dạng Phật giáo phát triển phần nào phản ánh qua hình ảnh của đối tượng mà vị Bồ-tát cứu độ trong câu chuyện tiền thân nên mặc nhiên đã hình thành mối dây cảm xúc tuy vô hình mà vững chắc. Đức độ được thể hiện qua những hạnh lành của vị Bồ-tát đều đạt đến độ viên mãn nên còn được gọi là Ba-la-mật (Pãramiíã); tuy nhiên, hạnh bố thí vẫn nổi bật nhất và dễ lay động lòng người nhất? đặc biệt đổi với những người bình thường của mọi tầng lớp xã hội. Điều này góp phần giải thích lý do tại sao Phật giáo trong Jataka không mặn mà với tiêu chí nguyên chất hay thuần khiết mà lại thiên về dạng Phật giáo phát triển theo thời đại và quốc độ với lý tưởng được thể hiện bằng tiêu ngữ: 'Thục vụ chúng sanh là thiết thực cúng dường chư Phật/9 Hai câu chuyện tiêu biêu cho đỉnh cao của hạnh bô thí là Chuyện Đại vương Sivi (Sivịiãtaka, sô §499) và Chuyện Đại vương Vessantara (Vessantarcỳãtaka, số §547). Thính chúng của Phật giáo dân gian là một tập thể bao gồm những nhóm người vô cùng đa dạng về bối cảnh xuất thân, về nền văn hóa được un đúc sẵn, về ngành nghề chức nghiệp và về địa vị xã hội. Tất cả đều là những biến số lớn và vô cùng phức hợp. Để đáp ứng được yêu cầu càng lúc càng cao của thính chúng, những nhà phát triển Jataka đã tăng dần về số lượng và độ dài của những câu chuyện. Càng vê sau những câu chuyện càng dài và sô kệ tụng cũng theo đó mà gia tăng với những con số đáng kinh ngạc. Chuyện Đại vương Vessantara có đến 786 khổ kệ, nếu tính mỗi khổ kệ thông thường có 4 câu, chúng ta sẽ có 3.144 câu kệ,71 Từ những câu chuyện của một vài kiếp chót trong kinh tạng truyền thống, tức 4 bộ Nikãya đầu tiên, ở thời điểm xuất phát, Jataka đã tăng dần số lượng của kiếp sống quá khứ trong những thời kỳ sau đó cho đên khi sô kiêp sông không còn đêm được, hay vô sô kiêp liên quan đên tông số những câu chuyện tiền thân, nghĩa là con số 547 hay 550 không phải là con số cuối cùng mà chỉ là con số tạm dừng vào thời điểm tập Jataka được cơ cấu vào Thánh điển. Không chỉ có nhu câu tăng sô lượng, tăng độ dài của những câu chuyện mà còn có nhu cầu tăng độ phong phú, đa dạng, đa sắc thái và đa biến hóa liên quan tới nhân thân của Bồ-tát. "Bức cồ-đàm được gọi là Bồ-tát cho đến khi Ngài đạt được giác ngộ; không chỉ (là Bồ-tát) trong kiếp chót ở cõi trần mà còn trong vô số kiếp, những kiếp đó có khi là con người, có khi là con thú, có khi là vị thần,

7lọ Như vậy số kệ củacâu chuyện khoang96,6% so với Truyện Kiều (3.254 câu). Chúng tôi đếm được tổng số ke của bản PTS là 6.514 khổ kệ. Bản Tích Lan do TT. Indacanda dịch sang Việt ngữ có 6.796 khộ kệ. Ấn bản Buddha Jayanti Trỉpỉtaka cũng tại Tích Lan có tới 6.905 khổ kệ. Bản CST có 6.644 khổ kệ. Tính tning bình môi bài kệ chỉ 4 câu thì theo bản nào cũng đều dài hơn gấp 8 lần Truyện Kiều. Neu tính chi tiết hêt các bài kệ có 6 câu, 8, câu hoặc 12 câu và các bai kệ đan xen của các tuyến nhân yật trong khi đối

đáp mà không được đánh số, có lẽ độ dài của nó có thể phải hơn gấp 9 lần Truyện Kiều.

vị Bồ-tát đều đã trải qua trước khi Ngài được tái sanh lần cuối vào hoàng cung dòng họ Thích-ca."72 Ananda Salgadu Kulasuriya đã liệt kê những dạng nhân vật mà Bồ-tát tái sanh vào: Vua chúa, hoàng tử, quan đại thần, thương nhân, gia chủ5 nông dân, người phiêu lưu hồ hải và vị khất sĩ du phương; các loài chim, các loài thú và các dạng thần rừng, quỷ5 thần, hồn ma sống trên cây và dưới hồ nước, hiện thân của chân lý và trí tuệ của các thời đại.72 73 2. Jãtaka với Phật giáo quần chúng Phật giáo dân gian không ưa chuộng các kiểu lập luận, học thuyết này hay triêt thuyêt kia, không ưa chuộng các mạch suy tư vê giáo lý khúc chiêt cao siêu. Trái lại, Phật giáo dân gian ưa chuộng hình ảnh thực tế, cách diễn bày trực tiếp để tạo nên cảm xúc thánh thiện và thiêng liêng. Đó chính là chỗ đắc địa của nghệ thuật tạo hình. Truyên thông Jataka đã cung câp cho nghệ thuật tạo hình các đề tài đa dạng khác nhau, các hình tượng nhân vật phong phú từ muôn thú đến cỏ cây và đủ loại cốt truyện để các nghệ nhân thỏa sức miêu tả và biểu đạt. Mục tiêu là giúp con người có thể rời khỏi những thứ bình phàm thường nhật, hướng tâm hồn đến cảnh giới thiện lương siêu vượt. Tác động ngược lại, nghệ thuật đã làm cho những câu chuyện tiền thân có hình dáng và đường nét, màu sắc và phong thái, ắt hẳn là sống động hơn để khách hữu duyên vừa thưởng lãm cái đẹp của nghệ thuật vừa thấm dần những bài học đạo lý. Nói gọn, Jataka dưới hình thái những câu chuyện được ghi nhớ và kể lại vốn là công cụ chuyển tải đạo Phật một cách hữu hiệu; giờ đây Jãtaka lại được nghệ thuật tạo hình chắp cánh nên càng trở nên trực quan và hữu hiệu hơn. Các ngành nghệ thuật như phù điêu, bích họa, tạo tượng... cho chúng ta thấy chỉ dấu của việc bản địa hóa ngay trong giai đoạn xuất phát của dòng lịch sử phát triển của Jataka, Nhiều Jataka vốn là những câu chuyện nằm sẵn nhiều đời trong kho tàng văn học của những nền văn minh lớn9 cụ thể là nền văn minh Ấn Độ. Phật giáo đã kế thừa, tiếp biến và khai thác từ kho tàng chung ấy như chúng ta đã biết khi nói về những khoảng giao thoa nơi mà đạo lý Phật giáo vốn là đạo lý Ấn Độ? câu chuyện Phật giáo vốn là câu chuyện Ấn Độ. về phương diện minh triết, Phật giáo đã nâng đạo lý trong những câu chuyện ấy lên tầm cao mới5 đạt đến độ viên mãn và vì vậy mà trở thành giáo lý đặc trưng của nhà Phật, về phương diện câu chuyện, ngay từ khâu chọn lựa, Phật giáo đã có những tiêu chí nhất định. Kho tàng chung ấy chứa đầy những yếu tố mê tín, ma quái và thần quyền, như đã nói, khi Phật giáo chọn lựa để thừa tiêp, những yêu tô ây bị Phật giáo loại bỏ. Sau khi chọn lựa, những nhà phát triển Jataka cũng ra sức gia công để nâng cấp câu chuyện về cả hình thức văn chương lẫn nội dung tư tưởng. T. w. Rhys Davids trong tác phẩm Buddhist

72 Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. II (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 109. 73 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 19.

India xuất bản lần đầu năm 190374 đã trình bày mở rộng những điều mà ông đã nói năm 1878:75 "Tap Jataka mà chúng ta đang có chỉ là một phần của những gì được lưu giữ. Tập sách này không chứa tất cả câu chuyện tiền thân đã từng lưu hành trong cộng đồng Phật giáo thời kỳ đầu của nền văn học Jataka, Chắc chắn là như thế. Nhimg tôi (T. w. Rhys Davids) mạo muội đi xa hơn một chút và gợi lên răng nhân vật trong 10 câu chuyện Jataka đâu tiên này, trong hình dạng của phiên bản tiền Jataka, cho phép chúng ta truy ngược dòng lịch sử đến chỗ vượt ngoài phạm vi của toàn bộ nền văn học Phật giáo. Không có nhân vật nào mang đặc nét Phật giáo. Có lẽ5 tất cả đều được cải biến ít nhiều cho phù hợp với đạo đức Phật giáo. Hầu hết những câu chuyện khác đều như vậy, ngay cả câu chuyện Vua Đại Thiện Kiến, mạch lạc chính cũng đơn giản là một thần tích nói về việc thờ phụng mặt trời. Những mạch chuyện còn lại thuộc về chuyện dân gian tiền Phật giáo. Không có gì đặc nét Phật giáo ngay cả đạo lý mà những câu chuyện này truyền đạt. Như vậy? khi nói về chất Phật liên quan tới những câu chuyện ấy, trong hình dạng xa xưa nhất của chúng, chỉ nói về cách chọn lựa được thực hiện. Nhiều lắm những câu chuyện dân gian khác dĩ nhiên là đầy ắp sắc thái mê tín, sắc thái không được Phật giáo chọn lựa. Đạo lý dĩ nhiên thuộc dạng rất giản dị. Đó là sữa cho các em bé. Câu chuyện này rõ ràng có gốc là thần tích Vua Đại Thiện Kiến. Trong hình dạng Jataka sau này, câu chuyện có trọng tâm là tính chất vô thường của tất cả các pháp thê gian, là bài học cô xưa về tính phù phiếm của thế giới. Trong hình dạng xa xưa hơn, dạng (nằm trong) Thánh điển, câu chuyện còn có trọng tâm là những thiền chứng (jhãna), có lẽ thuộc thời tiền Phật giáo và các Phạm trú (Brahma vihãra), chắc chắn là đặc nét Phật giáo (mặc dù ý niệm tương tự cũng có mặt trong Yoga Sũtra thời kỳ sau). Đây là những nội dung sâu xa và khó nắm bắt hơn nhiều.,76 3. Jãtaka với nghệ thuật tạo hình Những câu chuyện tiên thân ây đi vào thê giới của nghệ thuật tạo hình, chúng ta lại thấy chỉ dấu của việc bản địa hóa. Việc chọn nội dung cho những bức phù điêu không chỉ là chỉ dấu của việc bản địa hóa mà còn là chỉ dấu của tâm thái cận nhân tình trong mối tương tác giữa Phật giáo với người dân khi thực hiện những công trình tín ngưỡng. Tất cả đều có chủ hướng là phục vụ cho mục tiêu truyền bá Chánh pháp, đem lại an vui hạnh phúc cho số đông sanh loại, hữu hình và vô hình. Xa xưa nhât còn ghi nhận được là những bức phù điêu ở di tích Bharhut và Sanchi thuộc Ấn Độ cổ đại. Những ngôi tháp cổ được bao bọc bởi rào chắn làm bằng đá nguyên khối lớn và kiên cố với nhiều bức phù điêu miêu tả những

74 In lại tại Ấn Độ năm 1997. 75 T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 189. 16Sđd.ừ. 196-97.

phân cảnh trên đó có tựa đề của những câu chuyện tiền thân được viết bằng tự dạng của thế kỷ III TTL. Những phù điêu khác không có tựa đề nhung những dòng chữ có cùng tự dạng. Có 27 phù điêu được nhận diện là những phân cảnh minh họa cho tập chuyện Jataka đang hiện hành thời ấy và 23 phù điêu chưa nhận diện được, trong đó chắc chắn có những phù điêu minh họa cho những câu chuyện tiền thân được lưu hành trong dân chúng thuộc địa bàn nhimg không được đưa vào Thánh tạng.77 4.

Jãtaka trong các bức phù điêu tại dỉ tích Bharhut và các nơi khác Năm 1903, T. w. Rhys Davids đã liệt kê đề tựa của 28 phù điêu ở di tích Bharhut được khắc nổi và tên của Jãtaka tương ứng trong tập Jataka Pãli. Chúng ta cũng biết thêm rằng trước đó vào năm 1897 một bảng liệt kê tương tự cũng đã được công bố.78 Thông tin chi tiết về 28 bức phù điêu gồm (1) số hiệu của phù điêu theo nhà khảo cổ học Cunningham, (2) tựa đề được khắc trên phù diêu, (3) số Jãtaka theo phiên bản Fausboll, (4) tên câu chuyện theo PTS. Khi (5) tựa Jataka bằng tiếng Việt tương ứng được đưa vào, chúng ta có bản liệt kê như dưới đây: B ng 02

Tựa trên SỐ stt Số hiệu Tựa theo PTS Tựa tiếng Việt phù điêu hiệu

Vìtura Punakỉya Vìdhura Pandỉta Chuyện bậc Đại trí 1 XVIII 545 Jataka Jataka Vìdhura

Nỉgroảhamỉga Chuyện con nai 2 XXV Fig. 1 Mỉga Jataka 12 Jataka Nigrodha

3 2 Nãga Jataka 267 Kakkata Jataka Chuyện con cua

Episode ỉn Câu chuyên đàn bò
Yavamcỳhakỉya
4 3 546 Mahãummagga trong Chuyện đường
Jãtaka
Jataka hầm vĩ đại
Mugapakaya Mũgapakkha Chuyện Vương tử
5 66
4 538
Jataka Jataka què câm
6 XXVI 5 Latuvã Jãtaka 357 Latukỉkã Jataka Chuyện chim cút

Chadanatỉya Chaddanta Chuyện tượng vương ở 7 6 514 Jãtaka Jataka hồ Chaddanta

77 Bimala Chum Law, A History ofPali Literature (Varanasi: Indica Books, 1933), p. 279.
78 T. w. Rhys Davids, Buddhist India (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd., 1903), p. 209.

Chuyện thiên nữ
8 66 66
7 Isisingỉya Jataka 523 Alambusa Jataka
A Iambusã
Yam bamano Andabhuta Chuyên cô gái trên lầu 9 8 62 avayesi Jataka Jataka bảy tầng

Kurungamiga
10 XXVII 9 206 Chuyện con nai nủi
Jataka
Sandhibheda
11 66

10 349 Chuyên lời gièm pha
Jataka
12 11 Hanasa Jataka 32 Nacca Jataka Chuyện múa ca

Candakinnara Chuyện đôi ca
13 66
12 Kinara Jataka 485
Jataka thần Canda
Chuyện Hoàng tử 14 13 181 Asadisa Jataka Asadỉsa

Dasaratha Chuyện Đại vương 15 14 461 Jataka Dasaratha

Mahãkapỉ
16 XXXIII 66
15 407 Chuyện đại hầu vương
Jataka
Cammasãtaka Chuyện thầy tu mặc 17 XLI 1.3 324 Jataka ảo da

Migapotaka
18 XLIII 2.8 Isimigo Jataka 372 Chuyện chủ nai con
Jataka
Janako Raja Mahặịanaka Chuyện Đại vương
19 XLIV 2 539
Sivalỉ đevĩ Jataka Mahãịanaka
Ẵrãmadũsaka Chuyện kẻ làm
20 XLV 5 46&268
Jataka hại vườn
21 66 7 42 Kapota Jataka Chuyện chìm bồ câu

Dabbhapuppha 22 XLVI 2 Uda Jataka 400 Chuyện Dabbhapuppha Jataka

Dubhiyamakkata Chuyện con vượn
23 66
8 Secha Jataka 174
Jataka lừa dối
Sujato Gahuto 24 XLVII 3 352 Sujata Jataka Chuyện chàng Suịãta Jataka

Bidala Jataka 25 5 383 Kukkuta Jataka Chuyện kê vương Kukuta Jataka

Ixxx KINH TIỂU Bộ

Maghãdevỉya Makhãdeva
26 XLVIII 2 9 Chuyện Vua Makhãdeva
Jataka Jataka
Bhỉsa Haraniya

27 7 488 Bhisa Jataka Chuyên củ sen

Jataka

Vessantara Chuyện Đại vương

28 L 547

Jataka Vessantara

Đât nước An Độ vừa là nơi phát tích vừa là một cường quôc Jataka khi đã đưa truyên thông Jataka đên khăp nơi trong nước với những trọng điêm như Bharhut đã nói ở trên, như Sanchi, Gayã, Amaravatĩ, Ajanta, Ellora; sau đó lan tỏa ra thế giới như trường hợp Borobudur ở Java (Indonesia), Pagan (Miến Điện) và Sukhodaya (Thái Lan). Trong Bách khoa Toàn thư Tôn giáo và Đạo đức, tập VII,7980 có đoạn: "Quả vậy9 những câu chuyện tiền thân đã cung cấp nhiều đề tài cho điêu khắc và hội họa xuyên suốt mọi thế kỷ? xuyên qua mọi đất nước Phật giáo. Sự thật ấy cho chúng ta thấy độ biến mãn của Jataka tại Ấn Độ như ở Bharhut, Sanchi và Bodhgaya vào thế kỷ III-IITTL, ở Amaravatĩ vào thế kỷ IITTL, sau đó là ỞẠianta. Hàng trăm phù điêu với các phân cảnh của Jataka được sử dụng đê trang hoàng cho những ngôi đên thờ nôi tiêng hâu hêt đêu dựa trên những thần tích trong bộ chuyện Lalitavistara Sũtra (Phổ Diệu kỉnh.80 nhu Borobudur xứ Java vào thế kỷ IX, các ngôi chùa xứ Pagan, đất nước Miến Điện vào thế kỷ XIII và xứ Sukhodaya ở đất nước Thái Lan vào thế kỷ XIV" 5. Ảnh hưởng của Jãtaka từ Trung Á đến các nước lân cận Nhìn bao quát hơn nữa, chúng ta thấy từ đất nước Ấn Độ? truyền thống Jataka đã lan tỏa đến những khu vực địa lý rộng lớn từ Trung Á đến Đông Nam Á5 từ Tây Âu đến Viễn Đông.81 Trong đó những nước góp phần đáng kể vào việc bảo tồn5 truyên bá và ghi dâu ân riêng vào truyên thông Jataka là Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, và những nước, khu vực khác như Lào, Campuchia, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Việt Nam. Từ Trung Á đến Đông Nam Á, từ Tây Âu đến Viễn Đông ngày xưa5 những nơi mà Jataka đã ảnh hưởng đến, có nơi đã ảnh hưởng đến độ thấm đẫm trong lòng người dân thời ấy. Hình ảnh thường thây là một đám đông dân chúng ngồi xung quanh một nhà Sư đang kể chuyện, câu chuyện thu hút tâm trí của họ khiến cho lòng họ đắm chìm vào thế giới linh thánh xa xưa, khi đức Phật còn là vị Bồ-tát. Những câu chuyện ấy được kể trong những đêm trăng rằm, những ngày Bố-tát và những lễ hội lớn... Nhiều người rướm lệ khi ngồi quanh

79 James Hastings (ed.), Encyclopedia of Religion and Ethics, vol. VII (New York: Charles Scribner's Sons, 1915) 80 Một tác phẩm kinh điển bằng tiếng Sanskrit được cho là thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvastivãda). 81 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 22.

đống lửa bập bùng thâu đêm nghe câu chuyện hy sinh lay động lòng người của vị Bồ-tát. Đối với tâm hồn chất phác của những người dân sẵn tánh thiện lương, Chuyện Tiền thân không phải là một thể loại văn chương hay một câu chuyện bình phàm mà là những gì vừa hiện thực vừa thánh thiện đang xảy ra ngay trong thế gian này. Tuy việc hấp thụ có nhiều mức độ khác nhau nhưng khi ở mức độ như vậy, những câu chuyện tiền thân có khả năng tác động vào tâm hồn9 thấm vào tận căn côt của môi người.82 6.

Ảnh hưởng Jãtaka tại Miến Điện Ở Miến Điện? vô cùng phổ biến từ thế kỷ IV-XIII là một phiên bản hiện đại của Nãradajãtaka, Nãradạiãtaka được đồng nhất với câu chuyện Bậc Đại trí Nãrada Kassapa, số §545. Mặc dầu, câu chuyện thu hút sự chú ý của những học giả ngang qua nghệ thuật điêu khắc và kiên trúc, nhưng cần ghi nhận rằng câu chuyện tiền thân này còn được các bia ký đương thời dẫn chiếu tới. Ngoài ra, về mặt văn học phải kể tới một bộ chuyện tiền thân có tên là Pannãsqiãtaka (Năm mươi Chuyện Tiền thân) phổ biến rộng rãi ở Miến Điện được xem là hoa trái của quá trình địa phương hóa.83 Lịch sử Phật giáo Miến Điện cho chúng ta biết rằng khoảng thời gian 1054-58, Vua Anuruddha (Miến Điện) chiếm được Thaton, thủ đô của người Mon, đã giải vua người Mon là Makuta về Pagan, cùng mang về các phiên bản Tam tạng Thánh điển, nhiều nhà Sư và nghệ nhân. Bản tường thuật xưa nhất của người Mon về tập Jataka lớn được đề cập trên bia ký Makuta 's Pandit được tìm thấy ở chùa Schwezagon, Thaton.84 Di sản yăn hóa vật thể và phi vật thể liên quan đến Jãtakaở Miến Điện bao gồm hầu hết những hình thái nghệ thuật biểu đạt cổ đại gồm có bia dá, kiến trúc, điêu khắc, tượng đất nung, bích họa. Nổi bật có khi là những pho tượng đất nung, có khi là những bức bích họa về toàn bộ 560 Jãtaka. Ví dụ? ^Chuyện không lỗi lầm" (Ạpannakcỳãtaka, số §1) và ^Chuyện bậc Hiền trí Mãtanga(Mãtangcỳãtaka, số §497) ở chùa Ãnanda, xứ Kyanzittha; Matangajataka (số §497) ở chùa Đông Tây Petika; ^Chuyện lộc vương Rohanta (Rohantamigạiãtaka, số §501) ở chùa Gubyaukgyi xứ Myinpagan; "'Chuyện vấn đáp của vị thiên(Devatapanhqjataka, số §350) ở chùa Abeyadanã; ^Chuyện Trưởng lão Samỉddhỉ(Samiddhijataka, số §167), ''Chuyện con vẹt Rãdha(Radhajataka, sô §198) ở chùa Pyatsa Shwe và ^Chuyện lộc vương Rohanía " (RohantamỈệỉỳãtaka. số §501) ở chùa Mingalazedi. Tập Jataka này không những được biêu đạt bằng nghệ thuật điêu khắc hay bích họa mà còn kèm theo những đoạn kinh văn, cụ thể như Samiddhịiãtaka dẫn chiếu tới câu chuyện vị Thánh giả là một ẩn sĩ; trong Rãdhạiãtaka - Ngài là một loài két, và trong Rohantamỉgcỳãtaka - vị Phật tương lai là một con nai vàng.85

82 Sđd. tr. 20.

83 Sđd. tr. 12.

84 .tr. 20.

85Sdd.tr. 20.

7. Ảnh hưởng Jãtaka tại Tích Lan Khi Ấn Độ là vùng đất phát tích để tập Jataka dần dàn hình thành và đạt đến chuẩn mực Thánh điển thì Tích Lan là vùng đất phong nhiêu kế thừa, góp phân cho truyên thông Jataka được giữ gìn và phát huy cao nhât. Vê phương diện văn học, như đã được trình bày, toàn bộ tập Jãtaka trong Thánh điển Phật giáo hiện nay vốn là tập kinh tiếng Pãli được truyền sang đất nước Tích Lan, rôi được dịch toàn bộ sang tiêng bản địa Sinhalese trừ phân kệ tụng; sau đó, lại được dịch ngược trở lại tiếng Pãli và trở thành tập Jataka mà chúng ta đang có. Vì vậy, phần kệ tụng trước và sau khi dịch, lần một và lần hai, đều không thay đổi nhưng phàn văn xuôi có khác. Khả năng xảy ra gần như đương nhiên vì trong quá trình của hai lần dịch như vậy hẳn

là đã có nhiều cải biến, thêm thắt, thậm chí là biên tập lại toàn bộ. về phương diện quảng bá5 cũng như các nước Nam Á và Đông Nam Á khác, dưới ảnh hưởng sâu đậm của lý tưởng Bồ-tát, người ta thường thấy những câu chuyện tiên thân tại các ngôi chùa ở Tích Lan được biêu đạt băng hình thức này hay hình thức khác. Không những ở các đô thị lớn, những cộng đồng dân cư tập trung đông đảo mà ngay cả ở những vùng nông thôn, làng mạc vẫn có những nhà Sư đứng ra chủ trương, dẫn dắt và tạo cảm hứng để các họa si, nghệ nhân địa phương biêu đạt hình tượng những vị Bô-tát từ truyên thông Jãtaka, cũng có trường hợp các Tăng sĩ tự tay thực hiện.8687 Những điều trên làm cho chúng ta không cảm thây ngạc nhiên khi biêt răng Pháp Hiên, một trong những nhà chiêm bái vượt qua cung đường ngàn dặm từ Trung Hoa đến Tích Lan vào năm 400 đã mục kích tại chùa Abhayagiri (Vô úy Sơn),87 ngôi chùa thờ Xá-lợi răng Phật? 500 thân tướng mà vị Bồ-tát từng tái sảnh trong tiền kiếp. Pháp Hiển ấn tượng nhất là vị Bồ-tát trong thân tướng một tia chớp, một con voi chúa và một con nai.88 số lượng lớn những bản thảo Jãtaka nằm rải rác nơi này nơi kia khắp đất nước Tích Lan là một chỉ dấu cho thấy độ phổ biến của truyền thống Jataka. Ngày nay, những chùa chiền, tự viện ra công biên chép và in ấn Jãtaka cũng như kinh điên nói chung, đã góp phân đáng kê vào việc nâng cao thói quen đọc sách của người dân.89 8. Ảnh hưởng Jãtaka tại Thái Lan Có một khoảng cách địa lý nhất định đối với đất nước Ấn Độ so với Tích Lan và Miến Điện, cho nên việc Thái Lan phát triển Jãtaka dưới hình thức phù

86 Ngài Devaragampola Silvatanna nổi tiếng với những bức tranh vẽ tại tinh xá Malvatu và tinh xá Degaldoruwa ở Kandy (Tích Lan). 87 500 thân tướng của vị Bồ-tát có mặt trong đám rước Xá-lợi răng Phật đến tinh xá Abhayagirí vào thế kỷ V. Xem Oskar von Hinũber, A Handbook of Pali Literature (New Delhi: Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd, 1996), p. 57. 88 E. B. Cowell (ed.) The Jataka or Stories of the Buddha s Former Births (New Delhi: Motilal Banarsidass Publishers Pvt. Ltd. 1895), tr. xxii. 89 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 21.

điêu trễ hơn. Tuy nhiên, truyền thống Jataka Thái Lan vẫn có độ phong phú đáng kể từ thế kỷ XIV Hàng trăm bức phù điêu biểu đạt những phân cảnh của các câu chuyện tiền thân được dùng để trang trí cho những ngôi chùa nổi tiếng ở nhiều nơi,90 nổi trội là xứ Sukhodaya vào thế kỷ XIV91 Hầu hết nội dung của những bức phù điêu ấy đều dựa vào Lalỉtavỉstara Sũtra, một tác phẩm thiêng liêng bậc nhất viết bằng ngôn ngữ Sanskrit thuộc hệ kinh điển Phương quảng của Phật giáo Phát triển.92 Sau khi Thánh điển Phật giáo đã hoàn thành, chúng ta biết rằng văn học Jataka vẫn tiếp tục phát triển với những tập Jataka thời hậu Thánh điển, cụ thể như bộ Pannãscỳãtaka mà cả ba nước Thái Lan, Lào và Campuchia cùng nhau chia sẻ, trong đó đáng chú ý là Sudhancỳãtaka (số 2).93 Câu chuyện này được học giả Louis Finot nhắc đến trong bài viết "Recherches sur la Littérature Laotienne" (Nghiên cứu Văn học Lào) do Viện Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội xuất bản năm 1917. 9^ ĩ r 1 Ả T TT *1 4 9 ơ Đông Nam A, trong tác phâm La Version Mône du Nãrada Jataka (Bản dịch tiếng Mône của Bổn sanh Nãradd), xuất bản

ở Saigon năm 1954, Pierre Dupont đã đê cập đên một phiên bản mới của Nãradạiãtaka (phiên bản Pãli cô điển là Mahãnãradakassapạiãtaka. số §545), một trong 10 câu chuyện làm nên Mahãnỉpãtạiãtaka. Đó là những câu chuyện rất phổ biến ở Miến Điện từ thế kỷ IV-XIII và được chuyên tải thông qua nghệ thuật kiên trúc và điêu khắc; chúng còn được những bia ký thời đại ấy đề cập đến. cần ghi nhận rằng Pagan, kinh đô của Miến Điện từ thế kỷ XI-XỊII là nơi mà hầu hết dấu vết của Phật giáo Mon được tìm thấy, cụ thể là những bia ký bên cạnh các di tích kiến trúc và điêu khắc, tượng đất nung và bích họa. 9. Ảnh hưởng Jãtaka tại Lào Trong nền văn học Pãli ở Lào lại có thêm một tập Jataka bản địa được xem là hoa trái của quá trình giao thoa tiếp biến thậm chí là hòa vào nhau giữa văn hóa Phật giáo và văn hóa dân gian Đông Nam A.94 Sự thật, đa phần những câu chuyện trong tập Jataka ấy hầu như đều do chế tác mà có nên độ chừih thống tông truyền rất hạn chế khi so vód tập Jãtaka trong Thánh tạng. Tuy nhiên, điều ấy không làm giảm sút giá trị của nhận thức rằng những câu chuyện ấy đã là thành tố quan trọng của nền văn học dân gian và có vai trò vô cừng mật thiết trong việc định hình phong thái sống cho người dân cũng như xây dựng một thế giới quan, vũ trụ quan cho những cộng đông dân cư nơi mà tập Jataka ây hm hành.95

90 Xứ Java (Indonesia) vào thế kỷ IX, xứ Pagan (Miến Điện) vào thế kỷ XIII. 91 Bimala Chum Law, A History ofPali Literature (Varanasi: Indica Books, 1933), p. 279. 92 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 278. 93 Đó là dị bản của ^Chuyện đôi ca thần Candd' (Candakỉnnarĩjãtaka, số §485). 94 H. Saddhatissa đã trình bày trong bài viết: Pali Literature from Laos (Nen văn học Pali từ đất nước LàòỴ' đăng trong tuyên tập Studies ỉn Pali and Buddhism {Nghiên cứu Pãlỉ và Phật giảo), A Memorial Volumn in Honor of Bhikkhu Jagdish Kashyap, ed. by A. X. Narain (New Delhi: B. R. Pub. Corp., 1979). 95 G. p. Malalasekera (ed.), Encyclopaedia ofBuddhism, vol. VI (Government of Sri Lanka, 1996), p. 21.

10. Ảnh hưởng Jãtaka có tầm châu lục Một câu chuyện tiền thân thi vị, "Chuyện con thố" (Sascỳãtaka. số 316) có độ phổ biến hay độ trùng hợp đáng kinh ngạc. Một con thỏ hiền trí đã nhảy vào đống lửa để tặng thân thể của mình cho người khách: "Bảy cả hông tôi đã gọn mang... Chuyện này do bậc Đạo sư kê khỉ Ngài trú tại Kỳ Viên vê sự cúng dường vật dụng cho các Tỷ-kheo. Một người chủ đât nọ tại Xả-vệ cung câp đủ mọi thứ cân thiêt cho Tăng đoàn, đứng đầu là đức Phật. Ông ta dựng một cái rạp ở trước cửa nhà ông rồi mời các Tỷ-kheo cùng đức Phật là vị dẫn đầu, đến ngồi vào chỗ trang nghiêm đã chuẩn bị sẵn và cúng dường các vị đủ mọi thức ăn cao lương thượng hạng. Ông còn nói: Ngày mai, xin quỷ vị trở lại. /y y r

Ong khoản đãi họ trọn một tuân và đên ngày thứ bảy, ông dâng củng đức Phật cùng năm trăm vị Tỷ-kheo của Ngài đủ mọi thứ vật dụng cần thiết. Vào cuối bữa tiệcf bậc Đạo sư nói lời tùy hỷ công đức: Này cư sĩf ông tạo sự thỏa lòng mãn ỷ do sự bổ thỉ này, thật là đúng lỷ. Vì đây là một truyền thống của hàng trí giả ngày xưa, những vị đã hiến cả thân mạng mình cho bất cứ kẻ hành khất nào mà họ gặp, họ còn cho những kẻ ấy ăn cả thịt của chính họ nữa. Rôi do thỉnh câu của gia chủf Ngài kê một chuyện đời

xưa. Ngày xưa, khi Vua Brahmadatta trị vì Ba-la-naif Bồ-tát sanh ra là một con thỏ sổng trong một khu rừng. Một phía rừng này là chân một ngọn nủif ở phía kia là một con sông và ở phía thứ ba ỉà một ngôi làng biên địa. Thỏ có ba bạn: Một con khỉ, một con chó rừng và một con rải cá. Bốn con vật khôn ngoan này sống với nhau, mỗi con săn tìm thức ăn của mình trong một khu riêng biệt và đến chiều tối, chúng đến họp lại với nhau. Thỏ rất thông tuệ, có tài khuyến dụ, thường thuyết chân ỉ'ỷ cho ba bạn kia, dạy các bạn ấy nên bố thí, nên tuân hành luật đạo đức và giữ gìn ngày trai giới. Chúng đều tiếp thu lời khuyến dụ ấy và mỗi con đến trú ở chỗ riêng của mình trong khu rừng ấy. 5 A r

Thời gian trôi qua, một hôm Bô-tát quan sát bâu trời, nhìn mặt trăng và biêt rằng hôm sau là ngày trai giới liền dặn ba bạn kia: Ngày mai là trai nhật. Cả ba bạn hãy thực hành giới luật và giữ gìn ngày trai giới. Ai tỏ ra kiên định trong việc thực hiện đạo đức thì việc bổ thỉ sẽ mang lại cho vị ấy kết quả xứng đảng. Thế thì hễ có kẻ nào đến xỉn bạn, bạn hãy cho họ ăn bằng chỉnh thức ăn của bạn. Tất cả đều đồng ỷf rồi ai nấy về chỗ của mình. Tờ mờ sáng hôm sau, rải cá ra đi tìm môi, xuông tới bờ sông Hăng. Bây giờ, có một người đảnh cá băt được

bảy con cả hôngf xâu cá vào một sợi mây rôỉ đem chôn chủng dưới cát trên bờ sông. Sau đó, ông ta lại xuống sông để bắt thêm cá. Rái cá đánh hơi được mấy con cá đang được chôn vùi kia, liền bới cát lênf trông thấy cá liền lôi ra và kêu lớn lên ba lần: -Cả của aỉ đây? Không thây chủ nhân đâu, nó liên lây răng căn xâu cá ây mang vào rừng đem về để vào nơi nó &, định sẽ ăn vào lúc thích hợp. Thế rồi nó nằm xuống suy nghĩ: "Mình thật đạo hạnh quá!" Con chó rừng cũng ra đi kiêm thức ăn và tìm thây trong túp lêu của một người trông coi đông ruộng hai xiên thịt nướng, một con răn môi và một lọ sữa đông. Nó kêu lớn ỉên ba lần: -Các thứ này của ai đây? Sau đó không thấy ai là chủ nhân, nó tròng dây vào cổ mang cái ỉọ, dùng y f Ả y 1 Ầ Ắ y 1 9 r r 9 răng căn con răn môi và hai xiên thịt mang vê cât vào hang của nó. Nó tự nghĩ: "Vào lúc thích hợpf ta sẽ ăn các thứ này. " Rôỉ nó năm xuông, suy nghĩ vừa rôỉ nó giữ đạo hạnh thật tốt, Con khỉ cũng vào trong lùm cây, lượm một cành xoài rôỉ mang ỉên cât vào khu của nó trong rừng, đinh sẽ ăn các trái xoài ây vào lủc thích hợp. Rôi nó năm xuông, suy nghĩ nó đã giữ đạo hạnh thật đủng. Còn Bồ-tát vào ỉủc cần, ra ngoài định ăn đọt non trên bãi cỏ kusa và trong lúc năm trong rừng, ngài chợt nghĩ: "Ta chăng có dâuf chăng có cơm, chăng có các thứ như thế. Nếu có aỉ đến đây xin ta, ta đâu có thể lấy cỏ mà cho họ được. Nếu có người hành khất nào đến với taf ta sẽ cho người ấy thịt của chỉnh ta vậy.Sự biểu lộ đức hạnh sáng ngời ấy làm cho chiếc ngai bằng cẩm thạch trắng của Thiên chủ Đe-thích nóng lên, Đe-thỉch quán tưởng và khám phá ra duyên cớ, rồi quyết định thử lòng con thỏ chúa này. Trước hết, Thiên chủ giả r \ làm một Bà-ỉa-môn đên đứng gân nơi ở của con rải cả. Rái cá hỏi tại sao ông đứng đóf ông đáp: Này hiên giả, tôi vừa nhịn đói giữ trai giới, nêu có được thứ gì đê ăn, tôi sẽ hoàn tât mọi bôn phận của một đạo sĩ. Rái cá nói: -Tốt lắm, tôi sẽ cho ngài thức ăn. Rồi nó đọc bài kệ đầu để nói với Để-thích: Bảy cá hồng tôi đã gọn mangf Từ dòng nước cả của sông Hằng, Bà-la-môn hỡi,

ăn cho thỏa, Và ở lại đây chốn núi ngàn.

Ixxxvi KINH TIỂU Bộ _____

Vị Bà-la-môn bảo: Hãy để đến ngày mai rồi tôi sẽ tỉnh. Rồi ông đến với con chó rừng. Khi được hỏi vì sao ông dứng đó, ông cũng trả lời như trước kia, Chó rừng cũng sẵn sàng hứa tặng ông đồ ăn và nói với ông bằng bài kệ thứ hai: Người coi đồng dành thức ăn tốif Bình sữa kia, rắn mối nữa dây, Và hai xiên thịt nướng này, Tôi đây trót dại lây ngay ây mà. Có bao nhiêu tôi đà tặng đấy, Bà-la-môn, xỉn hãy ăn thôi! Nêu ngài hạ cô đên nơi, Rừng này ở lại cùng tôi một hồi. VỊ Bà-la-môn bảo: Hãy để đến mai rồi tôi sẽ tính. A r Rôi ông đên với con khỉ. Khỉ được hỏi vì sao ông đứng đó, ông cũng trả lời như trước. Khỉ sẵn sàng cho ông đồ ăn và nói với ông bài kệ thứ ba: Dòng nước lạnh với cành xoài mọng, Chốn rừng xanh rợp bóng yên lành, Để ngài vui hưởng, sẵn dành, Nếu ngài thỏa ỷf rừng xanh nương mình. Vị Bà-la-môn bảo: Hãy để đến mai rồi tôi sẽ tỉnh. Rồi ông đến con thỏ rừng tinh khôn. Khỉ được hỏi vì sao ông đứng đó, ông cũng trả lời như trên, Khỉ nghe ông ta muốn gì, Bồ-tát rất thỏa ý, liền nói: -Này Bà-ỉa-môn, ngài đên với tôi đê kiêm đô ăn thì thật là đúng lăm. Hôm nay, tôi muốn trao tặng một thứ mà trước đây tôi chưa bao giờ trao tặng và ngài sẽ không phải phạm giới sát sinh, Này bằng hữuf khi ngài chất củi và nhóm lên một ngọn lửa xong, hãy đến báo cho tôi biết, tôi sẽ nhảy vào trong lửa để hiến mạng sống của tôi. Khi thân tôi đã được nướng chỉn, ngài hãy ăn thịt tôi rôi hoàn thành các bôn phận đạo sĩ của ngài, Rồi thỏ nói với ông bài kệ thứ tư: ọ Tôi chăng có thức ăn mè, đậu, Cùng gạo cơm đê hậu đãi ngàif Thịt tôi hãy nướng lửa thôi, Nêu ngài sông với chúng tôi chôn này. Thiên chủ Đê-thích nghe bảo thê, liên dùng thân lực tạo nên một đông than cháy đỏ rồi đến báo cho Bồ-tát hay, Bồ-tát từ cho nằm bằng cỏ kusa đứng lên

_____ DẪN LUẬN CHUYỆN TIỀN THÂN Ixxxvii

r \ 9 r y

và đên nơi ây, ngài lăc mình ba lân đê nêu có côn trung vào năm trong bộ lông của ngài rơi ra mà thoát chết. Rôi đê hiên dâng toàn cả thân mình, Bô-tắt nhảy vọt lên trong một niêm hoan lạc tràn trề. Ngài rơi xuống đổng than cháy rực giống như một con thiên nga vương giả đáp xuống cụm hoa sen. Nhưng ngọn lửa tắt ngay khi chạm đến những lỗ chân lông trên toàn thân ngài giống như ngài rơi vào vùng sương giá. Ngài liền hỏi Đế-thích: Này Bà-la-mônf ngọn lửa ngài vừa nhóm lên giá lạnh quáf nó chẳng làm nóng được các lo chân lông trên thân thế tôi. Tại sao thế? Đế-thích đáp: Thưa Hiền giả, ta chẳng phải là một Bà-ỉa-môn, ta là Đe-thích, ta đến đây để thử đức hạnh của ngài. Bồ-tát nói: Thưa Đê-thỉchf không những chỉ riêng ngài mà nêu tât cả mọi người trên thế gian này đến đây để thử tôi về cung cách bố thỉ như thế kia thì họ cũng sẽ không bao giờ thấy rằng tôi từ bỏ một ỷ định bố thỉ nào. \ r r r r

Nói xong, Bô-tắt thôt lên tiêng reo sảng khoái như tiêng rông của sư tử. Bấy giờ, Đe-thỉch nói với Bồ-tắt: Này thỏ hiên trí, mong cho đức hạnh của ngài được tỏa sảng muôn đờL Rồi Thiên chủ ép một trải núi, lấy nước tỉnh từ đó ra mà vẽ hình một con thỏ trên mặt trăng. Sau khỉ đặt thỏ vào cho nằm bằng cỏ non kusaf Thiên chủ quay về cung

điện của mĩnh ở trên trời. Bốn con vật khôn ngoan kia sống hạnh phúc hài hòa bên nhau, giữ tròn giới ỉuậít tuân hành các ngày trai giới, rồi khi mạng chung đi theo nghiệp của mình, Sau khi kể xong pháp thoại này, bậc Đạo sư tuyên thuyết bốn chân lý, Ở phần kết thúc bổn chân lỷf người gia trưởng đã cúng dường các vật dụng cần thiết cho các Tỷ-kheo kia đắc quả Dự lưu, và bậc Đạo sư nhận diện tiền thân: -Bấy giờẪnanda là con rái cả, Mục-kiền-liên là con chó rừng, Xá-lợi-phất là con khỉf còn Ta là con thỏ hiền trí ấy. Câu chuyện hào sảng này chứa đựng những chi tiết gây phấn chấn tâm hồn, vừa hoành tráng vừa thi vị. Để kỷ niệm hành động hy hiến bản thân của chú thỏ, Vua trời Đế-thích đã nhấc một hòn núi lên làm bút và vẽ hình ảnh của chú thỏ lên vâng trăng. Những người Phật tử Kalmuks, một trong hai săc dân lớn nhất của người Mông cổ, đã gìn giữ thần tích này với tên gọi: "Th6 ngọc vầng trâng."96 Câu chuyện "Thỏ íigQC” này không chỉ phổ biến rộng khắp một vùng

96 T. w. Rhys Davids đề cập chuyện này trong tác phẩm Buddhism (London: Society for Promoting Christian Knowledge, 1890).

địa lý bao la bao gồm những đất nước và khu vực lớn nhỏ như Ấn Độ,97 Tây Tạng? Miến Điện và Nhật Bản mà còn lan tỏa sang Trung Hoa và trở thành một nét văn hóa cơ hữu, đặc săc của đất nước tỷ dân ây. Không dừng ở đó? chú thỏ trên vầng trăng còn lan xa đến Âu Mỵ. Chắc chắn, Phật giáo Đại thừa dưới dạng những câu chuyện sẽ tiếp tục là nguồn dưỡng chất thánh thiện, cao siêu và trác tuyệt, tạo nền tảng cho mặt bằng đạo đức và lòng hy hiến nơi những tâm hồn hiền thiện và thanh lương. VI. PHIÊN BẢN JATAKA TIÉNG VIỆT 1. Để bản của Jãtaka tiếng Việt Tập Chuyện Tiền thân (2 quyển) trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này9 mang số hiệu 06-07, được HT. Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan dịch từ tiếng Pãli và tiếng Anh sang Việt ngữ. Các ấn bản tiếng Pãli này đều được PTS ấn hành.9899 Hòa thượng chỉ dịch 120 câu chuyện đâu từ tiêng Pãli và cư sĩ Nguyên Tâm Trân Phương Lan dịch các câu chuyện còn lại từ bản tiếng Anh. Phần dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu, như Lời giới thiệu của Hòa thượng đã nói, là không dịch phần Veyyãkarayiã, tức phần giải thích bài kệ hoặc các danh từ trong câu chuyện quá khứ. Cũng cần đề cập ở đây, bản Jataka bằng tiếng Pãli của PTS do V Fausboll biên tập đầu tiên với tựa đề: The Jataka Together with Its Commentary Bring Tales of the Anterior Births of Gotama Buddha ựãtaka kết hợp với Chủ giải mang lại những câu chuyện vê tiên thân của đức Phật Gotamd) gôm 6 tập, được PTS xuất bản tại London từ năm 1877-96. Ấn bản này có sự khác biệt rất lớn với ấn bản Tích Lan và CST, vì gom chung Chánh tạng (Mũỉa) và Chú giải (Atthakathã) thành một bản như chúng ta đang thấy trong TTTĐPGVN. trong khi đó, bản Jataka thuộc Chánh tạng của Tích Lan và CST chỉ có các câu kệ và các phần còn lại như câu chuyện hiện tại, câu chuyện quá khứ, giảng giải các danh từ5 giảng rộng nội dung bài kệ, v.v... được trình bày trong Chú giải?9 T. w. Rhys Davids đã dịch hai tập đầu sang tiếng Anh với tựa đề: Buddhist Birth Stories (Những chuyện tiên thân Phật giảo), được PTS xuất bản năm 1880. Sau đó các học giả R. Chalmers, w. H. D. Rouse, H. T. Francis, R. A. Neil, E. B. Cowell lần lượt dịch sang tiếng Anh, và E. B. Cowell

biên tập thành 6 tập với tựa đề: The Jataka or Stories of the Buddha s Former Births, được PTS xuất bản tại London từ năm 1895-1913. Trong bản tiếng Anh này, các dịch

97 Đây là câu chuyện có niên đại tiền Phật giáo. Xem Maurice Wintemitz, History ofIndian Literature, vol. fl (Delhi: Motilal Banarsidass, 1983), p. 145. 98 Jataka^ 6 vols., ed. by V. Fausboll (London: PTS, 1877-96); The Jataka or Stories of the Buddhas Former Births (A Translation ofthe Jataka), 6 vols., tr. by R. Chalmers, w. H. D. Rouse, H. T. Francis, R A. Neil, E. B. Cowell, and ed. by E. B. Cowell (London: PTS, 1895-1913). 99 Ngoại trừ câu chuyện 536, Chuyện chim chúa Kunãla, trong bản Tích Lan và CST vừa có văn xuôi vừa có bài kệ.

giả chuyên dịch từ Pâli sang Anh ngữ cũng lược bỏ bớt phân giải thích các danh từ và nội dung của bài thi ke, tức là bỏ phân Veyyãkaranã. 2. Ấn bản Jãtaka tiếng Việt hiện nay Trong quá trình nhuận sắc lại bản dịch tiếng Việt, Ban Biên tập có tham khảo bản Jataka trong Chảnh tạng và Chủ giải của ấn bản Tam tạng do Tăng- già Phật giáo Theravãda kết tập lần thứ 6 (Chattha Sarigãyana Tipựakă) tại Miến Điện. Ấn bản này được Vipassana Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán) tại Ấn Độ biên tập và đăng tải tại tipitaka.org rất phổ biến trong giới học giả ngày nay. về bản dịch Chuyện Tiền thân trong ấn bản TTTĐPGVN, Ban Biên tập thông nhất giữ nguyên bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu và cư sĩ Nguyên Tâm- Tràn Phương Lan, đánh số kệ theo thứ tự mặc ước trong Chảnh tạng CST, đồng thời bổ sung trên 600 bài thi kệ (dịch trên 100 bài kệ9 tách kệ đã dịch theo bản CST trên 100, và chuyển thi kệ từ văn xuôi đã dịch trên 400 bài). Một sô dữ liệu khác trong bản dịch Việt cũng được điêu chỉnh đúng theo Chánh tạng và Chú giải Jataka của CST. Tuy nhiên, tiêu đề và các chữ dùng trong bản này cũng viết theo PTS và ghi chú sự khác biệt giữa chúng với bản CST và ấn bản Tích Lan trong Phụ lục 4. Tất cả sự nỗ lực của chư vị Trưởng lão9 dịch giả tiền bối và Ban Biên tập ngày nay đều hướng đến sự hoàn thiện bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam như hàng triệu trái tim người con Phật Việt Nam trong nước và nước ngoài hằng mong đợi.

Cẩn bút,

Mùa An cư kiết hạ PL. 2565 DL. 2021

TT.TS. Thích Minh Thành

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

MỤC LỤC LỜI CHỨNG MINH.....ix
LỜI GIỚI THIỆU..... xi LỜI NÓI ĐẦU..... xvii BẢNG VIẾT TẮT. ..... xxiii TỔNG QUAN KINH TIỂU BỘ..... .....xxix TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU..... xxxix DẪN LUẬN CHUYỆN TIỀN THÂN..... xlv MỤC LỤC..... xci

CHUYỆN TIỀN THÂN CHƯƠNG X . MƯỜI KỆ.....1 §439. CHUYỆN BỐN CỐNG THÀNH..... 1 §440. CHUYỆN HẮC HIỀN GIẢ..... 5 §441. CHUYỆN BỐN VỊ GIỮ TRAI GIỚI..... 10 §442. CHUYỆN BÀ-LA-MÔN SAMKHA..... 10 §443. CHUYỆN TRÍ GIẢ CULLABODHI..... 15 §444. CHUYỆN HẮC NHÂN DỈPÃYANA.....20 §445. CHUYỆN VUA NIGRODHA..... 26 §446. CHUYỆN CÂY HÀNH.....32 §447. CHUYỆN ĐẠI NHÂN DHAMMAPÃLA..... 37 §448. CHUYỆN KÊ VƯƠNG..... ..... 42 §449. CHUYỆN NAM TỬ ĐEO VÒNG TAI.....45 §450. CHUYỆN PHÚ ÔNG KEO KIỆT BILÃRI..... ....48 §451 CHUYỆN CHIM HỒNG NGA..... :..... 54 §452. CHUYỆN VẤN ĐỀ TRÍ TUỆ..... 56 §453. CHUYỆN ĐIỀM LÀNH LỚN..... 56 §454. CHUYỆN TRÍ GIẢ GHATA..... 61 CHƯƠNG XI- MƯỜI MỘT KỆ..... 71 §455. CHUYỆN VOI HIẾU DƯỠNG MẸ..... 71 §456. CHUYỆN VƯƠNG TỬ JUNHA..... 74 §457. CHUYỆN THIÊN TỬ DHAMMA..... 78 §458. CHUYỆN VUA UDAYA..... 82 §459. CHUYỆN NGỤM NƯỚC UỐNG..... 87

§460. CHUYỆN THÁI TỬ YUVANJAYA..... 93 §461. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG DASARATHA..... 97 §462. CHUYỆN VƯƠNG TỬ SAMVARA..... 102 §463. CHUYỆN TRÍ GIẢ SUPPÃRAKA..... 107 CHƯƠNG XII • MƯỜI HAI KỆ..... 113 §464. CHUYỆN TIỂU ĐIỂU VƯƠNG KUNÃLA..... 113 §465. CHUYỆN CỒ THỤ CÁT TƯỜNG SÃLA..... 113 §466. CHUYỆN THƯƠNG NHÂN TRÊN BIÊN CẢ..... ..... 125 §467. CHUYỆN DỤC THAM..... 131 §468. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG JANASANDHA..... 138 §469. CHUYỆN ĐẠI HẮC THIÊN CẨU..... 141 §470. CHUYỆN PHÚ ÔNG KEO KIỆT KOSIYA..... 146 §471. CHUYỆN CON DÊ..... 146 §472. CHUYỆN VƯƠNG TỬ PADUMA vĩ ĐẠI..... 146 §473. CHUYỆN BẠN VÀ THÙ.....155 CHƯƠNG XIII- MƯỜI BA KỆ..... 159 §474. CHUYỆN TRÁI XOAI..... 159 §475. CHUYỆN CÂY HỒNG PHƯỢNG vĩ..... 165 §476. CHUYỆN THIÊN NGA CHÚA THẦN TỐC..... 168 §477. CHUYỆN TIÊU ĐẠO sĩ NÃRADA..... 174 §478. CHUYỆN sứ

GIẢ.....178 §479. CHUYỆN VUA KÃLINGA VÀ CÂY BỒ-ĐỀ..... 182 §480. CHUYỆN HIỀN GIẢ AKITTI..... 189 §481. CHUYỆN HIỀN GIẢ TAKKÃRIYA..... 195 CHUYỆN KỸ NỮ KÃLĨ.....201 CHUYỆN CHIM ĐUÔI CHĨA..... 202 CHUYỆN CÂY CỌ DỪA.....203 CHUYỆN CON DE cái.....203 CHUYỆN ĐÔI CA THẦN..... 204 §482. CHUYỆN LỘC VƯƠNG RURU.....207 §483. CHUYỆN LỘC VƯƠNG SARABHA..... 213

CHƯƠNG XIV • TẠP KỆ..... ..... 225 §484. CHUYỆN CÁNH ĐỒNG LÚA SẢLI..... 225 §485. CHUYỆN ĐÔI CA THẦN CANDA..... 230 §486. CHUYỆN CHIM ƯNG CHÚA..... 236 §487. CHUYỆN NAM TỬ UDDÃLAKA..... 243 §488. CHUYỆN củ SEN..... 248 §489. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG SURUCI..... 256

§490. CHUYỆN NĂM VỊ HÀNH TRÌ TRAI GIỚI..... 266 §491. CHUYỆN ĐẠI KHỔNG TƯỚC..... 272 §492. CHUYỆN LỢN RỪNG TACCHA..... 280 §493. CHUYỆN VỊ ĐẠI THƯƠNG NHÂN..... 286 §494. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG SÃDHĨNA.. .... 291 §495. CHUYỆN MƯỜI HẠNG BÀ-LA-MÔN..... 296 §496. CHUYỆN CÚNG THựC PHẨM ĐÚNG CẤP BẬC..... 304

CHƯƠNG XV - HAI MƯƠI KỆ..... 309 §497. CHUYỆN BẬC HIỀN TRÍ MẢTANGA..... 309 §498. CHUYỆN ĐÔI BẠN CITTA VÀ SAMBHŨTA..... 321 §499. CHUYẸN ĐẠI VƯƠNG SIVI..... 329 §500. CHUYỆN THẦN NỮ CÁT TƯỜNG..... 339 §501. CHUYỆN LỘC VƯƠNG ROHANTA..... 339 §502. CHUYỆN THIÊN NGA CHÚA..... 349 §503. CHUYỆN ANH vũ SATTIGUMBA.....355 §504. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG BHALLÃTIYA..... ..... 361 §505. CHUYỆN VƯƠNG TỬ SOMANASSA..... 366 §506. CHUYỆN LONG VƯƠNG CAMPEYYA..... 373 §507. CHUYỆN SỨC CÁM DỖ MẠNH..... 384 §508. CHUYỆN NĂM VỊ HIỀN NHÂN..... 388 §509. CHUYỆN HIỀN GIẢ HATTHIPẢLA..... 388 §510. CHUYỆN VƯƠNG TỬ THIẾT THẤT..... 404

CHƯƠNG XVI BA MƯƠI KỆ..... 411 §511. CHUYỆN MONG MUỐN GÌ.....411 §512. CHUYỆN BÌNH Rượu..... 418 §513. CHUYỆN VƯƠNG TỬJAYADDISA..... 425 §514. CHUYỆN TƯỢNG VƯƠNG Ở HỒ CHADDANTA..... 434 §515. CHUYỆN NAM TỬ SAMBHAVA..... 447 §516. CHUYỆN KHỈ CHÚA.....455 §517. CHUYỆN THỦY THẦN ..... 461 §518. CHUYỆN LONG VƯƠNG PANDARA..... 461 §519. CHUYỆN HOÀNG HẬU SAMBULÃ..... 469 §520. CHUYỆN VỊ THẦN CÂY TINDU..... 477 CHƯƠNG XVII . BỐN MƯƠI KỆ..... 485 §521. CHUYỆN BA CON CHIM..... 485 §522. CHUYỆN ĐẠI NHÂN THIỆN XẠ SARABHANGA..... 495 §523. CHUYỆN THIÊN NỮ ALAMBUSÃ..... 513 §524. CHUYỆN LONG VƯƠNG SAMKHAPÀLA..... 521 §525. CHUYỆN TIỂU SUTASOMA..... 530

CHƯƠNG XVIII - NĂM MƯƠI KỆ..... 541 §526. CHUYỆN CÔNG CHÚA NAẸINIKÃ..... 541 §527. CHUYỆN CÔ GÁI UMMADANTỈ..... 550 §528. CHUYỆN HIỀN GIẢ MAHÃBODHI..... 563 CHƯƠNG XIX . SÁU MƯƠI KỆ..... 579 §529. CHUYỆN HIỀN GIẢ SONAKA..... 579 §530. CHUYỆN HIỀN GIẢ SAMKICCA..... 591 CHƯƠNG XX . BẢY MƯƠI KỆ..... 603 §531. CHUYỆN ĐẠI ĐẾ KUSA..... 603 §532. CHUYỆN HAI HIỀN GIẢ SONA VÀ NANDA..... 633 CHƯƠNG XXI . TÁM MƯƠI KỆ.....651 §533. CHUYỆN TIẾU THIÊN NGA.....651 §534. CHUYỆN ĐẠI THIÊN NGA..... 670 §535. CHUYỆN THựC PHẨM THIÊN GIỚI..... 693 §536. CHUYỆN CHIM CHÚA KUNÃLA..... 716 CHUYỆN CÔNG CHÚA KANHÃ..... 726 CHUYỆN NỮ KHỔ HẠNH SACCATAPÃVĨ.....728 CHUYỆN CÔNG CHÚA KURANGAVI..... 731 CHUYỆN VƯƠNG HẬU xứ KOSALA..... 732 CHUYỆN VƯƠNG HẠU KINNARÃ..... 736 CHUYỆN VƯƠNG HẠU PANCAPÃPÃ..... 740 CHUYỆN VƯƠNG HẠU PINGIYÃNĨ..... 745 §537. CHUYỆN ĐẠI SUTASOMA..... 755 CHUYỆN THỦY QUÁI ÃNANDA..... 760 CHUYỆN NAM TỬ CỦA PHÚ ÔNG

SUJATA..... 762 CHUYỆN NAM TỬ BÀ-LA-MÔN..... 763 CHUYỆN PHÚ ÔNG SUJATA..... 766 CHUYỆN ĐÀN THIÊN NGA..... 767 CHƯƠNG XXII . ĐẠI PHẨM..... 801 §538. CHUYỆN VƯƠNG TỬ QUÈ CÂM..... 801 §539. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG MAHAJANAKA..... 827 §540. CHUYỆN HIẾU TỬ SÃMA..... 863 §541. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG NIMI..... 886 §542. CHUYỆN ĐƯỜNG HẦM vĩ ĐẠI..... 908 I. ĐỌ TÀI CẬU BÉ BẢY TUỔI.../..... 913 1. MIẾNG THỊT..... 913 2. ĐÀN BÒ..... 913 3. DÂY ĐEO BẰNG CHỈ..... 915

4. SỢI CHỈ..... 916 5. ĐỨA CON TRAI..... 916 6. NGƯỜI LÙN..... 917 7. CỔ XE..... 919 II. VẤN ĐỀ VỀ CON LỪA..... 921 8. KHÚC CÂY..... 921 9. CHIẾC ĐẦU NGƯỜI.....922 10. CON RẮN..... 922 11. CON GÀ TRỐNG..... ..... 922 12. VIÊN NGỌC..... 922 13. BÒ Đực ĐẺ CON..... 922 14. NẤU CƠM..... 923 15. CÁT..... 923 16. HỒ NƯỚC..... 924 17. HOA VIÊN..... 924 18. YẾT KIẾN VUA VỚI CON LỪA.....925 IIL VẤN ĐỀ THỨ MƯỜI CHÍN.....928 19. VIÊN BẢO NGỌC..... 928 IV. VẤN ĐỀ CON TẮC KÈ..... 929 V. VẤN ĐỀ ĐẠI PHƯỚC VÀ BẤT HẠNH..... 930 VI. VẤN ĐỀ CON DÊ..... *..... 933 VII. GIÀU VÀ NGHÈO..... 938 VIII. CON ĐƯỜNG BÍ MẬT..... 944 IX. VIỆC THĂM DÒ NÀNG AMARÃ..... 946 X. VIỆC TRỘM CÁC BẢO VẬT..... 948 XL CAU HỎI VỀ CON ĐOM ĐÓM..... 951 XIL CÂU HỎI TRÍ TUỆ..... 952 XIII. CÂU HỎI CỦA VỊ THIÊN ..... 955 XIV. VẤN ĐỀ CỦA NĂM VỊ TRÍ

GIẢ.....957 XV. THUA TRẬN..... 966 XVI. CON KÉT..... 982 XVII. ĐƯỜNG HẦM VĨ ĐẠI.....994 XVIII. THỦY THẦN..... 1026 §543. CHUYỆN BẬC ĐẠI TRÍ BHŪRIDATTA..... 1034 I. THÁI TỬ BRAHMADATTA VÀ LONG NỮ..... 1034 II. BẬC ĐẠI TRÍ DATTA.....1042 III. HAI CHA CON BÀ-LA-MÔN SĂN THÚ.....1044 IV. VIÊN NGỌC THẦN VÀ GÃ BẮT RẮN.....1050 V. BẬC ĐẠI TRÍ DATTA BỊ BẮT..... 1056

VI. BẬC ĐẠI TRÍ DATTA Được GIẢI cứu..... 1058 VII. GÃ THỢ SĂN BỊ TRÙNG PHẠT..... 1067 VIII. BẬC ĐẠI TRÍ BÁC BỎ VỆ-ĐÀ..... 1070 §544. CHUYỆN CANDAKUMĀRA..... 1080 §545. CHUYỆN BẬC ĐẠI TRÍ NĀRADA KASSAPA..... 1106 §546. CHUYỆN BẬC ĐẠI TRÍ VIDHURA..... 1133 I. TRAI GIỚI BON pháp..... ..1134 II. ƯỚC VỌNG CỦA CHÁNH HẬU VIMALĀ..... 1138 III. BẢO CHÂU NHƯ Ý..... 1146 IV. CUỘC CHƠI XÚC XẮC..... 1151 V. CÂU HỎI VỀ ĐỜI SỐNG TẠI GIA.....1155 VI. ĐIỀM ĐOÁN TRƯỚC..... 1157 VII. CHỐN TRIỀU ĐÌNH..... 1159 VIII. ĐOẠN GIỮA.....1165 IX. PHÁP CỦA THIỆN NHÂN..... 1170 X. HẮC SƠN.....1175 XL VIDHURA TRỞ VỀ NHÀ..... 1185 §547. CHUYỆN ĐẠI VƯƠNG VESSANTARA..... 1189 L KỆ NGÔN VỀ MƯỜI ĐIỀU ÂN HUỆ.....1190 II. CA TỤNG CẢNH TUYẾT SƠN..... 1193 IIL CHUYỆN BỐ THÍ..... 1208 IV. ĐI VÀO RÙNG.....1225 V. BÀ-LA-MÔN JUJAKA.....1232 VI. MÔ TẢ KHU RỪNG NHỎ..... 1241 VII. MÔ TẢ KHU RỪNG LỚN..... 1245 VIII. CHUYỆN VỀ HAI ĐỨA TRẺ..... 1254 IX. NÀNG MADDĪ.....1269 X. SAKKA THIÊN CHỦ..... 1281 XI. VỊ ĐẠI VƯƠNG ..... 1286 XII. SÁU VỊ SÁT-ĐẾ-LỴ..... 1295 XIII. VỀ LẠI KINH THANH..... 1300

PHỤ LỤC1..... 1307 PHỤ LỤC 2..... 1313 PHỤ LỤC 3..... 1315 PHỤ LỤC 4..... 1321 PHỤ LỤC 5..... 1355 SÁCH DẪN TIẾNG VIỆT..... 1359 SÁCH DẪN PÃLI..... :..... 1365

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.